Phụ lục I

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CÁC CƠ QUAN TRỰC THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỰC HIỆN TRONG KHU THƯƠNG MẠI TỰ DO THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết (sau cắt giảm)	Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú (Tỷ lệ % cắt giảm thời gian giải quyết)
I	**LĨNH VỰC ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM (25 TTHC)**					
1	1.009645	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền Chủ tịch UBND cấp tỉnh	08 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố (Trung tâm)	- Luật Đầu tư 143/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội; - Nghị định số 96/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; - Thông tư số 55/2026/TT-BTC ngày 15/5/2026 của Bộ Tài chính quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam và xúc tiến đầu tư; - Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng.	53%
2	1.009642	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	08 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Đầu tư 143/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội; - Nghị định số 96/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; - Thông tư số 55/2026/TT-BTC ngày	53%

					15/5/2026 của Bộ Tài chính quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam và xúc tiến đầu tư; - Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng.	
3	1.009748	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.	08 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Đầu tư 143/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội; - Nghị định số 96/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; - Thông tư số 55/2026/TT-BTC ngày 15/5/2026 của Bộ Tài chính quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam và xúc tiến đầu tư; - Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng.	53%
4	1.009755	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư thuộc thẩm quyền của Ban quản lý khu kinh tế	08 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Đầu tư 143/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội; - Nghị định số 96/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; - Thông tư số 55/2026/TT-BTC ngày 15/5/2026 của Bộ Tài chính quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam và xúc tiến đầu tư; - Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về thí điểm một	53%

					số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng.	
5	1.009664	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	- Trường hợp 1: 3,5 ngày làm việc đối với các trường hợp: *(1) Đối với dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư (Điều 39 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP)* *(4) Đối với dự án thứ cấp trong khu đô thị, khu du lịch, khu sinh thái mà nhà đầu tư nhận chuyển nhượng có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (Điều 103 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP)* - Trường hợp 2: 2,5 ngày làm việc đối với các trường hợp: *(2) Đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư và nhà đầu tư đã trúng đấu giá, trúng thầu; dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận nhà đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Luật Đầu tư và thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (Khoản 2 Điều 38 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP)* *(3) Đối với dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấychứng nhận đăng ký đầu tư nhưng nhà đầu tư có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (Khoản 4 Điều 38 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP)*	Trung tâm	- Luật Đầu tư 143/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội; - Nghị định số 96/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; - Thông tư số 55/2026/TT-BTC ngày 15/5/2026 của Bộ Tài chính quy đn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam và xúc tiến đầu tư; Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng.	- Trường hợp 1: 65% Trường hợp 2: 50%
6	1.009646	Thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	- Trường hợp 1: 08 ngày làm việc *(cắt giảm 53% so với quy định)* đối với các trường hợp: *(1) Điều chỉnh chung (Khoản 2 Điều 53 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP).* *(2) Điều chỉnh trong trường hợp nhà đầu*	Trung tâm	- Luật Đầu tư 143/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội; - Nghị định số 96/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;	- Trường hợp 1: 53% - Trường hợp 2: 64,5

			tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư (Điều 57 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP). *(3) Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm (Điều 58 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP).* *(4) Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư (Điều 59 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP).* *(5) Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế (Điều 60 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP).* *(6) Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án đầu tư (Điều 61 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP).* *(7) Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án đầu tư (Điều 62 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP).* - Trường hợp 2: 4,25 ngày làm việc *(cắt giảm 64,5% so với quy định*) đối với trường hợp: *(8) Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài (Điều 63 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP).* - Trường hợp 3: 03 ngày làm việc *(cắt giảm 40% so với quy định)* đối với trường hợp: *(9) Điều chỉnh tiến độ thực hiện, thời hạn*		- Thông tư số 55/2026/TT-BTC ngày 15/5/2026 của Bộ Tài chính quy đn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam và xúc tiến đầu tư; Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng.	- Trường hợp 3: 40%

			hoạt động của dự án đầu tư trong trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 28 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP hoặc nhà đầu tư có nhu cầu cập nhật thông tin về địa điểm thực hiện dự án đầu tư trên cơ sở sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp (Khoản 3 Điều 53 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP)			
7	1.009644	Thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	08 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Đầu tư 143/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội; - Nghị định số 96/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; - Thông tư số 55/2026/TT-BTC ngày 15/5/2026 của Bộ Tài chính quy đn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam và xúc tiến đầu tư; Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng.	53%
8	1.009659	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	08 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Đầu tư 143/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội; - Nghị định số 96/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; - Thông tư số 55/2026/TT-BTC ngày 15/5/2026 của Bộ Tài chính quy đn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam và xúc tiến đầu tư; Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng.	53%

9	1.115143	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng chưa tổ chức lựa chọn nhà đầu tư hoặc chưa lựa chọn được nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	05 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Đầu tư 143/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội; - Nghị định số 96/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; - Thông tư số 55/2026/TT-BTC ngày 15/5/2026 của Bộ Tài chính quy đn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam và xúc tiến đầu tư; Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng.	41%
10	1.009759	Thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế	- Trường hợp 1: 12 ngày làm việc - Trường hợp 2: 07 ngày làm việc - Trường hợp 3: 5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Đầu tư 143/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội; - Nghị định số 96/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; - Thông tư số 55/2026/TT-BTC ngày 15/5/2026 của Bộ Tài chính quy đn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam và xúc tiến đầu tư; Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng.	- Trường hợp 1: 29% - Trường hợp 2: 41% - Trường hợp 3: Không đề xuất cắt giảm
11	1.009770	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền của Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế	08 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Đầu tư 143/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội; - Nghị định số 96/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; - Thông tư số 55/2026/TT-BTC ngày 15/5/2026 của Bộ Tài chính quy đn bản,	53%

					báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam và xúc tiến đầu tư; Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng.	
12	1.115144	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng chưa tổ chức lựa chọn nhà đầu tư hoặc chưa lựa chọn được nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc thẩm quyền của Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế	07 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Đầu tư 143/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội; - Nghị định số 96/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; - Thông tư số 55/2026/TT-BTC ngày 15/5/2026 của Bộ Tài chính quy đn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam và xúc tiến đầu tư; Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng.	17%
13	1.115145	Thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư thuộc thẩm quyền của Ban quản lý khu kinh tế	07 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Đầu tư 143/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội; - Nghị định số 96/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; - Thông tư số 55/2026/TT-BTC ngày 15/5/2026 của Bộ Tài chính quy đn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam và xúc tiến đầu tư; Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng.	17%
14	1.009647	Thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	- Trường hợp 1: 1,5 ngày làm việc đối với trường hợp:	Trung tâm	- Luật Đầu tư 143/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội;	- Trường hợp 1: 50%

			(1) Điều chỉnh dự án đầu tư liên quan đến việc thay đổi tên dự án đầu tư, tên nhà đầu tư tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, tiến độ thực hiện, thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại khoản 5 Điều 28 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP hoặc nhà đầu tư có nhu cầu cập nhật thông tin về địa điểm thực hiện dự án đầu tư trên cơ sở sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp (Khoản 1 Điều 56 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP) - Trường hợp 2: 2,5 ngày làm việc đối với trường hợp: *(2) Điều chỉnh dự án đầu tư không thuộc nội dung quy định tại khoản 1 Điều 56 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP (Khoản 2 Điều 56 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP)* - Trường hợp 3: 2,5 ngày làm việc đối với trường hợp: *(3) Điều chỉnh dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 63 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP)*		- Nghị định số 96/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; - Thông tư số 55/2026/TT-BTC ngày 15/5/2026 của Bộ Tài chính quy đn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam và xúc tiến đầu tư; Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng.	- Trường hợp 2 64% - Trường hợp 3: 50%
15	1.009665	Thủ tục cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Đầu tư 143/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội; - Nghị định số 96/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều	Không đề xuất cắt giảm thời gian

					của Luật Đầu tư; - Thông tư số 55/2026/TT-BTC ngày 15/5/2026 của Bộ Tài chính quy đn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam và xúc tiến đầu tư; Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng.	
16	1.009671	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Đầu tư 143/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội; - Nghị định số 96/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; - Thông tư số 55/2026/TT-BTC ngày 15/5/2026 của Bộ Tài chính quy đn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam và xúc tiến đầu tư; Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng.	Không đề xuất cắt giảm thời gian
17	1.009729	Thủ tục, mua cổ phần, mua phần vốn góp	05 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Đầu tư 143/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội; - Nghị định số 96/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; - Thông tư số 55/2026/TT-BTC ngày 15/5/2026 của Bộ Tài chính quy đn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam và xúc tiến đầu tư; Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế,	28%

					chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng.	
18	1.009731	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	05 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Đầu tư 143/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội; - Nghị định số 96/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; - Thông tư số 55/2026/TT-BTC ngày 15/5/2026 của Bộ Tài chính quy đn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam và xúc tiến đầu tư; Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng.	33%
19	1.115146	Thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	3,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Đầu tư 143/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội; - Nghị định số 96/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; - Thông tư số 55/2026/TT-BTC ngày 15/5/2026 của Bộ Tài chính quy đn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam và xúc tiến đầu tư; Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng.	Không đề xuất cắt giảm thời gian
20	1.009736	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	05 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Đầu tư 143/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội; - Nghị định số 96/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;	50%

					- Thông tư số 55/2026/TT-BTC ngày 15/5/2026 của Bộ Tài chính quy đn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam và xúc tiến đầu tư; Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng.	
21	1.009661	Thủ tục thông báo về việc tự quyết định ngừng hoạt động dự án của nhà đầu tư	1,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Đầu tư 143/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội; - Nghị định số 96/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; - Thông tư số 55/2026/TT-BTC ngày 15/5/2026 của Bộ Tài chính quy đn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam và xúc tiến đầu tư; Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng.	Không đề xuất cắt giảm thời gian
22	1.009662	Thủ tục thông báo về việc tự quyết định chấm dứt hoạt động dự án của nhà đầu tư	3 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Đầu tư 143/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội; - Nghị định số 96/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; - Thông tư số 55/2026/TT-BTC ngày 15/5/2026 của Bộ Tài chính quy đn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam và xúc tiến đầu tư; Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng.	Không đề xuất cắt giảm thời gian

23	2.002725	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt	05 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Đầu tư 143/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội; - Nghị định số 96/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; - Thông tư số 55/2026/TT-BTC ngày 15/5/2026 của Bộ Tài chính quy đn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam và xúc tiến đầu tư; Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng.	33%
24	2.002727	Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt	05 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Đầu tư 143/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội; - Nghị định số 96/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; - Thông tư số 55/2026/TT-BTC ngày 15/5/2026 của Bộ Tài chính quy đn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam và xúc tiến đầu tư; - Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng.	33%
25	1.115147	Thủ tục áp dụng biện pháp bảo đảm đầu tư	7,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Đầu tư 143/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội; - Nghị định số 96/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; - Thông tư số 55/2026/TT-BTC ngày 15/5/2026 của Bộ Tài chính quy đn bản,	50%

					báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam và xúc tiến đầu tư; - Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng.	
II	**LĨNH VỰC ĐẤU THẦU LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ**					
26	2.002603	Công bố dự án đầu tư kinh doanh (gồm dự án có sử dụng đất) không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất	12,5 ngày làm việc (5 ngày đăng tải Hệ thống mạng đấu thầu QG, không tính vào thời gian giải quyết)	Trung tâm	- Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội; - Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu; - Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; - Nghị định số 23/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực; - Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất; - Nghị định số 225/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi	Không đề xuất cắt giảm thời gian

					tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư; - Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng;	
III	**LĨNH VỰC XUẤT NHẬP KHẨU**					
27	1.000665	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi Mẫu D	- Đối với trường hợp hồ sơ đề nghị cấp C/O của thương nhân được đính kèm trên hệ thống eCoSys dưới dạng điện tử: + Trong thời hạn 6 giờ làm việc kể từ khi Tổ chức cấp C/O nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ dưới dạng điện tử, kết quả xét duyệt hồ sơ đề nghị cấp C/O được thông báo trên hệ thống eCoSys; + Trong thời hạn 2 giờ làm việc kể từ khi Tổ chức cấp C/O nhận được Đơn đề nghị cấp C/O và C/O đã được khai hoàn chỉnh và hợp lệ dưới dạng bản giấy, Tổ chức cấp C/O trả kết quả cấp C/O dưới dạng bản giấy. - Đối với trường hợp hồ sơ đề nghị cấp C/O của thương nhân được nộp trực tiếp tại trụ sở của Tổ chức cấp C/O dưới dạng bản giấy, trong thời hạn 8 giờ làm việc kể từ khi Tổ chức cấp C/O nhận được hồ sơ đề nghị cấp C/O đầy đủ và hợp lệ, Tổ chức cấp C/O trả kết quả cấp C/O. - Đối với trường hợp hồ sơ đề nghị cấp C/O của thương nhân được nộp qua bưu diện, trong thời hạn 24 giờ làm việc kể từ khi Tổ chức cấp C/O nhận được hồ sơ đề nghị cấp C/O đầy đủ và hợp lệ theo ngày ghi trên bì thư, Tổ chức cấp C/O trả kết quả cấp C/O.	- Nộp trực tuyến tại Hệ thống Quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử (www.ecosys.gov.vn). Trung tâm	- Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội; - Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ; - Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03/4/2018 của Bộ Công Thương; - Thông tư số 22/2016/TT-BCT ngày 03/10/2016 của Bộ Công Thương; - Thông tư số 19/2020/TT-BCT ngày 14/8/2020 của Bộ Công; - Thông tư số 10/2022/TT-BCT ngày 01/6/2022 của Bộ Công Thương; - Thông tư số 03/2023/TT-BCT ngày 14/02/2023 của Bộ Công Thương; - Thông tư số 36/2023/TT-BTC ngày 06/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài; - Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 40/2025/TT-BCT ngày 22/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Hiệp định Thương mại hàng hóa ký ngày 26/02/2009 tại Hội nghị cấp cao lần thứ 14 tại Cha-am, Thái Lan giữa các nước thành viên Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á.	Không đề xuất cắt giảm
28	1.000695	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi Mẫu E			- Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội; - Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính; - Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày	Không đề xuất cắt giảm

			03/4/2018 của Bộ Công Thương; - Thông tư số 12/2019/TT-BCT ngày 30/7/2019 Bộ Công Thương; - Thông tư số 36/2023/TT-BTC ngày 06/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 40/2025/TT-BCT ngày 22/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ký ngày 04/11/2002 tại Phnôm-pênh, Cam-pu-chia; - Nghị định thư sửa đổi Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ký ngày 21/11/2015 tại Ku-a-la Lăm-pơ, Ma-lai-xi-a	
29	1.000603	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi Mẫu AK	- Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội; - Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ; - Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 44/2023/TT-BCT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công; - Thông tư số 49/2025/TT-BCT ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và Đại Hàn Dân Quốc đã ký chính thức tại Ku-a-la Lăm-pơ, Ma-lai-xi-a ngày 24 tháng 8 n ăm 2006; - Thư phê chuẩn của Ủy ban thực thi Hiệp định Thương mại tự do ASEAN-Hàn Quốc	Không đề xuất cắt giảm

			ngày 27 tháng 6 năm 2013 về việc sửa đổi tiểu Phụ lục I - Thủ tục cấp và kiểm tra Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong Phụ lục III - Quy tắc xuất xứ của Hiệp định Thương mại Hàng hóa trong khuôn khổ Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc; - Bản ghi nhớ về hệ thống trao đổi dữ liệu xuất xứ điện tử (EODES) nhằm tạo thuận lợi trong thực thi hiệp định thương mại tự do giữa Bộ Công Thương Việt Nam, Tổng cục Hải quan Việt Nam và Tổng cục Hải quan Hàn Quốc được ký luân phiên tại Hà Nội vào ngày 21/10/2022 và tại Te-Chơn, Hàn Quốc vào ngày 31 tháng 10 năm 2022. - Quyết định đính kèm danh mục PSR (HS 2022) - Tiểu Phụ lục 2 sửa đổi đính kèm Phụ lục 3 (Quy tắc xuất xứ hàng hóa) của Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định Khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa Chính phủ của các nước thành viên thuộc Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và Chính phủ nước Đại Hàn Dân Quốc do Ủy ban thực thi Hiệp định Thương mại tự do ASEAN-Hàn Quốc (AKFTA-IC) thông qua theo hình thức luân phiên vào ngày 01 tháng 5 năm 2025.	
30	1.000432	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu AJ	- Nghị quyết số 226/2025/QH15; - Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính; - Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03/4/2018 của Bộ Công Thương; - Thông tư số 37/2022/TT-BCT ngày 23/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 36/2023/TT-BTC ngày 06/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài; - Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Công;	Không đề xuất cắt giảm

			- Thông tư số 40/2025/TT-BCT ngày 22/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản được ký kết theo hình thức luân phiên giữa các nước ASEAN và Nhật Bản và được Việt Nam ký ngày 01/4/2008 tại Hà Nội, có hiệu lực từ ngày 01/12/2008; - Nghị định thư thứ nhất sửa đổi Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản, có hiệu lực kể từ ngày 01/8/2020 đối với Việt Nam.	
31	2.000303	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi Mẫu AI	- Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc; - Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ; - Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03/4/2018 của Bộ Công Thương; - Thông tư số 15/2010/TT-BCT ngày 15/4/2010 của Bộ Công Thương; - Thông tư số 36/2023/TT-BTC ngày 06/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 40/2025/TT-BCT ngày 22/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Ấn Độ ký ngày 13/8/2009 và ngày 24/10/2009 tại Thái Lan giữa các nước thành viên Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á với Ấn Độ.	Không đề xuất cắt giảm
32	1.000694	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi Mẫu AANZ	- Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội; - Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ; - Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương;	Không đề xuất cắt giảm

			- Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Thông tư số 07/2020/TT-BCT ngày 30 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 02/2024/TT-BCT ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 36/2023/TT-BTC ngày 06/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 40/2025/TT-BCT ngày 22/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân ký ngày 27/02/2009 tại Hội nghị cấp cao lần thứ 14, tại Thái Lan giữa các nước thành viên Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á với Úc và Niu Di-lân; - Nghị định thư thứ nhất sửa đổi Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc và Niu Di-lân ký ngày 26/8/2014 trong khuôn khổ Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN lần thứ 46 tại Mian-ma.	
33	1.000676	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi Mẫu S	- Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội; - Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ; - Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03/4/2018 của Bộ Công Thương quy định về xuất xứ hàng hóa; - Thông tư số 04/2010/TT-BCT ngày 25/01/2010 của Bộ Công Thương; - Thông tư số 36/2023/TT-BTC ngày 06/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử	Không đề xuất cắt giảm

			dụng phí chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O); - Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 40/2025/TT-BCT ngày 22/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Bản Thoả thuận giữa Bộ Công Thương nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Công Thương nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào về Quy tắc xuất xứ áp dụng cho các mặt hàng được hưởng ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu Việt Nam - Lào ký ngày 01/10/2009 tại Hà Nội, Việt Nam.	
34	2.000260	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu X	- Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc; - Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ; - Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03/4/2018 của Bộ Công Thương; - Thông tư số 17/2011/TT-BCT ngày 14/4/2011 của Bộ Công Thương; - Thông tư số 36/2023/TT-BTC ngày 06/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 40/2025/TT-BCT ngày 22/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công; - Bản thỏa thuận về việc thúc đẩy thương mại song phương giữa Bộ Công thương nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia, ký ngày 29/10/2010 tại Hà Nội, Việt Nam.	Không đề xuất cắt giảm
35	1.014119	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi Mẫu VI	- Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội; - Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng	Không đề xuất cắt giảm

			3 năm 2018 của Chính phủ; - Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 36/2023/TT-BTC ngày 06/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 44/2023/TT-BCT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công; - Thông tư số 11/2024/TT-BCT ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 40/2025/TT-BCT ngày 22/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	
36	1.000686	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu VJ	- Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội; - Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ; - Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03/4/2018 của Bộ Công Thương; - Thông tư số 10/2009/TT-BCT ngày 18/05/2009 của Bộ Công Thương; - Thông tư số 36/2023/TT-BTC ngày 06/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 40/2025/TT-BCT ngày 22/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Hiệp định Đối tác Kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA) được ký kết ngày 25/12/2008 và có hiệu lực từ ngày 01/10/2009.	Không đề xuất cắt giảm
37	1.000664	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu VC	- Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội; - Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ; - Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03/4/2018 của Bộ Công Thương; - Thông tư số 31/2013/TT-BCT ngày 15/11/2013 của Bộ Công Thương;	Không đề xuất cắt giảm

			- Thông tư số 05/2015/TT-BCT ngày 27/3/2015 của Bộ Công Thương; - Thông tư số 36/2023/TT-BTC ngày 06/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chín); - Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 40/2025/TT-BCT ngày 22/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Hiệp định khu vực thương mại tự do Việt Nam - Chi Lê được Bộ trưởng hai nước ký kết ngày 11/11/2011 tại Hô-nô-lu-lu, Ha-oai, Hoa Kỳ và được hai nước ký sửa đổi ngày 20/5/2013; - Thư trao đổi sửa đổi, bổ sung Hiệp định khu vực thương mại tự do Việt Nam - Chi Lê được Bộ trưởng hai nước ký ngày 02/6/2014.	
38	1.000431	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu VK	- Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội; - Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ; - Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03/4/2018 của Bộ Công Thương; - Thông tư số 40/2015/TT-BCT ngày 18/11/2015 của Bộ Công Thương; - Thông tư số 48/2015/TT-BCT ngày 14/12/2015 của Bộ Công Thương; - Thông tư số 09/2022/TT-BCT ngày 01/6/2022 của Bộ Công Thương; - Thông tư số 36/2023/TT-BTC ngày 06/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 40/2025/TT-BCT ngày 22/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Hàn Quốc đã được Chính phủ nước Cộng hòa	Không đề xuất cắt giảm

			xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Đại Hàn Dân Quốc ký chính thức ngày 05/5/2015 tại Hà Nội, Việt Nam; Công hàm trao đổi sửa đổi Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định tại Phụ lục 3-A của Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Hàn Quốc do Bộ trưởng Bộ Công Thương Việt Nam và Bộ trưởng Bộ Thương mại, Công nghiệp và Năng lượng Hàn Quốc ký ngày 22/12/2021; - Bản ghi nhớ về hệ thống trao đổi dữ liệu xuất xứ điện tử (EODES) nhằm tạo thuận lợi trong thực thi hiệp định thương mại tự do giữa Bộ Công Thương Việt Nam, Tổng cục Hải quan Việt Nam và Tổng cục Hải quan Hàn Quốc được ký luân phiên tại Hà Nội vào ngày 21/10/2022 và tại Te-Chơn, Hàn Quốc vào ngày 31/10/2022.	
39	1.000382	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu EAV Ch0274;d840451 15/3/2022	- Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội; - Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ; - Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xuất xứ hàng hóa; - Thông tư số 21/2016/TT-BCT ngày 20/9/2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 01/2024/TT-BCT ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 36/2023/TT-BTC ngày 06/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 40/2025/TT-BCT ngày 22/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên	Không đề xuất cắt giảm

			minh Kinh tế Á Âu (EAEU bao gồm các nước Liên bang Nga, Cộng hòa Belarus, Cộng hòa Kazakhstan, Cộng hòa Armenia và Cộng hòa Kyrgyzstan) được ký kết ngày 29/5/2015, và có hiệu lực từ ngày 05/10/2016.	
40	1.000490	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu A	- Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội; - Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ; - Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03/4/2018 của Bộ Công Thương; - Thông tư số 36/2023/TT-BTC ngày 06/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 44/2023/TT-BCT ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 23/2025/TT-BCT ngày 05/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 40/2025/TT-BCT ngày 22/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Quy định chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập của Nhật Bản tại tài liệu hướng dẫn của UNCTAD ngày 18/01/2021 (UNCTAD/ITCD/TSB/Misc.42/Rev.6); - Quy định chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập của Úc tại tài liệu hướng dẫn của UNCTAD ngày 15/01/2019 (UNCTAD/ITCD/TSB/Misc.56/Rev.1); - Quy định chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập của Niu Di-lân tại tài liệu hướng dẫn của UNCTAD ngày 31/3/1999 (UNCTAD/ITCD/TSB/Misc.48).	Không đề xuất cắt giảm
41	1.000450	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) không ưu đãi mẫu B	- Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội; - Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ; - Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày	

			03/4/2018 của Bộ Công Thương; - Thông tư số 36/2023/TT-BTC ngày 06/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 23/2025/TT-BCT ngày 05/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 40/2025/TT-BCT ngày 22/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	
42	1.000430	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu DA59 (cho hàng hóa xuất khẩu đi Châu Phi)	- Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội; - Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ; - Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03/4/2018 của Bộ Công Thương; - Thông tư số 36/2023/TT-BTC ngày 06/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 23/2025/TT-BCT ngày 05/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 40/2025/TT-BCT ngày 22/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Không đề xuất cắt giảm
43	1.000398	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu ICO (cho hàng cà phê xuất khẩu)	- Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội; - Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ; - Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03/4/2018 của Bộ Công Thương; - Thông tư số 36/2023/TT-BTC ngày 06/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 23/2025/TT-BCT ngày 05/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 40/2025/TT-BCT ngày	Không đề xuất cắt giảm

			22/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Quy định số 102-9 của Tổ chức cà phê thế giới ngày 27/4/2009.	
44	1.003477	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu Peru	- Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội; - Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ; - Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03/4/2018 của Bộ Công Thương; - Thông tư số 36/2023/TT-BTC ngày 06/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 23/2025/TT-BCT ngày 05/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 40/2025/TT-BCT ngày 22/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Quyết định cấp Bộ số 074-2007-MINCETUR/DM ngày 29/3/2007.	Không đề xuất cắt giảm
45	1.003400	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu Thổ Nhĩ Kỳ	- Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội; - Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ; - Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03/4/2018 của Bộ Công Thương; - Thông tư số 36/2023/TT-BTC ngày 06/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 23/2025/TT-BCT ngày 05/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 40/2025/TT-BCT ngày 22/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Luật Hải quan số 4458 ngày 27/10/1999.	Không đề xuất cắt giảm
46	1.002960	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu Venezuela	- Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội;	

			- Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ quy; - Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03/4/2018 của Bộ Công Thương; - Thông tư số 36/2023/TT-BTC ngày 06/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 23/2025/TT-BCT ngày 05/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 40/2025/TT-BCT ngày 22/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	
47	1.001383	Cấp lại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O)	- Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội; - Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ; - Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03/4/2018 của Bộ Công Thương; - Thông tư số 36/2023/TT-BTC ngày 06/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 23/2025/TT-BCT ngày 05/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 40/2025/TT-BCT ngày 22/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Không đề xuất cắt giảm
48	2.001372	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu CPTPP	- Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội; - Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ; - Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22/01/2019 của Bộ Công Thương; - Thông tư số 06/2020/TT-BCT ngày 24/3/2020 của Bộ Công Thương;	Không đề xuất cắt giảm

			- Thông tư số 36/2023/TT-BTC ngày 06/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 40/2025/TT-BCT ngày 22/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) được chính thức ký kết vào tháng 3/2018 bởi 11 nước thành viên, có hiệu lực tại Việt Nam từ 14/01/2019.	
49	1.007968	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu AHK	- Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội; - Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ; - Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 21/2019/TT-BCT ngày 08/11/2019 của Bộ Công Thương; - Thông tư số 36/2023/TT-BTC ngày 06/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 40/2025/TT-BCT ngày 22/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Hồng Công (Trung Quốc) ký ngày 28/3/2018 tại Liên bang Mi-an-ma.	Không đề xuất cắt giảm
50	1.008361	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu VN-CU	- Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội; - Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ; - Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 08/2020/TT-BCT ngày	Không đề xuất cắt giảm

			08/4/2020 của Bộ Công Thương; - Thông tư số 36/2023/TT-BTC ngày 06/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 40/2025/TT-BCT ngày 22/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Hiệp định Thương mại Việt Nam - Cuba ký ngày 09/11/2018 tại Việt Nam.	
51	1.008667	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu EUR.1	- Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội; - Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ;; - Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư 14/2026/TTBCT ngày 25/3/2026 của Bộ Công Thương; - Thông tư số 36/2023/TT-BTC ngày 06/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 40/2025/TT-BCT ngày 22/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu được Quốc hội thông qua ngày 08/6/2020.	Không đề xuất cắt giảm
52	1.010056	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu EUR.1 trong UKVFTA	- Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội; - Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ; - Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 02/2021/TT-BCT ngày 11/6/2021 của Bộ trương Bộ Công Thương; - Thông tư số 36/2023/TT-BTC ngày 06/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	Không đề xuất cắt giảm

			- Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 40/2025/TT-BCT ngày 22/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len ký ngày 29/12/2020 tại Luân-đôn, Vương quốc Anh.	
53	1.010762	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu RCEP	- Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội; - Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ; - Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 05/2022/TT-BCT ngày 18/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 32/2022/TT-BCT ngày 18/11/2022 sửa đổi Thông tư số 05/2022/TT-BCT ngày 18/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 36/2023/TT-BTC ngày 06/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 40/2025/TT-BCT ngày 22/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực ký ngày 15/11/2020 qua hình thức trực tuyến.	Không đề xuất cắt giảm
54	1.013642	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu GSTP	- Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội; - Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ; - Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 36/2023/TT-BTC ngày 06/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	Không đề xuất cắt giảm

					- Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 23/2025/TT-BCT ngày 05/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Hiệp định Hệ thống ưu đãi thương mại toàn cầu ngày 12/4/1988.	
55	1.013643	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu BR9			- Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội; - Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ; - Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 36/2023/TT-BTC ngày 06/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 40/2025/TT-BCT ngày 22/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Nghị định số 67 ngày 05/11/2018 của Bộ Nông nghiệp Brazil.	Không đề xuất cắt giảm
56	1.115117	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu UAE-VN			- Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng; - Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa; - Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xuất xứ hàng hóa; - Thông tư số 36/2023/TT-BTC ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O); - Thông tư số 44/2023/TT-BCT ngày 29 tháng	Không đề xuất cắt giảm

					12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xuất xứ hàng hóa; - Thông tư số 40/2025/TT-BCT ngày 22 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và chấp thuận bằng văn bản cho thương nhân tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu theo khoản 6 Điều 28 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại; - Thông tư số 24/2026/TT-BCT ngày 05 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Các Tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất (UAE); - Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân.	
IV	**THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ**					
57	2.000255	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đủ và hợp lệ.	Trung tâm	- Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 27 tháng 6 năm 2005 của Quốc hội; - Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội; - Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội; - Luật số 03/2016/QH14 ngày 22 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung Điều	50%

					6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư; - Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương; - Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.	
58	2.000370	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đủ và hợp lệ.	Trung tâm	- Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 27 tháng 6 năm 2005 của Quốc hội; - Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội; - Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội; - Luật số 03/2016/QH14 ngày 22 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư; - Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương; - Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng	50%

					01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.	
59	2.000362	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đủ và hợp lệ.	Trung tâm	- Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 27 tháng 6 năm 2005 của Quốc hội; - Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội; - Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội; - Luật số 03/2016/QH14 ngày 22 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư; - Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương; - Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12	50%

					tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.	
60	2.000351	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đủ và hợp lệ.	Trung tâm	- Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 27 tháng 6 năm 2005 của Quốc hội; - Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội; - Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội; - Luật số 03/2016/QH14 ngày 22 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư; - Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương; - Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.	50%
61	2.000330	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đủ và hợp lệ.	Trung tâm	- Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 27 tháng 6 năm 2005 của Quốc hội; - Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội;	50%

					- Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội; - Luật số 03/2016/QH14 ngày 22 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư; - Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương; - Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.	
62	2.000340	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	2,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	Trung tâm	- Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 27 tháng 6 năm 2005 của Quốc hội; - Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội; - Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội; - Luật số 03/2016/QH14 ngày 22 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư; - Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm,	50%

					phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương; - Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.	
63	2.000272	Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	Trung tâm	- Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 27 tháng 6 năm 2005 của Quốc hội; - Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội; - Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội; - Luật số 03/2016/QH14 ngày 22 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư; - Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương; - Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán	50%

					hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.	
64	2.000361	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đủ và hợp lệ	Trung tâm	- Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 27 tháng 6 năm 2005 của Quốc hội; - Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội; - Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội; - Luật số 03/2016/QH14 ngày 22 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư; - Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương; - Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.	50%
65	1.000774	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ	Trong thời hạn 1,5 ngày làm việc kể từ	Trung tâm	- Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 27	50%

		ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	ngày nhận được văn bản kết luận đề xuất của Chủ tịch Hội đồng ENT.		tháng 6 năm 2005 của Quốc hội; - Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội; - Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội; - Luật số 03/2016/QH14 ngày 22 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư; - Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương; - Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.	
66	2.000339	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	2,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.	Trung tâm	- Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 27 tháng 6 năm 2005 của Quốc hội; - Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội; - Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội; - Luật số 03/2016/QH14 ngày 22 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung Điều	50%

					6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư; - Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương; - Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.	
67	2.000334	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện dích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m2	2,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.	Trung tâm	- Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 27 tháng 6 năm 2005 của Quốc hội; - Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội; - Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội; - Luật số 03/2016/QH14 ngày 22 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư; - Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương; - Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng	50%

					01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.	
68	2.000322	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.	Trung tâm	- Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 27 tháng 6 năm 2005 của Quốc hội; - Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội; - Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội; - Luật số 03/2016/QH14 ngày 22 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư; - Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương; - Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12	50%

					tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.	
69	2.002166	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini	1,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản kết luận đề xuất của Chủ tịch Hội đồng ENT.	Trung tâm	- Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 27 tháng 6 năm 2005 của Quốc hội; - Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội; - Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội; - Luật số 03/2016/QH14 ngày 22 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư; - Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương; - Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.	50%
70	2.000665	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	2,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 27 tháng 6 năm 2005 của Quốc hội; - Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội;	50%

					- Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội; - Luật số 03/2016/QH14 ngày 22 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư; - Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương; - Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.	
71	1.001441	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	2,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	Trung tâm	- Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 27 tháng 6 năm 2005 của Quốc hội; - Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội; - Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội; - Luật số 03/2016/QH14 ngày 22 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư; - Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm,	50%

					phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương; - Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.	
72	2.000662	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động	27,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm	- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương; - Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; - Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế; - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại; - Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định biểu mẫu thực hiện Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016	50%

					của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; - Thông tư số 143/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; - Thông tư số 03/2024/TT-BCT ngày 30 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương trong lĩnh vực nhượng quyền thương mại, văn phòng đại diện và chi nhánh của thương nhân nước ngoài, hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài; - Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương; - Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.	
73	2.000063	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	- 3,5 ngày làm việc (trường hợp không phải xin ý kiến của Bộ quản lý chuyên ngành)	Trung tâm	- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính,	50%

			- 04 ngày làm việc tại Ban Quản lý và 05 ngày làm việc của Bộ quản lý chuyên ngành (trường hợp phải xin ý kiến Bộ quản lý chuyên ngành)		điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương; - Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; - Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế; - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại; - Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định biểu mẫu thực hiện Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; - Thông tư số 143/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; - Thông tư số 03/2024/TT-BCT ngày 30 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương trong lĩnh vực nhượng quyền thương mại, văn phòng đại diện và chi nhánh của thương nhân nước ngoài, hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà cung cấp dịch vụ nước	

					ngoài; - Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương; - Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.	
74	2.000347	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	- 2,5 ngày làm việc (trường hợp không phải xin ý kiến Bộ quản lý chuyên ngành) - 04 ngày làm việc tại Ban Quản lý và 05 ngày làm việc của Bộ quản lý chuyên ngành (trường hợp phải xin ý kiến Bộ quản lý chuyên ngành)	Trung tâm	- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương; - Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; - Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế; - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại; - Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định biểu mẫu thực hiện Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016	50%

					của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; - Thông tư số 143/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; - Thông tư số 03/2024/TT-BCT ngày 30 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương trong lĩnh vực nhượng quyền thương mại, văn phòng đại diện và chi nhánh của thương nhân nước ngoài, hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài; - Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương; - Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.	
75	2.000327	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	- 2,5 ngày làm việc (trường hợp không phải xin ý kiến Bộ quản lý chuyên ngành) - 04 ngày làm việc tại Ban Quản lý và 05	Trung tâm	- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính,	50%

			ngày làm việc của Bộ quản lý chuyên ngành (trường hợp phải xin ý kiến Bộ quản lý chuyên ngành)		điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương; - Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; - Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế; - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại; - Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định biểu mẫu thực hiện Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; - Thông tư số 143/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; - Thông tư số 03/2024/TT-BCT ngày 30 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương trong lĩnh vực nhượng quyền thương mại, văn phòng đại diện và chi nhánh của thương nhân nước ngoài, hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà cung cấp dịch vụ nước	

					ngoài; - Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương; - Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.	
76	2.000450	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương; - Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; - Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế; - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại; - Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định biểu mẫu thực hiện Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016	50%

					của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; - Thông tư số 143/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; - Thông tư số 03/2024/TT-BCT ngày 30 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương trong lĩnh vực nhượng quyền thương mại, văn phòng đại diện và chi nhánh của thương nhân nước ngoài, hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài; - Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương; - Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.	
77	2.000314	Chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính,	50%

					điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương; - Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; - Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế; - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại; - Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định biểu mẫu thực hiện Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; - Thông tư số 143/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; - Thông tư số 03/2024/TT-BCT ngày 30 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương trong lĩnh vực nhượng quyền thương mại, văn phòng đại diện và chi nhánh của thương nhân nước ngoài, hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà cung cấp dịch vụ nước	

					ngoài; - Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương; - Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.	
V	**LĨNH VỰC HỖ TRỢ ĐẦU TƯ**					
78	1.014316	Thủ tục hỗ trợ chi phí	- Trước ngày 10 tháng 7 trong năm liền tiếp theo của năm tài chính đề nghị hỗ trợ, doanh nghiệp nộp hồ sơ thực hiện thủ tục hỗ trợ chi phí. - Trong thời hạn 2,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí của doanh nghiệp, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thông báo cho doanh nghiệp kèm chi tiết lý do yêu cầu sửa đổi, bổ sung hoặc từ chối trong trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ hoặc có nội dung cần làm rõ. - Trong thời hạn 10 ngày, doanh nghiệp có trách nhiệm sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu. - Trong thời hạn 1,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi hồ sơ lấy ý kiến các đơn vị cùng cấp hoặc các đơn vị ở cấp khác có liên quan (nếu cần thiết).	Trung tâm	- Nghị quyết 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội; - Nghị định số 182/2024/NĐ CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ.	50%

			- Trong thời hạn 7,5 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi Cơ quan tiếp nhận hồ sơ. - Trong thời hạn 1,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ tổng hợp các yêu cầu giải trình và gửi cho doanh nghiệp trong trường hợp cơ quan được lấy ý kiến có yêu cầu doanh nghiệp giải trình nội dung trong hồ sơ đề nghị. - Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu từ Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, doanh nghiệp có trách nhiệm giải trình, bổ sung tài liệu có liên quan và sửa đổi đề nghị hỗ trợ chi phí (nếu có). - Chậm nhất ngày 20 tháng 9 hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp các đề nghị hỗ trợ đầu tư của doanh nghiệp, báo cáo Cơ quan điều hành Quỹ. - Chậm nhất ngày 15 tháng 10 hằng năm, Cơ quan điều hành Quỹ tổng hợp và lập báo cáo đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí của doanh nghiệp do Cơ quan điều hành Quỹ tiếp nhận và đề nghị hỗ trợ đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo, trình Hội đồng quản lý Quỹ. - Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Cơ quan điều hành Quỹ trình hồ sơ, Hội đồng quản lý Quỹ tổ chức đánh giá và báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định về tổng mức hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp.			
VI	**LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG**					
79	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo	- 12,5 ngày làm việc nhóm A cấp I; 10 ngày làm việc đối nhóm A còn lại;	Trung tâm	- Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội;	- Nhóm A: 64,2%

		nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	- 10 ngày làm việc nhóm B cấp I trở lên; 08 ngày làm việc nhóm B còn lại; - 08 ngày làm việc nhóm C cấp I trở lên; 06 ngày làm việc còn lại		- Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; - Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng. - Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ	-Nhóm B: 60% - Nhóm C: 46,6%
80	1.013236	'Thủ tục cấp giấy phép xây dựng mới, có thời hạn công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội; - Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; - Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng.	75%
81	1.013238	'Thủ tục cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	6,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội; - Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; - Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng.	67,5%
82	1.013230	Thủ tục cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh	5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội; - Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý	67,5%

		hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)			hoạt động xây dựng; - Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng.	
83	1.013231	'Thủ tục cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II và nhà ở riêng lẻ (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	4,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội; - Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; - Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng.	77,5%
84	1.013233	'Thủ tục cấp gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	2,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội; - Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; - Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng.	50%
85	1.013235	'Thủ tục cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	2,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội; - Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; - Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng.	50%
86	1.013225	Cấp giấy phép xây dựng mới, có	07 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;	30%

		thời hạn đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)			- Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026; Nghị quyết 226/2025/QH15 - Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng.	
87	1.013229	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	6,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội; - Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; - Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng.	30%
88	1.013232	Thủ tục cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III và cấp IV, (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	07 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội; - Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; - Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng.	30%
89	1.013226	Thủ tục cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo	6,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội; - Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; - Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27 tháng	30%

		giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)			6 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng.	
90	1.013227	Thủ tục cấp gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	04 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội; - Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; - Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng.	20%
91	1.013228	Thủ tục cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	04 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội; - Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; - Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng.	20%
92	1.009794	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương	8 ngày làm việc cấp I, cấp đặc biệt và 6 ngày làm việc với còn lại	Trung tâm	- Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội; - Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; - Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng.	- Coogn trình Cấp I, cấp đặt biệt: 60% - Công trình còn lại: 70%
VII	**LĨNH VỰC QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN**					
93	1.014155	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô	7,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 ngày 26 tháng 11 năm 2024	50%

		thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập			của Quốc hội; - Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; - Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng.	
94	1.014157	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	15 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội; - Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; - Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng.	50%
95	1.014156	Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	3,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội; - Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; - Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng.	50%
96	1.014158	Thủ tục phê duyệt, chấp thuận quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	6 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội; - Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi	60%

					tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; - Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng.	
VIII	**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ**					
97	2.002728	Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái	29 ngày	Trung tâm	- Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế; - Thông tư số 05/2025/TT-BKHĐT ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn xây dựng khu công nghiệp sinh thái; - Quyết định số 626/QĐ-BKHĐT ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư công bố thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực khu công nghiệp, khu kinh tế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; - Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng.	50%
98	2.002731	Thủ tục chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái	9 ngày	Trung tâm	- Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế; - Thông tư số 05/2025/TT-BKHĐT ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn xây dựng khu công nghiệp sinh thái; - Quyết định số 626/QĐ-BKHĐT ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư công bố thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực khu công nghiệp, khu kinh tế thuộc phạm vi chức năng quản lý	50%

					của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; - Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng.	
99	2.002729	Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái.	15 ngày	Trung tâm	- Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế; - Thông tư số 05/2025/TT-BKHĐT ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn xây dựng khu công nghiệp sinh thái; - Quyết định số 626/QĐ-BKHĐT ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư công bố thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực khu công nghiệp, khu kinh tế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; - Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng.	50%
100	2.002732	Thủ tục Chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái	7,5 ngày	Trung tâm	- Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế; - Thông tư số 05/2025/TT-BKHĐT ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn xây dựng khu công nghiệp sinh thái; - Quyết định số 626/QĐ-BKHĐT ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư công bố thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực khu công nghiệp, khu kinh tế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; - Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27	Không đề xuất cắt giảm

					tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng.	
IX	**LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG**					
101	1.010733	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (Cấp tỉnh)	15 ngày	Trung tâm	- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội; Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ	70%

					Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025; - Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng; - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	
102	1.010727	Cấp giấy phép môi trường (cấp Tỉnh)	TH1:10 ngày; TH2:15 ngày	Trung tâm	- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội; Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ	Không đề xuất cắt giảm

					quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025; - Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng;	

					- Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	
103	1.010729	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (cấp Tỉnh)	12,5 ngày	Trung tâm	- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội; Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng;	50%
X	**LĨNH VỰC BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**					
104	1.014129	Đăng ký tài khoản trên Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon	2,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội; - Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn; - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 188/2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước về kiểm kê và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trên địa bàn thành phố Hải Phòng; - Quyết định số 201/2025/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Quy định trình tự, thủ	50%

					tục lựa chọn nhà đầu tư thực hiện cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon và sàn giao dịch tín chỉ các-bon; - Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng.	
105	1.014136	Đăng ký/Điều chỉnh dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước	Tổng số: 11 ngày làm việc và 40 ngày, trong đó: - Thời hạn kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ: 01 ngày làm việc. - Thời hạn đăng tải hồ sơ lấy ý kiến rộng rãi: 01 ngày làm việc. - Thời hạn lấy ý kiến rộng rãi: 30 ngày. - Thời hạn tổng hợp và thông báo ý kiến: 05 ngày làm việc. - Thời hạn kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ sau hoàn thiện: 03 ngày làm việc. - Thời hạn lấy ý kiến về việc phê duyệt đăng ký dự án: 03 ngày làm việc và 05 ngày. - Tổ chức đánh giá, quyết định phê duyệt đăng ký dự án: 05 ngày	Trung tâm	- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội; - Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn; - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 188/2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước về kiểm kê và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trên địa bàn thành phố Hải Phòng; - Quyết định số 201/2025/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Quy định trình tự, thủ tục lựa chọn nhà đầu tư thực hiện cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon và sàn giao dịch tín chỉ các-bon; - Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng.	26,6% và 14,8%
106	1.014131	Thay đổi thành phần tham gia dự án	05 ngày	Trung tâm	- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội; - Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng	50%

					01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn; - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 188/2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước về kiểm kê và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trên địa bàn thành phố Hải Phòng; - Quyết định số 201/2025/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Quy định trình tự, thủ tục lựa chọn nhà đầu tư thực hiện cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon và sàn giao dịch tín chỉ các-bon; - Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng.	
107	1.014132	Hủy đăng ký dự án	15 ngày	Trung tâm	- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội; - Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn; - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 188/2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành	50%

					phố Hải Phòng ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước về kiểm kê và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trên địa bàn thành phố Hải Phòng; - Quyết định số 201/2025/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Quy định trình tự, thủ tục lựa chọn nhà đầu tư thực hiện cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon và sàn giao dịch tín chỉ các-bon; - Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng.	
108	1.014133	Cấp tín chỉ các-bon theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước	Tổng số: 03 ngày làm việc và 20 ngày, trong đó: - Thời hạn kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ: 01 ngày làm việc. - Thời hạn gửi hồ sơ lấy ý kiến: 02 ngày làm việc. - Thời hạn góp ý kiến: 15 ngày. -Trình phê duyệt và trả kết quả giải quyết: 10 ngày	Trung tâm	- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội; - Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn; - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 188/2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước về kiểm kê và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trên địa bàn thành phố Hải Phòng; - Quyết định số 201/2025/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Quy định trình tự, thủ tục lựa chọn nhà đầu tư thực hiện cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon và sàn giao dịch tín chỉ các-bon; - Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27	50% và 33,3%

					tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng.	
109	2.002848	Hủy đăng ký tín chỉ các-bon tự nguyện	02 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội; - Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn; - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 188/2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước về kiểm kê và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trên địa bàn thành phố Hải Phòng; - Quyết định số 201/2025/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Quy định trình tự, thủ tục lựa chọn nhà đầu tư thực hiện cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon và sàn giao dịch tín chỉ các-bon; - Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng.	Không đề xuất cắt giảm
110	2.002849	Chuyển quyền sở hữu hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon ngoài hệ thống giao dịch cac-bon	3,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội; - Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn; - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân	50%

					cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Quyết định số 188/2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước về kiểm kê và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trên địa bàn thành phố Hải Phòng; - Quyết định số 201/2025/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Quy định trình tự, thủ tục lựa chọn nhà đầu tư thực hiện cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon và sàn giao dịch tín chỉ các-bon; - Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng.	
XI	**LĨNH VỰC VIỆC LÀM**					
111	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	3 ngày làm việc	Trung tâm	- Nghị định số 219/2025/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam; - Quyết định số 198/2025/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về phân cấp thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn liên quan đến quản lý nhà nước và biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam trên địa bàn thành phố Hải Phòng; - Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng.	Không đề xuất cắt giảm

112	1.014197	Cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	3 ngày làm việc	Trung tâm	- Nghị định số 219/2025/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam; - Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng.	Không đề xuất cắt giảm
113	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	3 ngày làm việc	Trung tâm	- Nghị định số 219/2025/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam; - Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng.	40%
114	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	3 ngày làm việc	Trung tâm	- Nghị định số 219/2025/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam; - Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng.	Không đề xuất cắt giảm
115	1.014200	Cấp lại giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	3 ngày làm việc	Trung tâm	- Nghị định số 219/2025/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam; - Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng.	Không đề xuất cắt giảm
116	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	3 ngày làm việc	Trung tâm	- Nghị định số 219/2025/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam;	70%

					- Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng.	

II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT SỞ TÀI CHÍNH

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết *(sau cắt giảm)*	Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
I	**LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**					
1	2.001610	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	1,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Doanh nghiệp 2020; - Luật Doanh nghiệp sửa đổi năm 2025; - Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp *(sau đây viết tắt là Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ);* - Nghị định số 296/2026/NĐ-CP ngày 23/7/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp *(sau đây viết tắt là Nghị định số 296/2026/NĐ-CP ngày 23/7/2026 của Chính phủ);* - Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05/8/2019 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin doanh nghiệp, lệ phí đăng ký doanh nghiệp *(sau đây viết tắt là Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05/8/2019 của Bộ Tài chính);* - Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01/07/2025 của Bộ Tài chính ban hành biểu mẫu sử dụng trong đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hộ kinh doanh *(sau đây viết tắt là Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01/07/2025 của Bộ Tài chính);* - Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân *(sau đây viết tắt là Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính);* - Thông tư số 121/2026/TT-BTC ngày 21/08/2026 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01 tháng 07 năm 2025 của Bộ Tài chính ban hành biểu mẫu sử dụng trong đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hộ kinh doanh *(sau đây viết tắt là Thông tư số 121/2026/TT-BTC ngày 21/08/2026 của Bộ Tài chính).*	50%

2	2.001583	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	1,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Doanh nghiệp 2020; - Luật Doanh nghiệp sửa đổi năm 2025; - Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 296/2026/NĐ-CP ngày 23/7/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05/8/2019 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01/07/2025 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 121/2026/TT-BTC ngày 21/08/2026 của Bộ Tài chính.	50%
3	2.001199	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	1,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Doanh nghiệp 2020; - Luật Doanh nghiệp sửa đổi năm 2025; - Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 296/2026/NĐ-CP ngày 23/7/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05/8/2019 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01/07/2025 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 121/2026/TT-BTC ngày 21/08/2026 của Bộ Tài chính.	50%
4	2.002043	Đăng ký thành lập công ty cổ phần	1,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Doanh nghiệp 2020; - Luật Doanh nghiệp sửa đổi năm 2025; - Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 296/2026/NĐ-CP ngày 23/7/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05/8/2019 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01/07/2025 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 121/2026/TT-BTC ngày 21/08/2026 của Bộ Tài chính.	50%
5	2.002042	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	1,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Doanh nghiệp 2020; - Luật Doanh nghiệp sửa đổi năm 2025; - Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 296/2026/NĐ-CP ngày 23/7/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05/8/2019 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01/07/2025 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 121/2026/TT-BTC ngày 21/08/2026 của Bộ Tài chính.	50%

6	2.002041	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính, đăng ký đổi tên của doanh nghiệp; Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế	1,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Doanh nghiệp 2020; - Luật Doanh nghiệp sửa đổi năm 2025; - Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 296/2026/NĐ-CP ngày 23/7/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05/8/2019 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01/07/2025 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 121/2026/TT-BTC ngày 21/08/2026 của Bộ Tài chính.	50%
7	2.002011	Đăng ký thay đổi: thành viên hợp danh; thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần; chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết	1,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Doanh nghiệp 2020; - Luật Doanh nghiệp sửa đổi năm 2025; - Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 296/2026/NĐ-CP ngày 23/7/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05/8/2019 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01/07/2025 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 121/2026/TT-BTC ngày 21/08/2026 của Bộ Tài chính.	50%
8	2.002009	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh; đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	- Trường hợp đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh: Trong thời hạn 1,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm	- Luật Doanh nghiệp 2020; - Luật Doanh nghiệp sửa đổi năm 2025; - Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 296/2026/NĐ-CP ngày 23/7/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05/8/2019 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01/07/2025 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 121/2026/TT-BTC ngày 21/08/2026 của Bộ Tài chính.	50%

			- Trường hợp đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân: Trong thời hạn 0,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.			
9	2.002044	Thông báo thay đổi thông tin: cổ đông sáng lập, cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp (của công ty cổ phần không phải là công ty niêm yết và công ty đăng ký giao dịch chứng khoán) (Mã hồ sơ TTHC: 2.002044)	- 1,5 ngày làm việc đối với trường hợp thay đổi thông tin cổ đông sáng lập, cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài. - 0,5 ngày làm việc đối với trường hợp thay đổi thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp, thay đổi thông tin để xác định chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp.	Trung tâm	- Luật Doanh nghiệp 2020; - Luật Doanh nghiệp sửa đổi năm 2025; - Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 296/2026/NĐ-CP ngày 23/7/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05/8/2019 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01/07/2025 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 121/2026/TT-BTC ngày 21/08/2026 của Bộ Tài chính.	50%
10	2.002069	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo lập địa điểm kinh doanh; thông báo lập chi nhánh, văn phòng	1,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Doanh nghiệp 2020; - Luật Doanh nghiệp sửa đổi năm 2025; - Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 296/2026/NĐ-CP ngày 23/7/2026 của Chính phủ;	50%

		đại diện ở nước ngoài			- Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05/8/2019 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01/07/2025 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 121/2026/TT-BTC ngày 21/08/2026 của Bộ Tài chính.	
11	2.002031	Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương chuyển sang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, chi nhánh, địa điểm kinh doanh	1,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Doanh nghiệp 2020; - Luật Doanh nghiệp sửa đổi năm 2025; - Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 296/2026/NĐ-CP ngày 23/7/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05/8/2019 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01/07/2025 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 121/2026/TT-BTC ngày 21/08/2026 của Bộ Tài chính.	50%
12	2.002045	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	1,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Doanh nghiệp 2020; - Luật Doanh nghiệp sửa đổi năm 2025; - Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 296/2026/NĐ-CP ngày 23/7/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05/8/2019 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01/07/2025 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 121/2026/TT-BTC ngày 21/08/2026 của Bộ Tài chính.	50%
13	1.010026	Thông báo: thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thay đổi người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu, thành viên công ty TNHH là tổ chức, cổ đông là tổ chức nước ngoài	1,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Doanh nghiệp 2020; - Luật Doanh nghiệp sửa đổi năm 2025; - Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 296/2026/NĐ-CP ngày 23/7/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05/8/2019 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01/07/2025 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 121/2026/TT-BTC ngày 21/08/2026 của Bộ Tài chính.	50%
14	2.002085	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty, tách công ty, hợp nhất công ty	1,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Doanh nghiệp 2020; - Luật Doanh nghiệp sửa đổi năm 2025; - Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 296/2026/NĐ-CP ngày 23/7/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05/8/2019 của Bộ Tài chính;	50%

					- Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01/07/2025 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 121/2026/TT-BTC ngày 21/08/2026 của Bộ Tài chính.	
15	2.002060	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	1,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Doanh nghiệp 2020; - Luật Doanh nghiệp sửa đổi năm 2025; - Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 296/2026/NĐ-CP ngày 23/7/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05/8/2019 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01/07/2025 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 121/2026/TT-BTC ngày 21/08/2026 của Bộ Tài chính.	50%
16	2.002057	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần)	1,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Doanh nghiệp 2020; - Luật Doanh nghiệp sửa đổi năm 2025; - Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 296/2026/NĐ-CP ngày 23/7/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05/8/2019 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01/07/2025 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 121/2026/TT-BTC ngày 21/08/2026 của Bộ Tài chính.	50%
17	2.002034	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại	1,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Doanh nghiệp 2020; - Luật Doanh nghiệp sửa đổi năm 2025; - Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 296/2026/NĐ-CP ngày 23/7/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05/8/2019 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01/07/2025 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 121/2026/TT-BTC ngày 21/08/2026 của Bộ Tài chính.	50%
18	2.002032	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	1,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Doanh nghiệp 2020; - Luật Doanh nghiệp sửa đổi năm 2025; - Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 296/2026/NĐ-CP ngày 23/7/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05/8/2019 của Bộ Tài chính;	50%

					- Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01/07/2025 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 121/2026/TT-BTC ngày 21/08/2026 của Bộ Tài chính.	
19	2.002033	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên và ngược lại	1,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Doanh nghiệp 2020; - Luật Doanh nghiệp sửa đổi năm 2025; - Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 296/2026/NĐ-CP ngày 23/7/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05/8/2019 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01/07/2025 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 121/2026/TT-BTC ngày 21/08/2026 của Bộ Tài chính.	50%
20	2.002018	Cấp lại Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác	01 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Doanh nghiệp 2020; - Luật Doanh nghiệp sửa đổi năm 2025; - Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 296/2026/NĐ-CP ngày 23/7/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05/8/2019 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01/07/2025 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 121/2026/TT-BTC ngày 21/08/2026 của Bộ Tài chính.	0%
21	2.002017	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	1,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Doanh nghiệp 2020; - Luật Doanh nghiệp sửa đổi năm 2025; - Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 296/2026/NĐ-CP ngày 23/7/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05/8/2019 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01/07/2025 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 121/2026/TT-BTC ngày 21/08/2026 của Bộ Tài chính.	50%
22	2.002015	Cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp	01 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Doanh nghiệp 2020; - Luật Doanh nghiệp sửa đổi năm 2025; - Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 296/2026/NĐ-CP ngày 23/7/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05/8/2019 của Bộ Tài chính;	0%

					- Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01/07/2025 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 121/2026/TT-BTC ngày 21/08/2026 của Bộ Tài chính.	
23	2.002029	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo đối với doanh nghiệp, chi nhánh, địa điểm kinh doanh, thông báo tạm ngừng hoạt động, tiếp tục hoạt động trước thời hạn đã thông báo đối với văn phòng đại diện	01 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Doanh nghiệp 2020; - Luật Doanh nghiệp sửa đổi năm 2025; - Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 296/2026/NĐ-CP ngày 23/7/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05/8/2019 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01/07/2025 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 121/2026/TT-BTC ngày 21/08/2026 của Bộ Tài chính.	0%
24	2.002023	Giải thể doanh nghiệp, giải thể trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án	Thông báo giải thể: 1,5 ngày làm việc. Đăng ký giải thể: 2,5 ngày làm việc.	Trung tâm	- Luật Doanh nghiệp 2020; - Luật Doanh nghiệp sửa đổi năm 2025; - Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 296/2026/NĐ-CP ngày 23/7/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05/8/2019 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01/07/2025 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 121/2026/TT-BTC ngày 21/08/2026 của Bộ Tài chính.	50%
25	2.002020	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	- Trường hợp chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp trong nước: 2,5 ngày làm việc. - Trường hợp chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp ở nước	Trung tâm	- Luật Doanh nghiệp 2020; - Luật Doanh nghiệp sửa đổi năm 2025; - Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 296/2026/NĐ-CP ngày 23/7/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05/8/2019 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01/07/2025 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 121/2026/TT-BTC ngày 21/08/2026 của Bộ Tài chính.	50%

			ngoài: 1,5 ngày làm việc.			
26	2.002016	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp, hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	1,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Doanh nghiệp 2020; - Luật Doanh nghiệp sửa đổi năm 2025; - Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 296/2026/NĐ-CP ngày 23/7/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05/8/2019 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01/07/2025 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 121/2026/TT-BTC ngày 21/08/2026 của Bộ Tài chính.	50%
27	2.000368	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường; chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội	1,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Doanh nghiệp 2020; - Luật Doanh nghiệp sửa đổi năm 2025; - Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 296/2026/NĐ-CP ngày 23/7/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05/8/2019 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01/07/2025 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 121/2026/TT-BTC ngày 21/08/2026 của Bộ Tài chính.	50%
28	2.000416	Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội	1,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Doanh nghiệp 2020; - Luật Doanh nghiệp sửa đổi năm 2025; - Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 296/2026/NĐ-CP ngày 23/7/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05/8/2019 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01/07/2025 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 121/2026/TT-BTC ngày 21/08/2026 của Bộ Tài chính.	50%
29	1.010029	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp	1,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Doanh nghiệp 2020; - Luật Doanh nghiệp sửa đổi năm 2025; - Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 296/2026/NĐ-CP ngày 23/7/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05/8/2019 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01/07/2025 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 121/2026/TT-BTC ngày 21/08/2026 của Bộ Tài chính.	50%

30	1.010010	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp; thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp	1,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Doanh nghiệp 2020; - Luật Doanh nghiệp sửa đổi năm 2025; - Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 296/2026/NĐ-CP ngày 23/7/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05/8/2019 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01/07/2025 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 121/2026/TT-BTC ngày 21/08/2026 của Bộ Tài chính.	50%
31	1.005169	Đề nghị doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh có tên xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp thay đổi tên doanh nghiệp	1,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Doanh nghiệp 2020; - Luật Doanh nghiệp sửa đổi năm 2025; - Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 296/2026/NĐ-CP ngày 23/7/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05/8/2019 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01/07/2025 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 121/2026/TT-BTC ngày 21/08/2026 của Bộ Tài chính.	50%
32	2.002008	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ là giả mạo	1,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Doanh nghiệp 2020; - Luật Doanh nghiệp sửa đổi năm 2025; - Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 296/2026/NĐ-CP ngày 23/7/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05/8/2019 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01/07/2025 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 121/2026/TT-BTC ngày 21/08/2026 của Bộ Tài chính.	50%

III. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT SỞ CÔNG THƯƠNG

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
I	**LĨNH VỰC ĐIỆN (14 TTHC)**					
1	1.013401	Cấp giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	05 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội. - Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/03/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực (sau đây viết tắt là Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/03/2025 của Chính phủ). - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại (sau đây viết tắt là Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ).	64,29%.
2	1.013411	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	05 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội. - Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/03/2025 của Chính phủ. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ.	64,29%.
3	1.013412	Cấp giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	05 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội. - Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/03/2025 của Chính phủ. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ.	64,29%.
4	1.013416	Cấp giấy phép hoạt động	05 ngày làm	Trung	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của	64,29%.

		bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	việc	tâm	Quốc hội. - Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/03/2025 của Chính phủ. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ.	
5	1.013417	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng)	3,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội. - Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/03/2025 của Chính phủ. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ.	65%.
6	1.013418	Cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	3,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội. - Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/03/2025 của Chính phủ. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ.	65%.
7	1.013419	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	3,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội. - Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/03/2025 của Chính phủ. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ.	65%.
8	1.013421	Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	5 ngày	Trung tâm	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội. - Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/03/2025 của Chính phủ. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ.	50%.
9	1.013420	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy	3,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội.	65%.

		ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng.			- Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/03/2025 của Chính phủ. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ.	
10	1.013394	Phê duyệt danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp	6 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội. - Nghị định số 56/2025/NĐ-CP ngày 03/03/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Điện lực về quy hoạch phát triển điện lực, phương án phát triển mạng lưới cấp điện, đầu tư xây dựng dự án điện lực và đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư dự án kinh doanh điện lực (sau đây viết tắt là Nghị định số 56/2025/NĐ-CP ngày 03/03/2025 của Chính phủ).	50%.
11	1.013395	Điều chỉnh danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp	6 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội. - Nghị định số 56/2025/NĐ-CP ngày 03/03/2025 của Chính phủ.	50%.
12	1.013004	Cấp giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia	05 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội. - Nghị định số 58/2025/NĐ-CP ngày 03/03/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Điện lực về phát triển điện năng lượng tái tạo, điện năng lượng mới (sau đây viết tắt là Nghị định số 58/2025/NĐ-CP ngày 03/03/2025 của Chính phủ). - Nghị định số 243/2026/NĐ-CP ngày 26/06/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế mua bán điện trực tiếp giữa đơn vị phát điện năng lượng tái tạo và khách hàng sử dụng điện lớn và Nghị định số 58/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Điện lực về phát triển điện năng lượng tái tạo, điện năng lượng mới (sau đây viết tắt là Nghị định số 243/2026/NĐ-	50%.

					CP ngày 26/06/2026 của Chính phủ).	
13	1.013005	Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia	05 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội. - Nghị định số 58/2025/NĐ-CP ngày 03/03/2025 của Chính phủ. - Nghị định số 243/2026/NĐ-CP ngày 26/06/2026 của Chính phủ.	50%.
14	2.002676	Thông báo phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ đấu nối với hệ thống điện quốc gia tại cấp điện áp từ trung áp trở lên	Không quy định	Trung tâm	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội. - Nghị định số 58/2025/NĐ-CP ngày 03/03/2025 của Chính phủ. - Nghị định số 243/2026/NĐ-CP ngày 26/06/2026 của Chính phủ.	Không quy định
II	**LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ (3 TTHC)**					
15	1.001158	Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa	15 ngày	Trung tâm	- Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ (sau đây viết tắt là Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 của Chính phủ). - Nghị định số 205/2025/NĐ-CP ngày 14/07/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ (sau đây viết tắt là Nghị định số 205/2025/NĐ-CP ngày 14/07/2025 của Chính phủ).	50%.
16	1.014818	Cấp điều chỉnh Giấy xác nhận ưu đãi thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	15 ngày	Trung tâm	- Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 của Chính phủ. - Nghị định số 205/2025/NĐ-CP ngày 14/07/2025 của Chính phủ.	50%.
17	1.014820	Cấp lại Giấy xác nhận ưu đãi thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban	2,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 của Chính phủ. - Nghị định số 205/2025/NĐ-CP ngày 14/07/2025 của	50%.

		nhân dân cấp tỉnh			Chính phủ.	
III	**LĨNH VỰC BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG (1 TTHC)**					
18	2.000191	Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	15 ngày và có thể được gia hạn thêm tối đa không quá 15 ngày trong trường hợp phức tạp	Trung tâm	- Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng số 19/2023/QH15 ngày 20/06/2023 của Quốc hội. - Nghị định số 55/2024/NĐ-CP ngày 16/05/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (sau đây viết tắt là Nghị định số 55/2024/NĐ-CP ngày 16/05/2024 của Chính phủ). - Thông tư số 42/2025/TT-BCT ngày 22/06/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung (sau đây viết tắt là Thông tư số 42/2025/TT-BCT ngày 22/06/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương). - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ.	50%.
IV	**LĨNH VỰC GIÁM ĐỊNH THƯƠNG MẠI (2 TTHC)**					
19	1.005190	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại	3,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Nghị định số 20/2006/NĐ-CP ngày 20/02/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về kinh doanh dịch vụ giám định thương mại (sau đây viết tắt là Nghị định số 20/2006/NĐ-CP ngày 20/02/2006 của Chính phủ). - Nghị định số 125/2014/NĐ-CP ngày 29/12/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung quy định về dịch vụ giám định thương mại tại Nghị định số 120/2011/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2011 và Nghị định số 20/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2006 (sau đây viết tắt là Nghị định số 125/2014/NĐ-CP ngày 29/12/2014 của Chính phủ). - Thông tư số 01/2015/TT-BCT ngày 12/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thủ tục đăng ký dấu nghiệp vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại (sau đây viết tắt là Thông tư số 01/2015/TT-BCT ngày 12/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương).	50%.

					- Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19/06/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương (sau đây viết tắt là Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19/06/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương).	
20	2.000110	Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại	3,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Nghị định số 20/2006/NĐ-CP ngày 20/02/2006 của Chính phủ. - Nghị định số 125/2014/NĐ-CP ngày 29/12/2014 của Chính phủ. - Thông tư số 01/2015/TT-BCT ngày 12/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19/06/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	50%.
V	**LĨNH VỰC LƯU THÔNG HÀNG HÓA TRONG NƯỚC (6 TTHC)**					
21	2.000673	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	07 ngày làm việc	Trung tâm	- Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu (sau đây viết tắt là Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ). - Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 về kinh doanh xăng dầu (sau đây viết tắt là Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 của Chính phủ). - Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu (sau đây viết tắt là Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 của Chính phủ). - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ. - Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/04/2026 của	76,67%.

					Chính phủ cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/04/2026 của Chính phủ). - Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu (sau đây viết tắt là Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương). - Thông tư số 17/2021/TT-BCT ngày 15/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu (sau đây viết tắt là Thông tư số 17/2021/TT-BCT ngày 15/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương). - Thông tư số 18/2025/TT-BCT ngày 13/03/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định tại các Thông tư quy định về kinh doanh xăng dầu (sau đây viết tắt là Thông tư số 18/2025/TT-BCT ngày 13/03/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương).	
22	2.000672	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	05 ngày làm việc	Trung tâm	- Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ. - Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 của Chính phủ. - Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 của Chính phủ. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ. - Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/04/2026 của Chính phủ. - Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24/10/2014 của Bộ	83,33%.

					trưởng Bộ Công Thương. - Thông tư số 17/2021/TT-BCT ngày 15/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Thông tư số 18/2025/TT-BCT ngày 13/03/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	
23	2.000669	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	05 ngày làm việc	Trung tâm	- Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ. - Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 của Chính phủ. - Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 của Chính phủ. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ. - Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/04/2026 của Chính phủ. - Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Thông tư số 17/2021/TT-BCT ngày 15/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Thông tư số 18/2025/TT-BCT ngày 13/03/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	83,33%.
24	2.000648	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	10 ngày làm việc	Trung tâm	- Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ. - Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 của Chính phủ. - Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 của Chính phủ. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ. - Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/04/2026 của Chính phủ. - Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	50%.

					- Thông tư số 17/2021/TT-BCT ngày 15/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Thông tư số 18/2025/TT-BCT ngày 13/03/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	
25	2.000647	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	05 ngày làm việc	Trung tâm	- Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ. - Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 của Chính phủ. - Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 của Chính phủ. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ. - Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/04/2026 của Chính phủ. - Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Thông tư số 17/2021/TT-BCT ngày 15/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Thông tư số 18/2025/TT-BCT ngày 13/03/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	75%.
26	2.000645	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	05 ngày làm việc	Trung tâm	- Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ. - Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 của Chính phủ. - Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 của Chính phủ. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ. - Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/04/2026 của Chính phủ. - Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Thông tư số 17/2021/TT-BCT ngày 15/11/2021 của Bộ	75%.

					trưởng Bộ Công Thương. - Thông tư số 18/2025/TT-BCT ngày 13/03/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	
VI	**LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ (6 TTHC)**					
27	1.115417	Thông báo nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp có chức năng đặt hàng trực tuyến	1,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Thương mại điện tử số 122/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội. - Nghị định số 248/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thương mại điện tử (sau đây viết tắt là Nghị định số 248/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ).	50%.
28	1.115418	Sửa đổi, bổ sung thông báo nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp có chức năng đặt hàng trực tuyến	1,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Thương mại điện tử số 122/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội. - Nghị định số 248/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ. - Quyết định số 1617/QĐ-BCT ngày 01/07/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ trong lĩnh vực thương mại điện tử thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương (sau đây viết tắt là Quyết định số 1617/QĐ-BCT ngày 01/07/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương).	50%.
29	1.115419	Chấm dứt thông báo nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp có chức năng đặt hàng trực tuyến.	1,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Thương mại điện tử số 122/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội. - Nghị định số 248/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ. - Quyết định số 1617/QĐ-BCT ngày 01/07/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	50%.
30	1.115420	Cấp phép kinh doanh dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại	15 ngày	Trung tâm	- Luật Thương mại điện tử số 122/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội. - Nghị định số 248/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ. - Quyết định số 1617/QĐ-BCT ngày 01/07/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	50%.

31	1.115421	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại	15 ngày	Trung tâm	- Luật Thương mại điện tử số 122/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội. - Nghị định số 248/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ. - Quyết định số 1617/QĐ-BCT ngày 01/07/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	50%.
32	1.115422	Thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại	15 ngày	Trung tâm	- Luật Thương mại điện tử số 122/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội. - Nghị định số 248/2026/NĐ-CP ngày 30/06/2026 của Chính phủ. - Quyết định số 1617/QĐ-BCT ngày 01/07/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	50%.
VII	**LĨNH VỰC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI (8 TTHC)**					
33	2.000004	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc hội. - Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/05/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại (sau đây viết tắt là Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/05/2018 của Chính phủ). - Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương (sau đây viết tắt là Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ). - Nghị định số 128/2024/NĐ-CP ngày 10/10/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại (sau đây viết tắt là Nghị định số 128/2024/NĐ-CP ngày 10/10/2024 của Chính phủ). - Nghị định số 239/2026/NĐ-CP ngày 26/06/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số	50%.

					81/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 128/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ (sau đây viết tắt là Nghị định số 239/2026/NĐ-CP ngày 26/06/2026 của Chính phủ). - Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/04/2026 của Chính phủ.	
34	2.000002	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc hội. - Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/05/2018 của Chính phủ. - Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ. - Nghị định số 128/2024/NĐ-CP ngày 10/10/2024 của Chính phủ. - Nghị định số 239/2026/NĐ-CP ngày 26/06/2026 của Chính phủ. - Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/04/2026 của Chính phủ.	50%.
35	2.000033	Thông báo hoạt động khuyến mại	Không quy định	Trung tâm	- Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc hội. - Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/05/2018 của Chính phủ. - Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ. - Nghị định số 128/2024/NĐ-CP ngày 10/10/2024 của Chính phủ. - Nghị định số 239/2026/NĐ-CP ngày 26/06/2026 của Chính phủ. - Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/04/2026 của Chính phủ.	Không quy định
36	2.001474	Thông báo sửa đổi, bổ	Không quy	Trung	- Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005	Không quy

		sung nội dung chương trình khuyến mại	định	tâm	của Quốc hội. - Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/05/2018 của Chính phủ. - Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ. - Nghị định số 128/2024/NĐ-CP ngày 10/10/2024 của Chính phủ. - Nghị định số 239/2026/NĐ-CP ngày 26/06/2026 của Chính phủ. - Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/04/2026 của Chính phủ.	định
37	2.000131	Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	3,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc hội. - Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/05/2018 của Chính phủ. - Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ. - Nghị định số 128/2024/NĐ-CP ngày 10/10/2024 của Chính phủ. - Nghị định số 239/2026/NĐ-CP ngày 26/06/2026 của Chính phủ. - Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/04/2026 của Chính phủ.	50%.
38	2.000001	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	3,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc hội. - Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/05/2018 của Chính phủ. - Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ. - Nghị định số 128/2024/NĐ-CP ngày 10/10/2024 của Chính phủ. - Nghị định số 239/2026/NĐ-CP ngày 26/06/2026 của Chính phủ.	50%.

					- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/04/2026 của Chính phủ.	
39	2.000026	Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài	2,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc hội. - Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/05/2018 của Chính phủ. - Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ. - Nghị định số 128/2024/NĐ-CP ngày 10/10/2024 của Chính phủ. - Nghị định số 239/2026/NĐ-CP ngày 26/06/2026 của Chính phủ. - Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/04/2026 của Chính phủ.	50%.
40	2.000133	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài	2,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc hội. - Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/05/2018 của Chính phủ. - Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ. - Nghị định số 128/2024/NĐ-CP ngày 10/10/2024 của Chính phủ. - Nghị định số 239/2026/NĐ-CP ngày 26/06/2026 của Chính phủ. - Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/04/2026 của Chính phủ.	50%.
VIII	**LĨNH VỰC DẦU KHÍ (1 TTHC)**					
41	1.013987	Chấp thuận các tài liệu quản lý an toàn thuộc thẩm quyền của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	13 ngày làm việc	Trung tâm	- Quyết định số 04/2015/QĐ-TTg ngày 20/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định về quản lý an toàn trong hoạt động dầu khí (sau đây viết tắt là Quyết định số 04/2015/QĐ-TTg ngày 20/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ).	35%.

					- Thông tư số 40/2018/TT-BCT ngày 30/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xây dựng và nội dung các tài liệu quản lý an toàn trong hoạt động dầu khí (sau đây viết tắt là Thông tư số 40/2018/TT-BCT ngày 30/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương). - Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19/06/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	
IX	**LĨNH VỰC XUẤT NHẬP KHẨU (28 TTHC)**					
42	1.001238	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu	02 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12/06/2017 của Quốc hội. - Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương (sau đây viết tắt là Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018 của Chính phủ). - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15/06/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương (sau đây viết tắt là Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15/06/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương). - Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19/06/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Điều ước quốc tế có liên quan: cần xác định cụ thể văn bản áp dụng cho thủ tục này.	33,33%.
43	1.001104	Cấp sửa đổi, bổ sung/cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu	03 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12/06/2017 của Quốc hội. - Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018 của Chính phủ. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ.	0%

					- Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15/06/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19/06/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Điều ước quốc tế có liên quan: cần xác định cụ thể văn bản áp dụng cho thủ tục này.	
44	1.001062	Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất	2,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12/06/2017 của Quốc hội. - Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018 của Chính phủ. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15/06/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19/06/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Điều ước quốc tế có liên quan: cần xác định cụ thể văn bản áp dụng cho thủ tục này.	50%.
45	1.000957	Thủ tục cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác	2,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12/06/2017 của Quốc hội. - Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018 của Chính phủ. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15/06/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19/06/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Điều ước quốc tế có liên quan: cần xác định cụ thể văn bản áp dụng cho thủ tục này.	50%.
46	1.000905	Thủ tục cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập	2,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12/06/2017 của Quốc hội.	50%.

					- Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018 của Chính phủ. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15/06/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19/06/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Điều ước quốc tế có liên quan: cần xác định cụ thể văn bản áp dụng cho thủ tục này.	
47	1.000890	Thủ tục Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu	04 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12/06/2017 của Quốc hội. - Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018 của Chính phủ. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15/06/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19/06/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Điều ước quốc tế có liên quan: cần xác định cụ thể văn bản áp dụng cho thủ tục này.	20%.
48	1.000477	Thủ tục cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định pháp luật	04 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12/06/2017 của Quốc hội. - Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018 của Chính phủ. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15/06/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19/06/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Điều ước quốc tế có liên quan: cần xác định cụ thể văn	20%.

					bản áp dụng cho thủ tục này.	
49	1.004191	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm xuất, tái nhập; Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu	03 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12/06/2017 của Quốc hội. - Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018 của Chính phủ. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15/06/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19/06/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Điều ước quốc tế có liên quan: cần xác định cụ thể văn bản áp dụng cho thủ tục này.	0%
50	1.000350	Cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	15 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12/06/2017 của Quốc hội. - Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018 của Chính phủ. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15/06/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19/06/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Điều ước quốc tế có liên quan: cần xác định cụ thể văn bản áp dụng cho thủ tục này.	50%.
51	1.005405	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	7,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12/06/2017 của Quốc hội. - Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018 của Chính phủ. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15/06/2018 của Bộ	50%.

					trưởng Bộ Công Thương. - Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19/06/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Điều ước quốc tế có liên quan: cần xác định cụ thể văn bản áp dụng cho thủ tục này.	
52	1.005406	Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	15 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12/06/2017 của Quốc hội. - Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018 của Chính phủ. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15/06/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19/06/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Điều ước quốc tế có liên quan: cần xác định cụ thể văn bản áp dụng cho thủ tục này.	50%.
53	1.013778	Thủ tục gia hạn thời gian quá cảnh đối với hàng hóa quá cảnh	3,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12/06/2017 của Quốc hội. - Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018 của Chính phủ. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15/06/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19/06/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Điều ước quốc tế có liên quan: cần xác định cụ thể văn bản áp dụng cho thủ tục này.	50%.
54	1.012168	Thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định Đối	2,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12/06/2017 của Quốc hội. - Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018 của	50%.

		tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương			Chính phủ. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15/06/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19/06/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Điều ước quốc tế có liên quan: cần xác định cụ thể văn bản áp dụng cho thủ tục này.	
55	1.012527	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA	2,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12/06/2017 của Quốc hội. - Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018 của Chính phủ. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15/06/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19/06/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Điều ước quốc tế có liên quan: cần xác định cụ thể văn bản áp dụng cho thủ tục này.	50%.
56	2.001282	Thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa đã có quyết định tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu nhằm phục vụ mục đích đặc dụng, bảo hành, phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, bảo vệ quốc phòng, an ninh	05 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12/06/2017 của Quốc hội. - Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018 của Chính phủ. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15/06/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19/06/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Điều ước quốc tế có liên quan: cần xác định cụ thể văn bản áp dụng cho thủ tục này.	0%

57	1.013771	Thủ tục cấp giấy phép thương nhân thực hiện hoạt động gia công hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài	05 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12/06/2017 của Quốc hội. - Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018 của Chính phủ. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15/06/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19/06/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Điều ước quốc tế có liên quan: cần xác định cụ thể văn bản áp dụng cho thủ tục này.	0%
58	1.001379	Gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam	05 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12/06/2017 của Quốc hội. - Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018 của Chính phủ. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15/06/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19/06/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Điều ước quốc tế có liên quan: cần xác định cụ thể văn bản áp dụng cho thủ tục này.	28,57%.
59	2.000654	Thay đổi cửa khẩu xuất khẩu, nhập khẩu quá cảnh hàng hóa của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam	05 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12/06/2017 của Quốc hội. - Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018 của Chính phủ. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15/06/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19/06/2025 của Bộ	28,57%.

					trưởng Bộ Công Thương. - Điều ước quốc tế có liên quan: cần xác định cụ thể văn bản áp dụng cho thủ tục này.	
60	2.000006	Cấp phép quá cảnh hàng hoá của nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào qua lãnh thổ Việt Nam	05 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12/06/2017 của Quốc hội. - Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018 của Chính phủ. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15/06/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19/06/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Điều ước quốc tế có liên quan: cần xác định cụ thể văn bản áp dụng cho thủ tục này.	0%
61	1.013982	Gia hạn giấy phép quá cảnh hàng hóa của nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào qua lãnh thổ Việt Nam	05 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12/06/2017 của Quốc hội. - Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018 của Chính phủ. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15/06/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19/06/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Điều ước quốc tế có liên quan: cần xác định cụ thể văn bản áp dụng cho thủ tục này.	0%
62	2.000521	Cấp Giấy phép quá cảnh đối với hàng hóa thuộc danh mục cấm của Việt Nam nhưng không thuộc danh mục cấm của Campuchia	05 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12/06/2017 của Quốc hội. - Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018 của Chính phủ. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của	28,57%.

					Chính phủ. - Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15/06/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19/06/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Điều ước quốc tế có liên quan: cần xác định cụ thể văn bản áp dụng cho thủ tục này.	
63	1.000678	Cấp Giấy phép quá cảnh đối với hàng hóa thuộc danh mục cấm Campuchia	05 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12/06/2017 của Quốc hội. - Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018 của Chính phủ. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15/06/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19/06/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Điều ước quốc tế có liên quan: cần xác định cụ thể văn bản áp dụng cho thủ tục này.	28,57%.
64	1.001051	Cấp Giấy phép quá cảnh đối với mặt hàng gỗ các loại đã qua xử lý	05 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12/06/2017 của Quốc hội. - Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018 của Chính phủ. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15/06/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19/06/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Điều ước quốc tế có liên quan: cần xác định cụ thể văn bản áp dụng cho thủ tục này.	28,57%.
65	2.000517	Cấp phép tiêu thụ hàng	05 ngày làm	Trung	- Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày	28,57%.

		hóa quá cảnh	việc	tâm	12/06/2017 của Quốc hội. - Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018 của Chính phủ. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15/06/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19/06/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Điều ước quốc tế có liên quan: cần xác định cụ thể văn bản áp dụng cho thủ tục này.	
66	1.001382	Cấp Giấy phép quá cảnh đối với hàng hóa của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam	05 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12/06/2017 của Quốc hội. - Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018 của Chính phủ. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15/06/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19/06/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Điều ước quốc tế có liên quan: cần xác định cụ thể văn bản áp dụng cho thủ tục này.	28,57%.
67	2.001192	Cấp Giấy phép sản xuất, gia công quân phục cho các lực lượng vũ trang nước ngoài	05 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12/06/2017 của Quốc hội. - Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018 của Chính phủ. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15/06/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19/06/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	0%

					- Điều ước quốc tế có liên quan: cần xác định cụ thể văn bản áp dụng cho thủ tục này.	
68	1.002808	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy phép sản xuất, gia công quân phục cho lực lượng vũ trang nước ngoài	05 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12/06/2017 của Quốc hội. - Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018 của Chính phủ. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15/06/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19/06/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Điều ước quốc tế có liên quan: cần xác định cụ thể văn bản áp dụng cho thủ tục này.	0%
69	2.001315	Thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu mẫu quân phục	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an	Trung tâm	- Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12/06/2017 của Quốc hội. - Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018 của Chính phủ. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15/06/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19/06/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Điều ước quốc tế có liên quan: cần xác định cụ thể văn bản áp dụng cho thủ tục này.	0%
X	**LĨNH VỰC HÓA CHẤT (21 TTHC)**					
70	1.014722	Cấp chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất	5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Hóa chất số 69/2025/QH15 ngày 14/06/2025 của Quốc hội. - Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và	50%.

					hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa (sau đây viết tắt là Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ). - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ.	
71	1.014724	Cấp lại chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất	2,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Hóa chất số 69/2025/QH15 ngày 14/06/2025 của Quốc hội. - Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ.	50%.
72	1.014726	Cấp điều chỉnh chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất	5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Hóa chất số 69/2025/QH15 ngày 14/06/2025 của Quốc hội. - Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ.	50%.
73	1.014728	Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2	Cơ sở cùng địa phương: 08 ngày làm việc; cơ sở khác địa phương: 13 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Hóa chất số 69/2025/QH15 ngày 14/06/2025 của Quốc hội. - Nghị định số 24/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định các danh mục hoá chất thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hoá chất (sau đây viết tắt là Nghị định số 24/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ). - Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ.	42,86%.
74	1.014732	Cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2	Cơ sở cùng địa phương: 08 ngày làm việc; cơ sở khác địa phương: 13	Trung tâm	- Luật Hóa chất số 69/2025/QH15 ngày 14/06/2025 của Quốc hội. - Nghị định số 24/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ. - Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của	42,86%.

			ngày làm việc		Chính phủ. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ.	
75	1.014735	Cấp Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2	Cơ sở cùng địa phương: 08 ngày làm việc; cơ sở khác địa phương: 13 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Hóa chất số 69/2025/QH15 ngày 14/06/2025 của Quốc hội. - Nghị định số 24/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ. - Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ.	42,86%.
76	1.014734	Cấp lại Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất kiểm soát đặc biệt nhóm 2	2,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Hóa chất số 69/2025/QH15 ngày 14/06/2025 của Quốc hội. - Nghị định số 24/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ. - Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ.	16,67%.
77	1.014733	Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2	Cơ sở cùng địa phương: 08 ngày làm việc; cơ sở khác địa phương: 13 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Hóa chất số 69/2025/QH15 ngày 14/06/2025 của Quốc hội. - Nghị định số 24/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ. - Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ.	42,86%.
78	1.014731	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2	3,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Hóa chất số 69/2025/QH15 ngày 14/06/2025 của Quốc hội. - Nghị định số 24/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ. - Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của	50%.

					Chính phủ. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ.	
79	1.014730	Cấp lại Giấy phép xuất, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2	2,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Hóa chất số 69/2025/QH15 ngày 14/06/2025 của Quốc hội. - Nghị định số 24/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ. - Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ.	50%.
80	1.014729	Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2	3,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Hóa chất số 69/2025/QH15 ngày 14/06/2025 của Quốc hội. - Nghị định số 24/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ. - Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ.	50%.
81	2.002836	Cấp gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2	2,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Hóa chất số 69/2025/QH15 ngày 14/06/2025 của Quốc hội. - Nghị định số 24/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ. - Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ.	50%.
82	1.014727	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất thuộc UBND cấp tỉnh	Cơ sở cùng địa phương: 06 ngày làm việc; cơ sở khác địa phương: 12	Trung tâm	- Luật Hóa chất số 69/2025/QH15 ngày 14/06/2025 của Quốc hội. - Nghị định số 24/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ. - Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của	50%.

			ngày làm việc		Chính phủ. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ.	
83	1.014725	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất thuộc UBND cấp tỉnh	2,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm	- Luật Hóa chất số 69/2025/QH15 ngày 14/06/2025 của Quốc hội. - Nghị định số 24/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ. - Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ.	16,67%.
84	1.014723	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất thuộc UBND cấp tỉnh	Cơ sở cùng địa phương: 06 ngày làm việc; cơ sở khác địa phương: 12 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Hóa chất số 69/2025/QH15 ngày 14/06/2025 của Quốc hội. - Nghị định số 24/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ. - Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ.	40%.
85	1.014721	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất có điều kiện	Cơ sở cùng địa phương: 06 ngày làm việc; cơ sở khác địa phương: 12 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Hóa chất số 69/2025/QH15 ngày 14/06/2025 của Quốc hội. - Nghị định số 24/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ. - Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ.	50%.
86	1.014720	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất có điều kiện	Cơ sở cùng địa phương: 06 ngày làm việc; cơ sở khác địa phương: 12	Trung tâm	- Luật Hóa chất số 69/2025/QH15 ngày 14/06/2025 của Quốc hội. - Nghị định số 24/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ. - Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của	50%.

			ngày làm việc		Chính phủ. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ.	
87	1.014714	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất có điều kiện	Cơ sở cùng địa phương: 06 ngày làm việc; cơ sở khác địa phương: 12 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Hóa chất số 69/2025/QH15 ngày 14/06/2025 của Quốc hội. - Nghị định số 24/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ. - Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ.	50%.
88	2.002834	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện	2,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Hóa chất số 69/2025/QH15 ngày 14/06/2025 của Quốc hội. - Nghị định số 24/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ. - Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ.	16,67%.
89	1.014710	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện	Cơ sở cùng địa phương: 06 ngày làm việc; cơ sở khác địa phương: 12 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Hóa chất số 69/2025/QH15 ngày 14/06/2025 của Quốc hội. - Nghị định số 24/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ. - Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ.	50%.
90	1.003683	Thủ tục thẩm định, phê duyệt kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất	22,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Hóa chất số 69/2025/QH15 ngày 14/06/2025 của Quốc hội. - Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát	50%.

					triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất (sau đây viết tắt là Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ). - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ.	

IV. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết (sau cắt giảm)	Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú (*tỷ lệ cắt giảm thời gian giải quyết*)
I	**LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI (30 thủ tục)**					
1	1.115594	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	Không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác. Đối với khu vực miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác	Trung tâm	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15. - Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28/11/2023. - Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành luật đất đai (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025). - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (sau đây viết tắt là Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024). - Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai (sau đây viết tắt là Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026). - Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Quy định về việc phân cấp thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai và trình tự, thủ tục hành chính về đất đai trên địa bàn thành	30%

					phố Hải Phòng (sau đây viết tắt là Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026).	
2	1.115595	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	Không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác. Đối với khu vực miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác	Trung tâm	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15. - Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28/11/2023. - Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024. - Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026. - Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026.	30%
3	1.115596	Giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất	Không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác. Đối với khu vực miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác	Trung tâm	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15. - Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28/11/2023. - Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024. - Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026. - Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026.	30%

4	1.115597	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích là tổ chức	Không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác. Đối với khu vực miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác	Trung tâm	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15. - Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28/11/2023. - Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024. - Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026. - Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026.	30%
5	1.115598	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư	Không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác. Đối với khu vực miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác	Trung tâm	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15. - Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28/11/2023. - Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024. - Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026. - Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026.	30%
6	1.115599	Giao đất, cho thuê đất từ quỹ đất do tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất quy định tại Điều 180 Luật Đất đai số 31/2024/QH15, do công ty nông, lâm trường quản lý, sử dụng quy định tại Điều 181 Luật Đất đai số	Không quá 8,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác. Đối với khu vực miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác	Trung tâm	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15. - Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28/11/2023. - Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024. - Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026. - Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026.	25%

		31/2024/QH15				
7	1.115600	Gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	Không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác. Đối với khu vực miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác	Trung tâm	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15. - Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28/11/2023. - Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024. - Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026. - Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026.	30%
8	1.115601	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất	Không quá 8,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác. Đối với khu vực miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác	Trung tâm	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15. - Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28/11/2023. - Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024. - Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026. - Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026.	25%
9	1.115602	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất	Không quá 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác. Đối với khu vực miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian	Trung tâm	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15. - Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28/11/2023. - Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024.	20%

			thực hiện không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác		- Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024. - Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026. - Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026.	
10	1.115603	Điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư	Không quá 8,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác. Đối với khu vực miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác	Trung tâm	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15. - Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28/11/2023. - Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024. - Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026. - Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026.	25%
11	1.115604	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa	Không quá 8,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác. Đối với khu vực miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác	Trung tâm	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15. - Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28/11/2023. - Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024. - Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026. - Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026.	25%
12	1.115605	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển	Không quá 8,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác. Đối với khu vực miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian	Trung tâm	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15. - Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28/11/2023. - Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024.	25%

			thực hiện không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác		- Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024. - Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026. - Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026.	
13	1.115606	Chấp thuận tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án	Không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Đối với khu vực miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 21,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15. - Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28/11/2023. - Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024. - Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026. - Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026.	39%
14	1.115607	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích; gia hạn sử dụng đất kết hợp đa mục đích	- Trường hợp phê duyệt phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích: Không quá 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Đối với khu vực miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 17,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp phê duyệt gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích: không quá 3,5 ngày làm việc. Đối với khu vực miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn;	Trung tâm	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15. - Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28/11/2023. - Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024. - Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026. - Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026.	21%

			vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 13,5 ngày làm việc			
15	1.115608	Thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất	Không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Đối với khu vực miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 29 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15. - Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28/11/2023. - Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024. - Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026. - Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026.	47%
16	1.115610	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	Không quá 03 ngày làm việc. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 13 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15. - Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28/11/2023. - Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026. - Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026.	
17	1.115613	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	- Trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và g khoản 1 Mục VII nội dung C Phần V Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 4 Điều 16 Nghị định 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026) là không quá 03	Trung tâm	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15. - Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28/11/2023. - Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025.	

			ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác; - Trường hợp quy định tại điểm h khoản 1 Mục VII nội dung C Phần V Phụ lục I của Nghị định số 151/2025/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 4 Điều 16 Nghị định 49/2026/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 31/01/2026) là không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác, trừ trường hợp cấp đổi đồng loạt cho nhiều người sử dụng đất do đo đạc lập bản đồ địa chính; - Trường hợp cấp đổi đồng loạt cho nhiều người sử dụng đất do đo đạc lập bản đồ địa chính thì thời gian thực hiện theo dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; - Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện đối với các trường hợp nêu trên được tăng thêm không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác		- Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026. - Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026.	
18	1.115614	Tách thửa đất, hợp thửa đất	- Đối với trường hợp không thay đổi về người sử dụng đất: Không quá 06 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15.	- Đối với trường hợp không thay đổi

			kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 17,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác. - Đối với trường hợp có thay đổi về người sử dụng đất: Không quá 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 19,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác.		- Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28/11/2023. - Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026. - Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026.	về người sử dụng đất: 21%. - Đối với trường hợp có thay đổi về người sử dụng đất: 16%.
19	1.115615	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	Không quá 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác	Trung tâm	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15. - Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28/11/2023. - Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026. - Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026.	20%

20	1.115616	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	Không quá 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác	Trung tâm	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15. - Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28/11/2023. - Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026. - Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026.	20%
21	1.115647	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	- Thời gian thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không quá 08 ngày làm việc. - Thời gian thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận sau thu hồi: + Trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu thì thời gian thực hiện đăng ký, cấp lại Giấy chứng nhận không quá 10 ngày làm việc. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 20 ngày làm việc. + Trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp do đăng ký biến động thì thời gian thực hiện cấp lại Giấy chứng nhận theo quy định đối với từng trường hợp đăng ký biến động.	Trung tâm	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15. - Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28/11/2023. - Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026. - Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026.	36%

22	1.115617	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	Không quá 3,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác	Trung tâm	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15. - Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28/11/2023. - Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026. - Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026.	13%
23	1.115619	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa; chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng; bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	- Không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác đối với thủ tục chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa hoặc trường hợp chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ	Trung tâm	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15. - Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28/11/2023. - Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026. - Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026.	

			đầy đủ, chính xác. - Không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác đối với thủ tục cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 13 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác.			
24	1.115629	Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên	- Không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác đối với thủ tục đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 13 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác. - Không quá 3,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác đối với	Trung tâm	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15. - Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28/11/2023. - Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026. - Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026.	

			trường hợp thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 13,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác. - Không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác đối với trường hợp giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác.			
25	1.115631	Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp	- Không quá 3,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức, chuyển đổi loại hình	Trung tâm	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15. - Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28/11/2023. - Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025.	13%

		luật về doanh nghiệp; điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu	doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác. - Không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác đối với trường hợp điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 13 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác.		- Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026. - Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026.	
26	1.115632	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây	- Không quá 3,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác đối với thủ tục đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do sự thỏa thuận của các thành viên hộ	Trung tâm	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15. - Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28/11/2023. - Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024.	13%

		dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	gia đình hoặc của vợ và chồng; thủ tục đăng ký biến động đối với trường hợp nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả hòa giải thành về tranh chấp đất đai, khiếu nại, tố cáo về đất đai hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; thủ tục đăng ký biến động đối với trường hợp nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính. - Không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác đối với trường hợp thay đổi về quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử		- Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025. - Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026. - Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026.	

			dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác.			
27	1.115635	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ trên Giấy chứng nhận đã cấp	Thực hiện trong ngày làm việc nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác; nếu thời điểm nhận đủ hồ sơ, sau 15 giờ cùng ngày thì có thể giải quyết việc xóa nợ trong ngày làm việc tiếp theo. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 11 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác	Trung tâm	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15. - Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28/11/2023. - Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026. - Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026.	
28	1.115639	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất	- Đối với trường hợp đất để thực hiện dự án đã được cấp Giấy chứng nhận thì thời gian giải quyết không quá 3,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận	Trung tâm	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15. - Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày	13%

			được hồ sơ đầy đủ, chính xác. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác. - Đối với trường hợp đất để thực hiện dự án chưa được cấp Giấy chứng nhận thì thời gian giải quyết không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác.		28/11/2023. - Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026. - Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026.	
29	1.115642	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở nội dung đã đăng ký	- Không quá 4,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác đối với trường hợp đăng ký quyền sở hữu tài sản gắn liền với thửa đất đã cấp Giấy chứng nhận, gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều	Trung tâm	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15. - Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28/11/2023. - Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026. - Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026.	10%

			kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác. - Không quá 3,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác đối với trường hợp đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 13,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác.			
30	1.115644	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	- Không quá 08 ngày làm việc đối với trường hợp đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu; không quá 10 ngày làm việc đối với trường hợp đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận lần đầu (trong đó đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu là không quá 8,5 ngày làm việc; cấp Giấy chứng nhận lần đầu là không quá 1,5 ngày làm việc). - Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng	Trung tâm	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15. - Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28/11/2023. - Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026. - Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026.	6,3%

			có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 18,5 ngày làm việc đối với trường hợp đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu; không quá 20 ngày làm việc đối với trường hợp đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu.			
II	**LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT (10 thủ tục)**					
31	1.010090	Công nhận các tiêu chuẩn Thực hành nông nghiệp tốt khác (GAP khác) cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	07 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/6/2010. - Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (sau đây viết tắt là Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012). - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường (sau đây viết tắt là Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025); - Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật (sau đây viết tắt là Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025).	65%
32	1.012071	Sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ	04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật số 131/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Sở hữu trí tuệ ngày 10/12/2025; - Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023. - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026. - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026	33%

					của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật (sau đây viết tắt là Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026).	
33	1.012070	Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc	- 05 ngày làm việc đối với trường hợp chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ nhằm mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ nhu cầu quốc phòng, an ninh, an ninh lương thực và dinh dưỡng cho nhân dân hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết của xã hội như thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, ô nhiễm môi trường trên diện rộng. - 13 ngày làm việc đối với trường hợp chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ cho người có nhu cầu và năng lực sử dụng giống cây trồng không đạt được thoả thuận với người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng về việc ký kết hợp đồng sử dụng giống cây trồng mặc dù trong 12 tháng (trừ trường hợp bất khả kháng) đã cố gắng thương lượng với mức giá và các điều kiện thương mại thoả đáng và người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng bị coi là thực hiện hành vi hạn chế cạnh	Trung tâm	- Luật số 131/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Sở hữu trí tuệ ngày 10/12/2025; - Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng (sau đây viết tắt là Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023). - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật (sau đây viết tắt là Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026). - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026. - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026)	- Đối với trường hợp chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ nhằm mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ nhu cầu quốc phòng, an ninh, an ninh lương thực và dinh dưỡng cho nhân dân hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết của xã hội như thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, ô nhiễm môi trường trên diện rộng: 38% - Đối với trường hợp chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo

			tranh bị cấm theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.			hộ cho người có nhu cầu và năng lực sử dụng giống cây trồng không đạt được thoả thuận với người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng về việc ký kết hợp đồng sử dụng giống cây trồng mặc dù trong 12 tháng (trừ trường hợp bất khả kháng) đã cố gắng thương lượng với mức giá và các điều kiện thương mại thoả đáng và người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng bị coi là thực hiện hành vi hạn chế cạnh tranh bị cấm theo quy định của pháp luật về cạnh tranh: 19%
34	1.012063	Ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 ngày 29/11/2005. - Luật số 131/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Sở hữu trí tuệ ngày 10/12/2025.	20%

					- Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023. - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026. - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026. - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/5/2026.	
35	1.012064	Ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005; - Luật số 131/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Sở hữu trí tuệ ngày 10/12/2025. - Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023. - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026. - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026. - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/5/2026.	20%
36	1.007999	Cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng)	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018. - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026. - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026.	50%
37	1.007994	Cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018. - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026. - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026.	50%

		lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại				
38	1.008003	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính	- Cấp Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng: Thời hạn 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng: Thời hạn 2,5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản báo cáo cây đầu dòng, vườn cây đâu dòng đáp ứng tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn cơ sở.	Trung tâm	- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018. - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026. - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026.	55%
39	2.002338	Chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu được hưởng miễn thuế nhập khẩu theo hạn ngạch	2,5 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Nghị định số 103/2020/NĐ-CP ngày 04/9/2020 của Chính phủ quy định về chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang Liên minh Châu Âu (sau đây viết tắt là Nghị định số 103/2020/NĐ-CP ngày 04/9/2020); - Nghị định số 11/2022/NĐ-CP ngày 15/01/2022 của Chính phủ (sau đây viết tắt là Nghị định số 11/2022/NĐ-CP ngày 15/01/2022). - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026. - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026. - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/5/2026.	
40	2.002339	Chứng nhận lại chủng loại gạo thơm xuất khẩu được hưởng miễn thuế nhập khẩu theo hạn ngạch	03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Nghị định số 103/2020/NĐ-CP ngày 04/9/2020. - Nghị định số 11/2022/NĐ-CP ngày 15/01/2022. - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026. - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026. - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/5/2026.	
III	**LĨNH VỰC BẢO VỆ THỰC VẬT (12 thủ tục)**					
41	2.001236	Công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực	08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 ngày 25/11/2013. - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 sửa đổi, bổ	50%

		vật			sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm (sau đây viết tắt là Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016). - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp (sau đây viết tắt là Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018). - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026. - Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021. - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026.	
42	1.003971	Cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật	2,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12/6/2017. - Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 ngày 25/11/2013. - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương (sau đây viết tắt là Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018). - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018. - Nghị định thư Montreal (Nghị định thư về các chất làm suy giảm tầng Ozon). - Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021. - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026.	50%
43	1.007926	Cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón	08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018. - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trườn.; - Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của	60%

					Chính phủ quy định về quản lý phân bón (sau đây viết tắt là Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019). - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026. - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026.	
44	1.007927	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân	Trung tâm	- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018; - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019. - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026. - Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp (sau đây viết tắt là Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018). - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026.	60%
45	1.007928	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	- 08 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón hết hạn; thay đổi về địa điểm sản xuất phân bón; thay đổi về loại phân bón, dạng phân bón, công suất sản xuất trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân). - 03 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận bị mất, hư hỏng; thay đổi nội dung thông tin tổ chức, cá nhân ghi trên Giấy chứng	Trung tâm	- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018. - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019. - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026. - Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018. - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026. - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026.	60%

			nhận (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân).			
46	1.007929	Cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón	3,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân	Trung tâm	- Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12/6/2017. - Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018. - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018. - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026. - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026.	50%
47	1.003395	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu	02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/6/2010. - Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm (sau đây viết tắt là Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018); - Thông tư số 44/2018/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu (sau đây viết tắt là Thông tư số 44/2018/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2018). - Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. - Thông tư số 77/2025/TT-BNNMT ngày 29/12/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bãi bỏ các thông tư do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành (sau đây viết tắt là Thông tư số 77/2025/TT-BNNMT ngày 29/12/2025).	

48	1.004363	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 ngày 25/11/2013. - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016. - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018. - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026. - Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp (sau đây viết tắt là Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021). - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026. - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026).	47%
49	1.003984	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	24 giờ	Trung tâm	- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 ngày 25/11/2013; - Thông tư số 35/2015/TT-BNNPTNT ngày 14/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch thực vật nội địa (sau đây viết tắt là Thông tư Số 35/2015/TT-BNNPTNT ngày 14/10/2015). - Thông tư số 231/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực bảo vệ thực vật (sau đây viết tắt là Thông tư số 231/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016). - Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021.	
50	2.001427	*Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật*	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 ngày 25/11/2013. - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.	40%

					- Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016. - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018. - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026. - Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021. - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026.	
51	1.002560	*Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật*	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 ngày 25/11/2013. - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016. - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018. - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026; - Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021. - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026.	40%
52	2.001062	Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu	- Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: 01 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. - Trường hợp hồ sơ đầy đủ nhưng không đáp ứng yêu cầu về nhãn: 06 ngày làm việc (bao gồm 05 ngày khắc phục và 01 ngày kể từ ngày hồ sơ đầy đủ và hợp lệ). - Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định: 08 ngày làm việc không tính thời gian xin gia hạn (gồm 07 ngày bổ sung hồ sơ từ ngày tiếp nhận và 01 ngày kể từ ngày hồ sơ đầy đủ, hợp lệ). - Trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu không hoàn thiện đầy đủ hồ sơ trong thời hạn quy định: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi hết	Trung tâm	- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 ngày 25/11/2013. - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 78/2025/QH15; - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ. - Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (viết tắt là Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23/01/2026); - Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật (sau đây viết tắt là Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015).	

			thời hạn			
IV	**LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN (12 thủ tục)**					
53	2.001241	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc phiếu Kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ	01 ngày làm việc	Trung tâm	- Thông tư số 33/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về giám sát vệ sinh, an toàn thực phẩm trong thu hoạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ (sau đây viết tắt là Thông tư số 33/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/10/2015).	
54	2.001838	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ	- Xử lý hồ sơ: Trong thời gian không quá 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày thu hoạch - Xử lý hồ sơ và cấp giấy chứng nhận: Trong thời gian 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày nhận được Phiếu kiểm soát thu hoạch	Trung tâm	- Thông tư số 33/2015/TT BNNPTNT ngày 08/10/2015.	
55	2.001827	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản.	7,5 ngày	Trung tâm	- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/6/2010. - Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sau đây viết tắt là Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016). - Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sau đây viết tắt là Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018). - Thông tư 17/2024/TT- BNNPTNT ngày 28/11/2024	50%

					của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sau đây viết tắt là Thông tư 17/2024/TT BNNPTNT ngày 28/11/2024). - Thông tư số 17/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (sau đây viết tắt là Thông tư số 17/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025). - Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (sau đây viết tắt là Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19/5/2026).	
56	2.001730	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	03 ngày làm việc	Trung tâm	- Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018. - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y (sau đây viết tắt là Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020). - Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi (sau đây viết tắt là Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021); - Thông tư số 17/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. - Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cắt	

					giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (sau đây viết tắt là Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19/5/2026).	
57	2.001726	Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	03 ngày làm việc	Trung tâm	- Thông tư số 20/2013/TTLT-BYT BTC-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế, Bộ Công thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước (sau đây viết tắt là Thông tư số 20/2013/TTLT-BYT BTC-BNNPTNT ngày 01/8/2013). - Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016. - Thông tư số 17/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	
58	1.003111	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	15 ngày làm việc	Trung tâm	- Thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BTC-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016. - Thông tư số 17/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. - Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19/5/2026.	57%
59	1.003082	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005	13 ngày làm việc	Trung tâm	- Thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BTC-BNNPTNT ngày 01/8/2013. - Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016. - Thông tư số 17/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. - Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19/5/2026	57%
60	1.003058	Gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	15 ngày làm việc	Trung tâm	- Thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BTC-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016. - Thông tư số 17/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. - Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19/5/2026.	57%

61	2.001254	Thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước	15 ngày làm việc	Trung tâm	- Thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BTC-BNNPTNT ngày 01/8/2013. - Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016. - Thông tư số 17/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. - Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19/5/2026.	57%
62	1.002996	Miễn kiểm tra giám sát cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm	2,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Thông tư số 20/2013/TTLT-BYT BTC-BNNPTNT ngày 01/8/2013. - Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016. - Thông tư số 17/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	50%
63	1.003814	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu theo phương thức kiểm tra thông thường thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	03 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Phí, lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội. - Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ. - Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19/5/2026.	
64	2.001604	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu theo phương thức kiểm tra chặt thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	3,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Phí, lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội. - Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính. - Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19/5/2026	50%
V	**LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (01 THỦ TỤC)**					
65	1.003486	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu	- Đối với phương thức kiểm tra chặt: 3,5 ngày làm việc - Đối với phương thức kiểm tra thường: 03 ngày làm việc	Trung tâm	- Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018. - Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018. - Thông tư số 39/2018/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sau đây viết tắt là Thông tư số 39/2018/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2018). - Thông tư số	50%

					08/2021/TT-BNNPTNT ngày 03/8/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với muối (Natri clorua) thực phẩm và muối (Natri clorua) tinh (sau đây viết tắt là Thông tư số 08/2021/TT-BNNPTNT ngày 03/8/2021).	
VI	**LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VA KIỂM LÂM (32 THỦ TỤC)**					
66	1.007916	Nộp tiền trồng rừng thay thế	(1) Trường hợp nộp tiền trồng rừng thay thế tại địa phương nơi thực hiện dự án: 07 ngày làm việc (2) Trường hợp bố trí thực hiện trồng rừng thay thế tại địa phương khác: 20 ngày làm việc	Trung tâm	Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm (sau đây viết tắt là Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025)	(1) Trường hợp nộp tiền trồng rừng thay thế tại địa phương nơi thực hiện dự án: 61% (2) Trường hợp bố trí thực hiện trồng rừng thay thế tại địa phương khác: 35%
67	1.000084	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố	06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp (sau đây viết tắt là Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018). - Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm (sau đây viết tắt là Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026).	76%
68	1.000081	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ, thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố	06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018. - Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026	76%

69	1.000058	Miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	03 ngày làm việc	Trung tâm	- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018. - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026.	80%
70	1.000055	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	07 ngày làm việc	Trung tâm	Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm (sau đây viết tắt là Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025).	65%
71	1.000071	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	10 ngày làm việc	Trung tâm	Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018.	75%
72	1.012687	Điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	4,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018. - Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026	75%
73	1.012921	Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố	08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026	47%
74	3.000179	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp	02 ngày làm việc	Trung tâm	Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025	50%
75	1.011470	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc cơ quan có thẩm	- 3,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp không cần xác minh tính chính xác của hồ sơ trình phê duyệt phương án khai thác - 05 ngày làm việc kể từ ngày	Trung tâm	Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân (sau đây viết tắt là Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025).	50%

		quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng	nhận được hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp cần xác minh tính chính xác của hồ sơ trình phê duyệt phương án khai thác			
76	1.007918	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp (sau đây viết tắt là Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024). - Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026.	44%
77	3.000198	Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	03 ngày làm việc	Trung tâm	Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025	79%
78	3.000501	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là tổ chức thuộc địa phương quản lý	07 ngày làm việc	Trung tâm	Nghị định số 183/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp (sau đây viết tắt là Nghị định số 183/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025)	73%
79	1.014605	Cấp, cấp lại mã số rừng sản xuất là rừng trồng	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp;	50%
80	1.014836	Điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố	5,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018. - Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026.	76%

81	1.014837	Điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng phòng hộ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố	5,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018. - Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026.	76%
82	1.014838	Chuyển loại rừng đối với khu rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018. - Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026.	72%
83	1.115239	Đăng ký, điều chỉnh dự án các-bon rừng	38 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	Nghị định số 180/2026/NĐ-CP ngày 21/5/2026 của Chính phủ quy định về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng (sau đây viết tắt là Nghị định số 180/2026/NĐ-CP ngày 21/5/2026);	25%
84	1.115235	Hủy đăng ký dự án các-bon rừng	05 ngày làm việc	Trung tâm	Nghị định số 180/2026/NĐ-CP ngày 21/5/2026.	50%
85	1.115237	Cấp tín chỉ các-bon rừng	13,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	Nghị định số 180/2026/NĐ-CP ngày 21/5/2026.	41%
86	3.000152	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh	- Đối với trường hợp không phải lấy ý kiến của các bộ, ngành chủ quản hoặc Bộ Quốc phòng: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đến khi Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. - Đối với trường hợp phải lấy ý kiến của các bộ, ngành chủ quản hoặc Bộ Quốc phòng: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đến khi Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân cấp	Trung tâm	- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018. - Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026.	- Đối với trường hợp không phải lấy ý kiến của các bộ, ngành chủ quản hoặc Bộ Quốc phòng: 69%. - Đối với trường hợp phải lấy ý kiến của các bộ, ngành chủ quản hoặc Bộ Quốc phòng: 64%

			tỉnh			
87	1.012413	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng	- Trường hợp diện tích rừng tạm sử dụng thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân thành phố: 04 ngày làm việc. - Trường hợp diện tích rừng tạm sử dụng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành chủ quản: 08 ngày làm việc	Trung tâm	Nghị định số 27/2024/NĐ-CP ngày 06/3/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp (sau đây viết tắt là Nghị định số 27/2024/NĐ-CP ngày 06/3/2024).	- Trường hợp diện tích rừng tạm sử dụng thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân thành phố: 67% - Trường hợp diện tích rừng tạm sử dụng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành chủ quản: 60%
88	1.012689	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức	05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018. - Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026.	38%
89	1.012690	Phê duyệt phương án sử dụng rừng để xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý	05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018. - Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026.	67%
90	1.012692	Điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh	- Đối với trường hợp không phải lấy ý kiến của các bộ, ngành chủ quản hoặc Bộ Quốc phòng: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đến khi Ủy ban nhân	Trung tâm	- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018. - Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026.	- Đối với trường hợp không phải lấy ý kiến của các bộ, ngành chủ quản hoặc Bộ Quốc phòng:

			dân thành phố trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. - Đối với trường hợp phải lấy ý kiến của các bộ, ngành chủ quản hoặc Bộ Quốc phòng: 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đến khi Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh			69% - Đối với trường hợp phải lấy ý kiến của các bộ, ngành chủ quản hoặc Bộ Quốc phòng: 57%
91	1.000047	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	03 ngày làm việc	Trung tâm	Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025.	50%
92	1.004819	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES	- Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 03 ngày làm việc. - Trường hợp cần kiểm tra thực tế: 10 ngày làm việc. - Trường hợp cần tham vấn Cơ quan khoa học CITES Việt Nam: 08 ngày làm việc - Trường hợp cần tham vấn Cơ quan khoa học CITES Việt Nam đồng thời cần kiểm tra thực tế: 10 ngày làm việc. - Trường hợp nuôi, trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục I CITES để xuất khẩu vì mục đích thương mại: 10 ngày làm việc (Không bao gồm thời gian thẩm định hồ sơ của ban thư ký CITES)	Trung tâm	- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017; - Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (sau đây viết tắt là Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025); - Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (sau đây viết tắt là Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025).	- Trường hợp cần kiểm tra thực tế: 33% - Trường hợp cần tham vấn Cơ quan khoa học CITES Việt Nam: 20%. - Trường hợp cần tham vấn Cơ quan khoa học CITES Việt Nam đồng thời cần kiểm tra thực tế: 33% - Trường hợp nuôi, trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục I CITES để xuất khẩu vì mục đích

						thương mại: 17%
93	3.000159	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	- Trường hợp không có thông tin vi phạm: 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp có thông tin vi phạm: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm	- Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam (sau đây viết tắt là Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020).	
94	3.000160	Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ	- Trường hợp không kiểm tra, xác minh: 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. - Trường hợp phải kiểm tra, xác minh: 4,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Trung tâm	- Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020. - Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026.	50%
95	3.000496	Cấp sửa đổi, bổ sung thông tin mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES	- Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 03 ngày làm việc. - Trường hợp cần kiểm tra thực tế: 10 ngày làm việc. - Trường hợp cần tham vấn Cơ quan khoa học CITES Việt Nam: 08 ngày làm việc - Trường hợp cần tham vấn Cơ quan khoa học CITES Việt Nam đồng thời cần kiểm tra thực tế: 10 ngày làm việc. - Trường hợp nuôi, trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục I CITES để xuất khẩu vì mục đích thương mại: 10 ngày làm việc (Không bao gồm thời gian thẩm định hồ	Trung tâm	- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017; - Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025. - Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025.	- Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 0% ngày làm việc. - Trường hợp cần kiểm tra thực tế: 33%. - Trường hợp cần tham vấn Cơ quan khoa học CITES Việt Nam: 20% - Trường hợp cần tham vấn Cơ quan khoa học CITES Việt Nam đồng thời cần kiểm tra

			sơ của ban thư ký CITES)			thực tế: 33% - Trường hợp nuôi, trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục I CITES để xuất khẩu vì mục đích thương mại: 17%
96	1.000045	Xác nhận bảng kê lâm sản	- Trường hợp không phải xác minh: trong thời hạn 02 ngày làm việc. - Trường hợp cần xác minh nguồn gốc lâm sản: trong thời hạn 03 ngày làm việc. - Trường hợp cần xác minh nguồn gốc lâm sản mà có nhiều nội dung phức tạp: trong thời hạn 04 ngày làm việc.	Trung tâm	Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025	
97	1.014839	Giao rừng, cho thuê rừng khi đã được giao đất, cho thuê đất có rừng hoặc đã được công nhận quyền sử dụng đất có rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018. - Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026.	65%
VII	**LĨNH VỰC BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC (09 thủ tục)**					
98	1.008675	Cấp giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	05 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 ngày 13/11/2008; - Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025. - Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025.	67%

99	1.008682	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	20 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 ngày 13/11/2008; - Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 - Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025.	26%
100	1.008672	Phê duyệt Phương án khai thác mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm từ tự nhiên	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 ngày 13/11/2008; - Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017. - Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025. - Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025.	36%
101	1.004150	Cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen	4,5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 ngày 13/11/2008; - Nghị định số 43/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (sau đây viết tắt là Nghị định số 43/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026).	75%
102	1.004096	Gia hạn Giấy phép tiếp cận nguồn gen	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Nghị định số 43/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026.	70%
103	1.004117	Đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại	3,5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 ngày 13/11/2008; - Nghị định số 43/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026.	50%
104	1.014022	Thả động vật nuôi sinh sản tại cơ sở nuôi, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học về môi trường tự nhiên	10 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Đa dạng sinh học 20/2008/QH12 ngày 13/11/2008; - Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025. - Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025.	38%
105	1.004630	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 ngày 13/11/2008; - Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ; - Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025.	26%

106	1.014833	Cấp lại Giấy phép tiếp cận nguồn gen	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 ngày 13/11/2008; - Nghị định số 43/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026.	
VIII	**LĨNH VỰC CHĂN NUÔI (18 THỦ TỤC)**					
107	1.012832	Đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	06 ngày làm việc	Trung tâm	Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01/8/2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi (sau đây viết tắt là Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01/8/2024)	60%
108	1.012833	Quyết định hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	14,5 ngày	Trung tâm	Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01/8/2024.	55%
109	1.012834	Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	8,5 ngày		Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01/8/2024.	58%
110	1.008122	Cấp Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	4,5 ngày làm việc		- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018. - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi (sau đây viết tắt là Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020). - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi (sau đây viết tắt là Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022). - Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y (sau đây viết tắt là Nghị	55%

					định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026). - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026. - Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021.	
111	1.008126	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi trên địa bàn (trừ trường hợp cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi xuất khẩu theo yêu cầu của nước nhập khẩu)	(1) Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung - Thẩm định hồ sơ và thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 8,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đạt yêu cầu. - Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 2,5 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế. (2) Đối với cơ sở sản xuất (sản xuất, sơ chế, chế biến) thức ăn chăn nuôi truyền thống nhằm mục đích thương mại, theo đặt hàng: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đạt yêu cầu		- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018. - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020. - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022. - Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026. - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026. - Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021.	27% .
112	1.008128	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiên chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	11 ngày làm việc		- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018. - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020. - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022. - Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026. - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026.	27%

					- Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021.	
113	1.011031	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	- Thẩm định hồ sơ, tổ chức đánh giá thực tế: Trong thời hạn 6,5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi: Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá thực tế đối với trường hợp cơ sở đáp ứng điều kiện; trường hợp không cấp thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.		- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018. - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020. - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022. - Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026. - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026. - Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021.	29%
114	1.011033	Cấp giấy phép nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới để khảo nghiệm, nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm, làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm hoặc sản xuất,gia công nhằm mục đích xuất khẩu	5,5 ngày làm việc		- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018. - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020. - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022. - Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026. - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026. - Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021.	21%
115	1.011030	Công nhận kết quả khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	- Thành lập Hội đồng đánh giá kết quả khảo nghiệm: Trong thời hạn 5,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. - Xem xét, ban hành Quyết định công nhận sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa		- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018. - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020. - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022. - Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026. - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026.	- Thành lập Hội đồng đánh giá kết quả khảo nghiệm: 15%

			chất mới đã qua khảo nghiệm: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng thẩm định. - Thông báo công khai Quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm trên Cổng thông tin điện tử của Cục Chăn nuôi: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm.			
116	3.000125	Chấp thuận trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi có trong danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu để phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo quy định tại Điều 4 Thông tư 94/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025	06 ngày làm việc		- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018. - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường. - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026. - Thông tư số 94/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Chăn nuôi (viết tắt là Thông tư số 94/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025).	60%
117	1.014948	Chấp thuận trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm của Việt Nam cho bên thứ ba	06 ngày làm việc		- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018. - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường. - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026. - Thông tư số 94/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025. - Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi (viết tắt là Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021).	60%

118	1.014741	Công nhận kết quả khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi	8,5 ngày làm việc		- Luật Chăn nuôi ngày 19/11/2018 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11/12/2025; - Thông tư số 94/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025. - Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19/5/2026.	15%
119	1.014743	Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi	- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ. + Thẩm định hồ sơ và thành lập Hội đồng đánh giá kết quả khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 5,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. + Ban hành Quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng đánh giá kết quả khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi. - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 01 ngày làm việc. + Thẩm định hồ sơ và thành lập Hội đồng đánh giá kết quả khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 5,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.		Khoản 5 Điều 11 Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT; Quyết định số 1878/QĐ-BNNMT ngày 22/5/2026; Quyết định số 2037/QĐ-UBND ngày 30/5/2026	15%

			+ Ban hành Quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng đánh giá kết quả khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi.			
120	1.014951	Thông báo phương án chăn nuôi, phương án quản lý và kiểm soát nguy cơ rủi ro trong hoạt động chăn nuôi ruồi lính đen	01 ngày làm việc		- Thông tư số 66/2025/TT-BNNMT ngày 21/01/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về chăn nuôi động vật khác thuộc Danh mục được phép chăn nuôi và truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi (sau đây viết tắt là Thông tư số 66/2025/TT-BNNMT ngày 21/01/2025). - Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19/5/2026.	
121	1.014958	Thông báo phương án chăn nuôi, phương án quản lý và kiểm soát nguy cơ rủi ro trong hoạt động chăn nuôi bò cạp trên địa bàn tỉnh	01 ngày làm việc		- Thông tư số 66/2025/TT-BNNMT ngày 21/01/2025. - Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19/5/2026.	
122	1.014952	Cấp mã số định danh cơ sở chăn nuôi	- Ngay khi hoàn thành kê khai hoạt động chăn nuôi trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi (đối với tất cả các cơ sở chăn nuôi thuộc đối tượng phải kê khai chăn nuôi). - 01 ngày làm việc kể từ khi hoàn thành kê khai trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi (đối với cơ sở chăn nuôi không thuộc đối tượng phải kê khai chăn nuôi, cơ sở thu gom, giết mổ, pha lóc, sơ chế, chế biến, kinh doanh sản phẩm chăn nuôi,		- Thông tư số 66/2025/TT-BNNMT ngày 21/01/2025. - Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19/5/2026.	

			cơ sở kinh doanh chăn nuôi khác).			
123	1.014953	Thu hồi mã số định danh cơ sở chăn nuôi	Không quy định		- Thông tư số 66/2025/TT-BNNMT ngày 21/01/2025. - Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19/5/2026.	
124	1.014954	Cấp lại mã số định danh cơ sở chăn nuôi	Không quy định		- Thông tư số 66/2025/TT-BNNMT ngày 21/01/2025. - Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19/5/2026.	
IX	**LĨNH VỰC THÚ Y (21 THỦ TỤC)**					
125	1.002409	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y	04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	Trung tâm	- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội. - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thú y (sau đây viết tắt là Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016). - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018. - Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y (sau đây viết tắt là Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13/10/2022). - Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026. - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026. - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020.	43%
126	1.014778	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y	04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	Trung tâm	- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội. - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016.	43%

					- Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018. - Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13/10/2022. - Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026. - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026. - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020.	
127	1.002373	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y trong trường hợp bị sai sốt, thay đổi thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký	2,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội. - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016. - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018. - Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13/10/2022. - Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026.	50%
128	1.002549	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	04 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội. - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018. - Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13/10/2022. - Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026. - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026. - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020.	43%
129	1.014777	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin)	04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	Trung tâm	- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội. - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018. - Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13/10/2022. - Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026. - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026. - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020.	43%

130	1.002432	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin) trong trường hợp bị sai sót, thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký	2,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội. - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016. - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018. - Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13/10/2022. - Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026.	50%
131	1.001686	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	Trung tâm	- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội. - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016. - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018. - Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13/10/2022. - Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026. - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026. - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020.	43%
132	1.014779	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	Trung tâm	- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội. - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016. - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018. - Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13/10/2022. - Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026. - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026. - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020.	43%
133	1.004839	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	2,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội. - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp	50%

					và môi trường. - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016. - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018. - Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13/10/2022. - Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026.	
134	1.004022	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	2,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (sau đây viết tắt là Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025). - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y (sau đây viết tắt là Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016). - Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y (sau đây viết tắt là Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016). - Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y (sau đây viết tắt là Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025).	50%
135	1.011475	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh động vật theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc phục vụ xuất khẩu trong trường hợp nước nhập khẩu yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương thẩm định, cấp Giấy chứng nhận)	- Trường hợp cấp Giấy chứng nhận: 8,5 ngày - Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận: 2,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội; - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật (sau đây viết tắt là Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022). - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020. - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ	15%

					kiểm nghiệm dùng cho động vật (sau đây viết tắt là Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016). - Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. - Thông tư số 20/2026/TT-BNNMT ngày 03/4/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật (sau đây viết tắt là Thông tư số 20/2026/TT-BNNMT ngày 03/4/2026). - Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19/5/2026.	
136	1.011478	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh động vật cấp tỉnh; vùng an toàn dịch bệnh động vật theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc phục vụ xuất khẩu trong trường hợp nước nhập khẩu yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương thẩm định, cấp Giấy chứng nhận)	- Trường hợp cấp giấy chứng nhận: 10 ngày - Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận: 2,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội; - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022. - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020. - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016. - Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025. - Thông tư số 20/2026/TT-BNNMT ngày 03/4/2026. - Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19/5/2026.	23%
137	1.002338	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	(i) Kiểm dịch động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh: * Đối với động vật xuất phát từ cơ sở theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Thú y: 04 ngày làm việc, kể từ ngày thực hiện kiểm dịch. * Đối với động vật xuất phát	Trung tâm	- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020; - Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân (sau đây viết tắt là Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025). - Thông tư số 01/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn (sau đây viết tắt là Thông tư số 01/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026).	Đối với sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Thú y: 20%

			từ cơ sở đã được công nhận an toàn dịch bệnh hoặc đã được giám sát không có mầm bệnh hoặc đã được phòng bệnh bằng vắc xin và còn miễn dịch bảo hộ với các bệnh theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026: 01 ngày làm việc, kể từ ngày thực hiện kiểm dịch. (ii) Kiểm dịch sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh * Đối với sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Thú y: 04 ngày làm việc, kể từ ngày thực hiện kiểm dịch. * Đối với sản phẩm động vật đã được lấy mẫu xét nghiệm các chỉ tiêu theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026 xuất phát từ cơ sở sơ chế, chế biến, kinh doanh đã được định kỳ kiểm tra vệ sinh thú y hoặc cơ sở không phải thực hiện kiểm tra vệ sinh thú y định kỳ theo quy định của pháp luật về thú y: 01 ngày làm việc, kể từ ngày thực hiện kiểm dịch.			

138	2.000873	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	- Đối với trường hợp kiểm dịch động vật thủy sản sử dụng làm giống xuất phát từ cơ sở nuôi trồng thủy sản an toàn dịch bệnh hoặc được giám sát dịch bệnh vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện kiểm dịch, Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh trong trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và bảo đảm các yêu cầu vệ sinh thú y gồm: động vật thủy sản khỏe mạnh; phương tiện vận chuyển và việc tiêu độc khử trùng đạt yêu cầu + Đối với các trường hợp khác: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện kiểm dịch, Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh trong trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và bảo đảm các yêu cầu vệ sinh thú y gồm: động vật thủy sản khỏe mạnh; kết quả xét nghiệm âm tính với tác nhân gây bệnh; phương tiện vận chuyển và việc tiêu độc khử	Trung tâm	- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội. - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020. - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016; - Thông tư số 03/2026/TT-BNNMT ngày 13/01/2026.	

			trùng đạt yêu cầu. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch, Cơ quan kiểm dịch trả lời chủ hàng bằng văn bản hoặc phản hồi qua Cổng dịch vụ công hoặc thư điện tử và nêu rõ lý do.			
139	2.001872	Cấp Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (GMP)	10 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015. - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016. - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018. - Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026. - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026. - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020.	17%
140	1.003026	Gia hạn Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (GMP)	10 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015. - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016. - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018. - Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026. - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026. - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020.	17%
141	1.002992	Cấp lại Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (trong trường hợp bị sai sốt; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký)	2,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015. - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016. - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018. - Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13/10/2022. - Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026. - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026	50%
142	2.001558	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản	- Trường hợp không phải lấy mẫu xét nghiệm, hồ sơ đầy	Trung tâm	- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015. - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 sửa đổi, bổ	Đối với lô hàng phải lấy mẫu

		phẩm động vật thủy sản xuất khẩu mang theo người, gửi qua đường bưu điện	đủ, hợp lệ: 01 ngày làm việc - Đối với lô hàng phải lấy mẫu xét nghiệm: 04 ngày làm việc		sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026. - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020. - Thông tư số 03/2026/TT-BNNMT ngày 13/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản.	xét nghiệm: 20%
143	2.001515	Cấp giấy vận chuyển mẫu bệnh phẩm thủy sản	01 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015. - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026. - Thông tư số 03/2026/TT-BNNMT ngày 13/01/2026.	
144	2.001524	Đăng ký vận chuyển mẫu bệnh phẩm thủy sản	02 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015. - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026. - Thông tư số 03/2026/TT-BNNMT ngày 13/01/2026.	50%
145	1.002571	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật trên cạn tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật trên cạn tham gia hội chợ, triển lãm	* Đối với động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi tỉnh - Đối với động vật, sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Thú y 2015: 04 ngày làm việc - Đối với động vật xuất phát từ cơ sở được công nhận an toàn dịch bệnh hoặc đã được giám sát không có mầm bệnh hoặc đã được phòng bệnh bằng vắc-xin và còn miễn dịch bảo hộ với các bệnh theo quy định tại Phụ lục XI ban	Trung tâm	- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015. - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026. - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020. - Thông tư số 01/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026.	Đối với động vật, sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Thú y 2015: 20%

			hành kèm theo Thông tư số 01/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026; sản phẩm động vật đã được lấy mẫu xét nghiệm các chỉ tiêu theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026 xuất phát từ cơ sở sơ chế, chế biến, kinh doanh đã được định kỳ kiểm tra vệ sinh thú y hoặc cơ sở không phải thực hiện kiểm tra vệ sinh thú y định kỳ theo quy định của pháp luật về thú y: 01 ngày làm việc * Đối với động vật, sản phẩm động vật trên cạn nhập khẩu - Trường hợp không phải lấy mẫu xét nghiệm, không cách ly kiểm dịch, nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ: 01 ngày làm việc. - Trường hợp động vật, lô hàng sản phẩm động vật phải lấy mẫu xét nghiệm: 04 ngày làm việc - Trường hợp động vật phải cách ly kiểm dịch, thời gian theo dõi cách ly kiểm dịch phù hợp với từng loài động vật, từng bệnh được kiểm tra nhưng không quá 45 ngày kể từ ngày bắt đầu cách ly kiểm dịch. * Đối với động vật, sản phẩm động vật trên cạn xuất khẩu: - Trường hợp lô hàng không			

			phải lấy mẫu xét nghiệm: 01 ngày làm việc. - Trường hợp lô hàng phải lấy mẫu xét nghiệm: 04 ngày làm việc			
X	**LĨNH VỰC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGƯ (21 thủ tục)**					
146	1.004694	Công bố mở cảng cá loại I, loại II	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.	Trung tâm	- Luật thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Thông tư số 02/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về đăng kiểm viên tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật; đăng ký, xóa đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản; treo cờ và đánh dấu tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản; nhập khẩu tàu cá; phân loại cảng cá; công bố mở, đóng cảng cá (sau đây viết tắt là Thông tư số 02/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026).	
147	1.004929	Cấp giấy phép nhập khẩu tàu cá, thuê tàu trần	05 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Thông tư số 02/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026	
148	1.003741	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá	- Trường hợp cấp Giấy chứng nhận: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh kiểm tra thực tế. Trường hợp hồ sơ và điều kiện cơ sở đạt yêu cầu, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện	Trung tâm	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản (sau đây viết tắt là Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026). - Thông tư số 94/2021/TT-BTC ngày 02/11/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá; phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản; phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thủy sản; lệ phí cấp giấy phép khai	

			đăng kiểm tàu cá. Trường hợp điều kiện cơ sở không đạt yêu cầu, cơ sở thực hiện khắc phục và gửi thông báo bằng văn bản đến cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh trong thời hạn 05 ngày làm việc. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo khắc phục, cơ quan có thẩm quyền xem xét, cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá; - Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.		thác, hoạt động thủy sản (sau đây viết tắt là Thông tư số 94/2021/TT-BTC ngày 02/11/2021).	
149	1.004344	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá Việt Nam	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	Trung tâm	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026.	
150	1.003650	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản	03 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 146/2015/QH15 ngày 11/12/2025. - Thông tư số 02/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026.	
151	1.003634	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản	02 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 146/2015/QH15 ngày 11/12/2025. - Thông tư số 02/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026.	
152	1.003586	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản	02 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 146/2015/QH15 ngày 11/12/2025. - Thông tư số 02/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026.	

153	1.003681	Xóa đăng ký tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản	- Đối với tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản bán, tặng, cho, thừa kế: 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định. - Đối với tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản phá huỷ, phá dỡ: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định. - Đối với tàu cá Việt Nam xuất khẩu, viện trợ: 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định. - Đối với tàu bị chìm đắm do tai nạn không thể trục vớt: 15 ngày kể từ ngày tàu bị chìm đắm. - Đối với tàu cá vi phạm khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định ở vùng biển của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ khác hoặc vùng biển thuộc thẩm quyền quản lý của Tổ chức quản lý nghề cá khu vực bị bắt giữ, tịch thu và phá hủy: 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản về việc tàu cá đã bị bắt giữ, tịch thu và phá hủy (bản án, quyết định của cơ quan có thẩm quyền quốc gia bắt giữ, xử lý hoặc văn bản xác nhận của Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan đại diện	Trung tâm	- Luật thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 146/2015/QH15 ngày 11/12/2025. - Thông tư số 02/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026.	- Đối với tàu bị chìm đắm do tai nạn không thể trục vớt: 50% . - Đối với tàu cá vi phạm khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định ở vùng biển của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ khác hoặc vùng biển thuộc thẩm quyền quản lý của Tổ chức quản lý nghề cá khu vực bị bắt giữ, tịch thu và phá hủy: 50% . - Đối với tàu cá được cơ quan đăng ký tàu cá thông báo tới chủ tàu cá, thông tin tìm kiếm trên phương tiện truyền thông: 50% .

			ngoại giao Việt Nam ở nước ngoài). - Đối với tàu cá được cơ quan đăng ký tàu cá thông báo tới chủ tàu cá, thông tin tìm kiếm trên phương tiện truyền thông 03 tháng nhưng không có thông tin.			
154	1.004359	Cấp, cấp lại Giấy phép khai thác thủy sản	- 03 ngày làm việc (đối với cấp mới), - 02 ngày làm việc (đối với cấp lại), kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	Trung tâm	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026. - Thông tư số 94/2021/TT-BTC ngày 02/11/2021.	- Đối với cấp mới: 40% . - Đối với cấp lại: 33% .
155	1.003666	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)	02 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 146/2015/QH15 ngày 11/12/2025; - Thông tư số 81/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025.	
156	1.004943	Công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản	- 5,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ để thẩm định hồ sơ, phê duyệt đề cương khảo nghiệm, đồng thời cấp phép nhập khẩu giống thủy sản cho tổ chức, cá nhân để phục vụ khảo nghiệm (nếu là sản phẩm nhập khẩu); - 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả khảo nghiệm để tổ chức đánh giá kết quả khảo nghiệm và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản.	Trung tâm	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026. - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026.	30% .

157	1.004683	Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thuỷ sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản	- 5,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ để tổ chức thẩm định hồ sơ, phê duyệt đề cương khảo nghiệm và cấp phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản cho tổ chức, cá nhân để phục vụ khảo nghiệm (nếu là sản phẩm nhập khẩu); - 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả khảo nghiệm để tổ chức đánh giá kết quả khảo nghiệm và công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.	Trung tâm	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026. - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026.	30% .
158	2.001694	Cấp, cấp lại Giấy phép nhập khẩu giống thủy sản không có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm	- Đối với cấp mới là 2,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ. - Cấp lại trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị	Trung tâm	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Thông tư số 16/2026/TT-BNNMT ngày 09/3/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (sau đây viết tắt là Thông tư số 16/2026/TT-BNNMT ngày 09/3/2026).	Đối với cấp mới: 37% .
159	1.003851	Cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thuỷ sản nguy cấp, quý, hiếm (vì mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu, hợp tác quốc tế)	8,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 146/2015/QH15 ngày 11/12/2025. - Thông tư số 88/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản (sau đây viết tắt là Thông tư số 88/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025)	43%

160	1.004918	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ)	- Trường hợp cấp mới: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. - Trường hợp cấp lại: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026.	Trường hợp cấp mới: 44% .
161	1.004915	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thuỷ sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	- Trường hợp cấp mới: 4,5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. - Trường hợp cấp lại: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026.	Trường hợp cấp mới: 50%
162	2.002819	Cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung thông tin Giấy chứng nhận thuỷ sản, sản phẩm thủy sản đạt yêu cầu xuất khẩu vào Hoa Kỳ (COA)	02 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	Thông tư số 74/2025/TT-BNNMT ngày 26/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chứng nhận thuỷ sản, sản phẩm thủy sản xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ (sau đây viết tắt là Thông tư số 74/2025/TT-BNNMT ngày 26/12/2025)	50%
163	1.004913	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	4,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	Trung tâm	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026.	25%
164	1.004692	Cấp, cấp lại Giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thuỷ sản lồng bè, đối tượng thuỷ sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý từ 02 xã, phường trở lên và	3,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	Trung tâm	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026.	30%

		cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)				
165	1.014834	Cấp, cấp lại Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý từ 02 tỉnh, thành phố trở lên và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	- Trường hợp cấp Giấy xác nhận: 06 ngày làm việc. - Trường hợp cấp lại Giấy xác nhận: 2,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026. - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026.	- Trường hợp cấp Giấy xác nhận: 25% . - Trường hợp cấp lại Giấy xác nhận: 50%
166	1.004794	Cấp, cấp lại Giấy phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm	- Đối với cấp mới là 2,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ. - Cấp lại trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị	Trung tâm	- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025. - Thông tư số 16/2026/TT-BNNMT ngày 09/3/2026. - Quyết định số 814/QĐ-BNNMT ngày 11/3/2026.	Đối với cấp mới: 37%
XI	**LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC (10 thủ tục)**					
167	1.004223	Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	19 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (sau đây viết tắt là Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024).	Giảm 37%

					- Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước (sau đây viết tắt là Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026). - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định một số loại phí, lệ phí trên địa bàn thành phố (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018). - Nghị quyết số 23/2026/ND-HĐND ngày 27/8/2026 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định mức thu phí, lệ phí đối với việc thực hiện thủ tục hành chính qua hình thức trực tuyến trên địa bàn thành phố (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 23/2026/ND-HĐND ngày 27/8/2026).	
168	1.004211	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000m3/ngày đêm	15 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024. - Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026. - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 23/2026/ND-HĐND ngày 27/8/2026.	38%
169	1.004179	Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP	19 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024. - Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026. - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 23/2026/ND-HĐND ngày 27/8/2026.	37%
170	1.004167	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển	15 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp	38%

					và môi trường. - Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026. - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 23/2026/ND-HĐND ngày 27/8/2026.	
171	1.004232	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	19 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024. - Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026. - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 23/2026/ND-HĐND ngày 27/8/2026.	37%
172	1.004228	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	15 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024. - Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026. - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 23/2026/ND-HĐND ngày 27/8/2026.	38%
173	1.011518	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	07 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024. - Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026. - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 23/2026/ND-HĐND ngày 27/8/2026.	36%
174	1.004283	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	- Trường hợp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 52 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 33 Điều 2 Nghị định	Trung tâm	- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.	- Trường hợp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 52 Nghị định

			số 23/2026/NĐ-CP: 15 ngày làm việc - Trường hợp theo quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g, h, i và k khoản 1 Điều 52 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 33 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP: 07 ngày làm việc		- Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024. - Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026. - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 23/2026/ND-HĐND ngày 27/8/2026.	số 54/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 33 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP: 38% . - Trường hợp theo quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g, h, i và k khoản 1 Điều 52 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 33 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP: 36% .
175	2.001770	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành	- Trường hợp nộp cùng với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước: 19 ngày làm việc - Trường hợp nộp cùng hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác tài nguyên nước: 15 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024. - Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026. - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 23/2026/ND-HĐND ngày 27/8/2026.	- Trường hợp nộp cùng hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước: 37% . - Trường hợp nộp cùng hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác tài nguyên

						nước: 38% .
176	1.014716	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành hoặc đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền	07 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023. - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024. - Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026. - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018. - Nghị quyết số 23/2026/ND-HĐND ngày 27/8/2026.	Giảm 36%
XII	**LĨNH VỰC THỦY LỢI (02 thủ tục)**					
177	1.004427	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	11 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017. - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi (sau đây viết tắt là Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026). - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026.	Giảm 15%
178	2.001426	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc	06 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017. - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.. - Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026. - Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026.	Giảm 25%

		thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh				
XIII	**LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐÊ ĐIỀU VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI (01 thủ tục)**					
179	1.013644	Cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đê điều thuộc trách nhiệm của Uỷ ban nhân dân tỉnh	Trong thời hạn không quá 09 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Đê điều số 79/2006/QH11 ngày 29/11/2006. - Luật số 60/2020/QH14 của Quốc hội ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống thiên tai và Luật đê điều. - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026.	55% .

V. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết (sau cắt giảm)	Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú (tỷ lệ % cắt giảm thời gian giải quyết TTHC)
I	**LĨNH VỰC AN TOÀN BỨC XẠ VÀ HẠT NHÂN**					
1	1.014674	Khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp).	2,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phiếu khai báo	Trung tâm	- Luật Năng lượng nguyên tử số 94/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025. - Nghị định số 332/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Năng lượng nguyên tử về bảo đảm an toàn bức xạ, an toàn, an ninh, thanh sát hạt nhân, thông báo, khai báo, cấp phép, thanh tra, kiểm tra về an toàn bức xạ và hạt nhân, ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân và bồi thường thiệt hại hạt nhân.	50%
2	1.014675	Cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp)	- 15 ngày làm việc đối với sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định. - 25 ngày làm việc đối với sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị	Trung tâm	- Luật Năng lượng nguyên tử số 94/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025. - Nghị định số 332/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Năng lượng nguyên tử về bảo đảm an toàn bức xạ, an toàn, an ninh, thanh sát hạt nhân, thông báo, khai báo, cấp phép, thanh tra, kiểm tra về an toàn bức xạ và hạt nhân, ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân và bồi thường thiệt hại hạt nhân. - Thông tư số 29/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí để hỗ trợ việc kết nối, khai thác, sử dụng dữ liệu và khuyến khích thực hiện dịch vụ công trên ứng dụng VNeID. - Thông tư 74/2026/TT-BTC ngày 25/6/2026 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử.	

			chụp ảnh phóng xạ công nghiệp) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.			
3	1.014679	Gia hạn Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp).	- 18 ngày làm việc đối với gia hạn Giấy phép sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định. - 15 ngày làm việc đối với gia hạn Giấy phép sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	Trung tâm	- Luật Năng lượng nguyên tử số 94/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025. - Nghị định số 332/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Năng lượng nguyên tử về bảo đảm an toàn bức xạ, an toàn, an ninh, thanh sát hạt nhân, thông báo, khai báo, cấp phép, thanh tra, kiểm tra về an toàn bức xạ và hạt nhân, ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân và bồi thường thiệt hại hạt nhân. - Thông tư số 29/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí để hỗ trợ việc kết nối, khai thác, sử dụng dữ liệu và khuyến khích thực hiện dịch vụ công trên ứng dụng VNeID. - Thông tư 74/2026/TT-BTC ngày 25/6/2026 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử.	
4	1.014676	Sửa đổi Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	Trung tâm	- Luật Năng lượng nguyên tử số 94/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025. - Nghị định số 332/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Năng lượng nguyên tử về bảo đảm an toàn bức xạ, an toàn, an ninh, thanh sát hạt nhân, thông báo, khai báo, cấp phép, thanh tra, kiểm tra về an toàn bức xạ và hạt nhân,	50%

		PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp).			ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân và bồi thường thiệt hại hạt nhân. - Thông tư số 29/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí để hỗ trợ việc kết nối, khai thác, sử dụng dữ liệu và khuyến khích thực hiện dịch vụ công trên ứng dụng VNeID. - Thông tư 74/2026/TT-BTC ngày 25/6/2026 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử.	
5	1.014677	Bổ sung Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp).	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	Trung tâm	- Luật Năng lượng nguyên tử số 94/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025. - Nghị định số 332/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Năng lượng nguyên tử về bảo đảm an toàn bức xạ, an toàn, an ninh, thanh sát hạt nhân, thông báo, khai báo, cấp phép, thanh tra, kiểm tra về an toàn bức xạ và hạt nhân, ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân và bồi thường thiệt hại hạt nhân. - Thông tư số 29/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí để hỗ trợ việc kết nối, khai thác, sử dụng dữ liệu và khuyến khích thực hiện dịch vụ công trên ứng dụng VNeID. - Thông tư 74/2026/TT-BTC ngày 25/6/2026 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử.	16,7%
6	1.014678	Cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ (người phụ trách an toàn cơ sở sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	Trung tâm	- Luật Năng lượng nguyên tử số 94/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025. - Nghị định số 332/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Năng lượng nguyên tử về bảo đảm an toàn bức xạ, an toàn, an ninh, thanh sát hạt nhân, thông báo, khai báo, cấp phép, thanh tra, kiểm tra về an toàn bức xạ và hạt nhân, ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân và bồi thường thiệt hại hạt nhân. - Thông tư số 29/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí	50%

		X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp).			để hỗ trợ việc kết nối, khai thác, sử dụng dữ liệu và khuyến khích thực hiện dịch vụ công trên ứng dụng VNeID. - Thông tư 74/2026/TT-BTC ngày 25/6/2026 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử.	
7	1.115137	Gia hạn Giấy phép tiến hành công việc bức xạ sử dụng thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp, thiết bị phát nơtron, electron và hạt mang điện khác; thay đổi quy mô và phạm vi hoạt động của cơ sở bức xạ; chấm dứt hoạt động của cơ sở bức xạ.	18 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	Trung tâm	- Luật Năng lượng nguyên tử số 94/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025. - Nghị định số 332/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Năng lượng nguyên tử về bảo đảm an toàn bức xạ, an toàn, an ninh, thanh sát hạt nhân, thông báo, khai báo, cấp phép, thanh tra, kiểm tra về an toàn bức xạ và hạt nhân, ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân và bồi thường thiệt hại hạt nhân. - Thông tư số 29/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí để hỗ trợ việc kết nối, khai thác, sử dụng dữ liệu và khuyến khích thực hiện dịch vụ công trên ứng dụng VNeID. - Thông tư 74/2026/TT-BTC ngày 25/6/2026 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử.	
8	1.115138	Sửa đổi Giấy phép tiến hành công việc bức xạ- sử dụng thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp, thiết bị phát nơtron, electron và hạt mang điện khác; thay đổi quy mô và phạm vi hoạt động của cơ sở bức xạ; chấm dứt hoạt động của cơ sở bức xạ.	08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	Trung tâm	- Luật Năng lượng nguyên tử số 94/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025. - Nghị định số 332/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Năng lượng nguyên tử về bảo đảm an toàn bức xạ, an toàn, an ninh, thanh sát hạt nhân, thông báo, khai báo, cấp phép, thanh tra, kiểm tra về an toàn bức xạ và hạt nhân, ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân và bồi thường thiệt hại hạt nhân. - Thông tư số 29/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí để hỗ trợ việc kết nối, khai thác, sử dụng dữ liệu và khuyến khích thực hiện dịch vụ công trên ứng dụng VNeID. - Thông tư 74/2026/TT-BTC ngày 25/6/2026 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh	20%

					vực năng lượng nguyên tử.	
9	1.115139	Bổ sung Giấy phép tiến hành công việc bức xạ- sử dụng thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp, thiết bị phát nơtron, electron và hạt mang điện khác	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	Trung tâm	- Luật Năng lượng nguyên tử số 94/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025. - Nghị định số 332/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Năng lượng nguyên tử về bảo đảm an toàn bức xạ, an toàn, an ninh, thanh sát hạt nhân, thông báo, khai báo, cấp phép, thanh tra, kiểm tra về an toàn bức xạ và hạt nhân, ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân và bồi thường thiệt hại hạt nhân. - Thông tư số 29/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí để hỗ trợ việc kết nối, khai thác, sử dụng dữ liệu và khuyến khích thực hiện dịch vụ công trên ứng dụng VNeID. - Thông tư 74/2026/TT-BTC ngày 25/6/2026 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử.	16,7%
10	1.115140	Gia hạn Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - dịch vụ Lắp đặt nguồn phóng xạ; Lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị bức xạ; Thử nghiệm thiết bị bức xạ; Tẩy xạ; Đánh giá hoạt độ phóng xạ; Hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ	18 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	Trung tâm	- Luật Năng lượng nguyên tử số 94/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025. - Nghị định số 332/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Năng lượng nguyên tử về bảo đảm an toàn bức xạ, an toàn, an ninh, thanh sát hạt nhân, thông báo, khai báo, cấp phép, thanh tra, kiểm tra về an toàn bức xạ và hạt nhân, ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân và bồi thường thiệt hại hạt nhân. - Thông tư số 29/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí để hỗ trợ việc kết nối, khai thác, sử dụng dữ liệu và khuyến khích thực hiện dịch vụ công trên ứng dụng VNeID. - Thông tư 74/2026/TT-BTC ngày 25/6/2026 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử.	
11	1.115141	Sửa đổi Giấy đăng ký hoạt động dịch	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận	Trung tâm	- Luật Năng lượng nguyên tử số 94/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025.	

		vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - dịch vụ Lắp đặt nguồn phóng xạ; Lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị bức xạ; Thử nghiệm thiết bị bức xạ; Tẩy xạ; Đánh giá hoạt độ phóng xạ; Hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ.	đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.		- Nghị định số 332/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Năng lượng nguyên tử về bảo đảm an toàn bức xạ, an toàn, an ninh, thanh sát hạt nhân, thông báo, khai báo, cấp phép, thanh tra, kiểm tra về an toàn bức xạ và hạt nhân, ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân và bồi thường thiệt hại hạt nhân. - Thông tư số 29/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí để hỗ trợ việc kết nối, khai thác, sử dụng dữ liệu và khuyến khích thực hiện dịch vụ công trên ứng dụng VNeID. - Thông tư 74/2026/TT-BTC ngày 25/6/2026 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử.	
12	1.014642	Cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp, thiết bị phát nơtron, electron và hạt mang điện khác.	25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Năng lượng nguyên tử số 94/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025. - Nghị định số 332/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Năng lượng nguyên tử về bảo đảm an toàn bức xạ, an toàn, an ninh, thanh sát hạt nhân, thông báo, khai báo, cấp phép, thanh tra, kiểm tra về an toàn bức xạ và hạt nhân, ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân và bồi thường thiệt hại hạt nhân. - Thông tư số 29/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí để hỗ trợ việc kết nối, khai thác, sử dụng dữ liệu và khuyến khích thực hiện dịch vụ công trên ứng dụng VNeID. - Thông tư 74/2026/TT-BTC ngày 25/6/2026 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử.	
13	1.014645	Cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ- thay đổi quy mô và phạm vi hoạt động của cơ sở bức xạ.	25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Năng lượng nguyên tử số 94/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025. - Nghị định số 332/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Năng lượng nguyên tử về bảo đảm an toàn bức xạ, an toàn, an ninh, thanh sát hạt nhân, thông báo, khai báo,	

					cấp phép, thanh tra, kiểm tra về an toàn bức xạ và hạt nhân, ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân và bồi thường thiệt hại hạt nhân. - Thông tư số 29/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí để hỗ trợ việc kết nối, khai thác, sử dụng dữ liệu và khuyến khích thực hiện dịch vụ công trên ứng dụng VNeID. - Thông tư 74/2026/TT-BTC ngày 25/6/2026 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử.	
14	1.014648	Cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - chấm dứt hoạt động của cơ sở bức xạ.	25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Năng lượng nguyên tử số 94/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025. - Nghị định số 332/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Năng lượng nguyên tử về bảo đảm an toàn bức xạ, an toàn, an ninh, thanh sát hạt nhân, thông báo, khai báo, cấp phép, thanh tra, kiểm tra về an toàn bức xạ và hạt nhân, ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân và bồi thường thiệt hại hạt nhân. - Thông tư số 29/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí để hỗ trợ việc kết nối, khai thác, sử dụng dữ liệu và khuyến khích thực hiện dịch vụ công trên ứng dụng VNeID. - Thông tư 74/2026/TT-BTC ngày 25/6/2026 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử.	
15	1.014656	Cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ (trừ người phụ trách an toàn cơ sở sử dụng thiết bị X- quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT	08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Năng lượng nguyên tử số 94/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025. - Nghị định số 332/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Năng lượng nguyên tử về bảo đảm an toàn bức xạ, an toàn, an ninh, thanh sát hạt nhân, thông báo, khai báo, cấp phép, thanh tra, kiểm tra về an toàn bức xạ và hạt nhân, ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân và bồi thường thiệt hại hạt nhân. - Thông tư số 29/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ trưởng	20%

		(SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp).			Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí để hỗ trợ việc kết nối, khai thác, sử dụng dữ liệu và khuyến khích thực hiện dịch vụ công trên ứng dụng VNeID. - Thông tư 74/2026/TT-BTC ngày 25/6/2026 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử.	
16	1.014657	Khai báo nguồn phóng xạ, chất thải phóng xạ, vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân, thiết bị hạt nhân, thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp.	04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phiếu khai báo	Trung tâm	- Luật Năng lượng nguyên tử số 94/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025. - Nghị định số 332/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Năng lượng nguyên tử về bảo đảm an toàn bức xạ, an toàn, an ninh, thanh sát hạt nhân, thông báo, khai báo, cấp phép, thanh tra, kiểm tra về an toàn bức xạ và hạt nhân, ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân và bồi thường thiệt hại hạt nhân.	20%
17	1.014660	Thanh lý nguồn phóng xạ đã qua sử dụng	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Năng lượng nguyên tử số 94/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025. - Nghị định số 332/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Năng lượng nguyên tử về bảo đảm an toàn bức xạ, an toàn, an ninh, thanh sát hạt nhân, thông báo, khai báo, cấp phép, thanh tra, kiểm tra về an toàn bức xạ và hạt nhân, ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân và bồi thường thiệt hại hạt nhân. - Thông tư số 29/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí để hỗ trợ việc kết nối, khai thác, sử dụng dữ liệu và khuyến khích thực hiện dịch vụ công trên ứng dụng VNeID. - Thông tư 74/2026/TT-BTC ngày 25/6/2026 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử.	
18	1.014661	Phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ cấp cơ sở.	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Năng lượng nguyên tử số 94/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025. - Nghị định số 332/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Năng lượng nguyên tử về bảo đảm an toàn bức	20%

					xạ, an toàn, an ninh, thanh sát hạt nhân, thông báo, khai báo, cấp phép, thanh tra, kiểm tra về an toàn bức xạ và hạt nhân, ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân và bồi thường thiệt hại hạt nhân. - Thông tư số 29/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí để hỗ trợ việc kết nối, khai thác, sử dụng dữ liệu và khuyến khích thực hiện dịch vụ công trên ứng dụng VNeID. - Thông tư 74/2026/TT-BTC ngày 25/6/2026 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử.	
19	1.014662	Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử.	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Năng lượng nguyên tử số 94/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025. - Nghị định số 332/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Năng lượng nguyên tử về bảo đảm an toàn bức xạ, an toàn, an ninh, thanh sát hạt nhân, thông báo, khai báo, cấp phép, thanh tra, kiểm tra về an toàn bức xạ và hạt nhân, ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân và bồi thường thiệt hại hạt nhân. - Thông tư số 29/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí để hỗ trợ việc kết nối, khai thác, sử dụng dữ liệu và khuyến khích thực hiện dịch vụ công trên ứng dụng VNeID. - Thông tư 74/2026/TT-BTC ngày 25/6/2026 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử.	28,6%
20	1.014665	Cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Lắp đặt nguồn phóng xạ; Lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị bức xạ.	18 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Năng lượng nguyên tử số 94/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025. - Nghị định số 332/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Năng lượng nguyên tử về bảo đảm an toàn bức xạ, an toàn, an ninh, thanh sát hạt nhân, thông báo, khai báo, cấp phép, thanh tra, kiểm tra về an toàn bức xạ và hạt nhân, ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân và bồi thường thiệt hại hạt nhân.	

					- Thông tư số 29/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí để hỗ trợ việc kết nối, khai thác, sử dụng dữ liệu và khuyến khích thực hiện dịch vụ công trên ứng dụng VNeID. - Thông tư 74/2026/TT-BTC ngày 25/6/2026 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử.	
21	1.014666	Cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Đánh giá hoạt độ phóng xạ.	16 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Năng lượng nguyên tử số 94/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025. - Nghị định số 332/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Năng lượng nguyên tử về bảo đảm an toàn bức xạ, an toàn, an ninh, thanh sát hạt nhân, thông báo, khai báo, cấp phép, thanh tra, kiểm tra về an toàn bức xạ và hạt nhân, ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân và bồi thường thiệt hại hạt nhân. - Thông tư số 29/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí để hỗ trợ việc kết nối, khai thác, sử dụng dữ liệu và khuyến khích thực hiện dịch vụ công trên ứng dụng VNeID. - Thông tư 74/2026/TT-BTC ngày 25/6/2026 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử.	11,1%
22	1.014667	Cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ	16 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Năng lượng nguyên tử số 94/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025. - Nghị định số 332/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Năng lượng nguyên tử về bảo đảm an toàn bức xạ, an toàn, an ninh, thanh sát hạt nhân, thông báo, khai báo, cấp phép, thanh tra, kiểm tra về an toàn bức xạ và hạt nhân, ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân và bồi thường thiệt hại hạt nhân. - Thông tư số 29/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí để hỗ trợ việc kết nối, khai thác, sử dụng dữ liệu và khuyến khích thực hiện dịch vụ công trên ứng dụng VNeID.	11,1%

					- Thông tư 74/2026/TT-BTC ngày 25/6/2026 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử.	
23	1.014671	Cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Tẩy xạ.	16 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Năng lượng nguyên tử số 94/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025. - Nghị định số 332/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Năng lượng nguyên tử về bảo đảm an toàn bức xạ, an toàn, an ninh, thanh sát hạt nhân, thông báo, khai báo, cấp phép, thanh tra, kiểm tra về an toàn bức xạ và hạt nhân, ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân và bồi thường thiệt hại hạt nhân. - Thông tư số 29/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí để hỗ trợ việc kết nối, khai thác, sử dụng dữ liệu và khuyến khích thực hiện dịch vụ công trên ứng dụng VNeID. - Thông tư 74/2026/TT-BTC ngày 25/6/2026 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử.	11,1%
24	1.014673	Cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Thử nghiệm thiết bị bức xạ.	16 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Năng lượng nguyên tử số 94/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025. - Nghị định số 332/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Năng lượng nguyên tử về bảo đảm an toàn bức xạ, an toàn, an ninh, thanh sát hạt nhân, thông báo, khai báo, cấp phép, thanh tra, kiểm tra về an toàn bức xạ và hạt nhân, ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân và bồi thường thiệt hại hạt nhân. - Thông tư số 29/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí để hỗ trợ việc kết nối, khai thác, sử dụng dữ liệu và khuyến khích thực hiện dịch vụ công trên ứng dụng VNeID. - Thông tư 74/2026/TT-BTC ngày 25/6/2026 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử.	11,1%
II	**LĨNH VỰC BƯU CHÍNH**					

25	1.003659	Cấp giấy phép bưu chính (nội tỉnh)	08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng các quy định của pháp luật	Trung tâm	- Luật Bưu chính số 49/2010/QH12 ngày 17/06/2010; - Nghị định số 47/2011/NĐ-CP ngày 17/06/2011 của Chính phủ; - Nghị định số 25/2022/NĐ-CP ngày 12/4/2022 của Chính phủ; - Thông tư 291/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016; - Thông tư 25/2020/TT -BTC ngày 14/4/2020 của Bộ Tài chính. - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ	20%
26	1.003687	Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính (nội tỉnh)	4 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng các quy định của pháp luật	Trung tâm	- Luật Bưu chính số 49/2010/QH12 ngày 17/06/2010; - Nghị định số 47/2011/NĐ-CP ngày 17/06/2011 của Chính phủ; - Nghị định số 25/2022/NĐ-CP ngày 12/4/2022 của Chính phủ; - Thông tư 291/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016; - Thông tư 25/2020/TT -BTC ngày 14/4/2020 của Bộ Tài chính. - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ	20%
27	1.003633	Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn (nội tỉnh)	4 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng các quy định của pháp luật	Trung tâm	- Luật Bưu chính số 49/2010/QH12 ngày 17/06/2010; - Nghị định số 47/2011/NĐ-CP ngày 17/06/2011 của Chính phủ; - Nghị định số 25/2022/NĐ-CP ngày 12/4/2022 của Chính phủ; - Thông tư 291/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016; - Thông tư 25/2020/TT -BTC ngày 14/4/2020 của Bộ Tài chính. - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ	20%
28	1.004379	Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (nội tỉnh)	2 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng các quy định của pháp luật	Trung tâm	- Luật Bưu chính số 49/2010/QH12 ngày 17/06/2010; - Nghị định số 47/2011/NĐ-CP ngày 17/06/2011 của Chính phủ; - Nghị định số 25/2022/NĐ-CP ngày 12/4/2022 của Chính phủ; - Thông tư 291/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016;	33,3%

					- Thông tư 25/2020/TT -BTC ngày 14/4/2020 của Bộ Tài chính. - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ	
29	1.004470	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (nội tỉnh)	4 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng các quy định của pháp luật	Trung tâm	- Luật Bưu chính số 49/2010/QH12 ngày 17/06/2010; - Nghị định số 47/2011/NĐ-CP ngày 17/06/2011 của Chính phủ; - Nghị định số 25/2022/NĐ-CP ngày 12/4/2022 của Chính phủ; - Thông tư 291/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016; - Thông tư 25/2020/TT -BTC ngày 14/4/2020 của Bộ Tài chính. - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ	20%
30	1.005442	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (nội tỉnh)	2 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng các quy định của pháp luật	Trung tâm	- Luật Bưu chính số 49/2010/QH12 ngày 17/06/2010; - Nghị định số 47/2011/NĐ-CP ngày 17/06/2011 của Chính phủ; - Nghị định số 25/2022/NĐ-CP ngày 12/4/2022 của Chính phủ; - Thông tư 291/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016; - Thông tư 25/2020/TT -BTC ngày 14/4/2020 của Bộ Tài chính. - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ.	33,3%
31	1.010902	Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (nội tỉnh)	4 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng các quy định của pháp luật	Trung tâm	- Luật Bưu chính số 49/2010/QH12 ngày 17/06/2010; - Nghị định số 47/2011/NĐ-CP ngày 17/06/2011 của Chính phủ; - Nghị định số 25/2022/NĐ-CP ngày 12/4/2022 của Chính phủ; - Thông tư 291/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016; - Thông tư 25/2020/TT -BTC ngày 14/4/2020 của Bộ Tài chính. - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ.	20%
32	1.004376	Cấp giấy phép bưu chính (phạm vi liên	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận	Trung tâm	- Luật Bưu chính số 49/2010/QH12 ngày 17/06/2010; - Nghị định số 47/2011/NĐ-CP ngày 17/06/2011 của Chính	

		tỉnh, quốc tế)	được hồ sơ đầy đủ và đáp ứng điều kiện quy định		phủ; - Nghị định số 25/2022/NĐ-CP ngày 12/4/2022 của Chính phủ; - Thông tư 291/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016; - Thông tư 25/2020/TT -BTC ngày 14/4/2020 của Bộ Tài; - Quyết định số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ.	
33	1.004366	Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính (phạm vi liên tỉnh, quốc tế)	4 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và đáp ứng điều kiện quy định	Trung tâm	- Luật Bưu chính số 49/2010/QH12 ngày 17/06/2010; - Nghị định số 47/2011/NĐ-CP ngày 17/06/2011 của Chính phủ; - Nghị định số 25/2022/NĐ-CP ngày 12/4/2022 của Chính phủ; - Thông tư 291/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016; - Thông tư 25/2020/TT -BTC ngày 14/4/2020 của Bộ Tài; - Quyết định số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ.	20%
34	1.004354	Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn (phạm vi liên tỉnh, quốc tế)	4 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và đáp ứng điều kiện quy định	Trung tâm	- Luật Bưu chính số 49/2010/QH12 ngày 17/06/2010; - Nghị định số 47/2011/NĐ-CP ngày 17/06/2011 của Chính phủ; - Nghị định số 25/2022/NĐ-CP ngày 12/4/2022 của Chính phủ; - Thông tư 291/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016; - Thông tư 25/2020/TT -BTC ngày 14/4/2020 của Bộ Tài; - Quyết định số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ.	20%
35	1.004430	Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (phạm vi liên tỉnh, quốc tế)	2 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và đáp ứng điều kiện quy định	Trung tâm	- Luật Bưu chính số 49/2010/QH12 ngày 17/06/2010; - Nghị định số 47/2011/NĐ-CP ngày 17/06/2011 của Chính phủ; - Nghị định số 25/2022/NĐ-CP ngày 12/4/2022 của Chính phủ; - Thông tư 291/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016; - Thông tư 25/2020/TT -BTC ngày 14/4/2020 của Bộ Tài; - Quyết định số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ.	33,3%
36	1.004429	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt	4 ngày làm việc kể từ ngày nhận	Trung tâm	- Luật Bưu chính số 49/2010/QH12 ngày 17/06/2010; - Nghị định số 47/2011/NĐ-CP ngày 17/06/2011 của Chính	20%

		động bưu chính (phạm vi liên tỉnh, quốc tế)	được hồ sơ đầy đủ và đáp ứng điều kiện quy định		phủ; - Nghị định số 25/2022/NĐ-CP ngày 12/4/2022 của Chính phủ; - Thông tư 291/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016; - Thông tư 25/2020/TT -BTC ngày 14/4/2020 của Bộ Tài; - Quyết định số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ.	
37	1.004428	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (phạm vi liên tỉnh, quốc tế)	2 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và đáp ứng điều kiện quy định	Trung tâm	- Luật Bưu chính số 49/2010/QH12 ngày 17/06/2010; - Nghị định số 47/2011/NĐ-CP ngày 17/06/2011 của Chính phủ; - Nghị định số 25/2022/NĐ-CP ngày 12/4/2022 của Chính phủ; - Thông tư 291/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016; - Thông tư 25/2020/TT -BTC ngày 14/4/2020 của Bộ Tài; - Quyết định số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ.	33,3%
38	1.010901	Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (phạm vi liên tỉnh, quốc tế)	4 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và đáp ứng điều kiện quy định	Trung tâm	- Luật Bưu chính số 49/2010/QH12 ngày 17/06/2010; - Nghị định số 47/2011/NĐ-CP ngày 17/06/2011 của Chính phủ; - Nghị định số 25/2022/NĐ-CP ngày 12/4/2022 của Chính phủ; - Thông tư 291/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016; - Thông tư 25/2020/TT -BTC ngày 14/4/2020 của Bộ Tài; - Quyết định số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ.	20%
III	**LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ**					
39	1.014920	Đề nghị thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm trong 01 tỉnh, thành phố)	20 ngày sau khi nhận được hồ sơ đề nghị thử nghiệm hợp lệ	Trung tâm	- Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. - Luật Công nghiệp công nghệ số. - Nghị định số 353/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy.	66,7%
40	1.014921	Đề nghị gia hạn thử nghiệm có kiểm soát	Muộn nhất 5 ngày trước khi	Trung tâm	- Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. - Luật Công nghiệp công nghệ số.	66,7%

		sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm trong 01 tỉnh, thành phố)	kết thúc thời gian thử nghiệm sau khi nhận được hồ sơ đề nghị gia hạn thử nghiệm đầy đủ, hợp lệ.		- Nghị định số 353/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ.	
41	1.014922	Đề nghị kết thúc thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm trong 01 tỉnh, thành phố)	5 ngày kể từ thời điểm nhận được hồ sơ đề nghị kết thúc thử nghiệm đầy đủ, hợp lệ.	Trung tâm	- Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. - Luật Công nghiệp công nghệ số. - Nghị định số 353/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ.	66,7%
42	1.014923	Đề nghị điều chỉnh thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm trong 01 tỉnh, thành phố)	5 ngày kể từ thời điểm nhận được hồ sơ điều chỉnh thử nghiệm đầy đủ, hợp lệ.	Trung tâm	- Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. - Luật Công nghiệp công nghệ số. - Nghị định số 353/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ.	66,7%
IV	**LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ**					
43	1.014636	Cho phép nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu.	3,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định.	Trung tâm	- Luật Quản lý ngoại thương; - Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương; - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ; - Nghị quyết số 66.18/2026/NĐ-CP của Chính phủ; - Thông tư số 26/2025/TT-BKHCN ngày 31/10/ 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.	50%
44	1.014637	Cho phép thương nhân thực hiện hoạt động gia công hàng hóa thuộc Danh mục	3,5 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy	Trung tâm	- Luật Quản lý ngoại thương; - Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ; - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025	50%

		sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài.	định.		của Chính phủ; - Nghị quyết số 66.18/2026/NĐ-CP của Chính phủ; - Thông tư số 26/2025/TT-BKHCN ngày 31/10/ 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.	
45	1.014638	Bổ sung, sửa đổi Giấy phép, cấp lại do mất, thất lạc Giấy phép cho phép thực hiện hoạt động gia công hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài	1,5 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định.	Trung tâm	- Luật Quản lý ngoại thương; - Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Nghị quyết số 66.18/2026/NĐ-CP của Chính phủ; - Thông tư số 26/2025/TT-BKHCN ngày 31/10/ 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.	50%
V	**LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**					
46	2.002248	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ).	2,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Luật Chuyển giao công nghệ số 115/2025/QH15 ngày 10/12/2025; - Nghị định số 101/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 169/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 09/2026/TT-BKHCN ngày 31/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;	50%
47	2.002249	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp	2,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Luật Chuyển giao công nghệ số 115/2025/QH15 ngày 10/12/2025; - Nghị định số 101/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ;	50%

		thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ).			- Thông tư số 169/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 09/2026/TT-BKHCN ngày 31/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;	
48	2.002544	Thủ tục cấp giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao.	Trong thời hạn 7,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.	Trung tâm	- Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020; - Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ; - Quyết định số 12/2023/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ; - Quyết định số 02/2026/QĐ-TTg ngày 08/01/2026 của Thủ tướng Chính phủ;	50%
49	2.002546	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao.	5 ngày làm việc - Đối với trường hợp có thay đổi công nghệ, sản phẩm công nghệ hoặc quy mô sản lượng, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm	Trung tâm	- Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020; - Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ; - Quyết định số 12/2023/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ; - Quyết định số 02/2026/QĐ-TTg ngày 08/01/2026 của Thủ tướng Chính phủ;	50%
50	2.002548	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao.	Trong thời hạn 2,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.	Trung tâm	- Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020; - Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ; - Quyết định số 12/2023/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ; - Quyết định số 02/2026/QĐ-TTg ngày 08/01/2026 của Thủ tướng Chính phủ;	50%
51	1.012353	Thủ tục xác định dự án đầu tư có hoặc không sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên	- 7,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định - 17,5 ngày làm việc Đối với dự án đầu tư có quy mô lớn, công	Trung tâm	- Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020; - Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ; - Quyết định số 29/2023/QĐ-TTg ngày 19/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ; - Quyết định số 02/2026/QĐ-TTg ngày 08/01/2026 của Thủ tướng Chính phủ;	50%

			nghệ phức tạp			
52	1.013918	Chấp thuận chuyển giao công nghệ	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Luật Chuyển giao công nghệ số 115/2025/QH15 ngày 10/12/2025; - Nghị định số 101/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 169/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 09/2026/TT-BKHCN ngày 31/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;	66,7%
53	1.013927	Cấp giấy phép chuyển giao công nghệ	5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Luật Chuyển giao công nghệ số 115/2025/QH15 ngày 10/12/2025; - Nghị định số 101/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 169/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 09/2026/TT-BKHCN ngày 31/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;	Cắt giảm 66,7% so với quy định
54	1.013944	Xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư	3 ngày làm việc	Trung tâm	- Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; - Quyết định số 30/2018/QĐ-TTg ngày 31/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ; - Quyết định số 02/2026/QĐ-TTg ngày 08/01/2026 của Thủ tướng Chính phủ;	70%
55	1.014383	Thủ tục đặt và tổ chức xét tặng giải thưởng của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2025; - Nghị định số 263/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ. - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ.	16,7%

56	1.014388	Cho phép thành lập và phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài.	Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 93/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025. - Nghị định số 262/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ.	65,7%
57	1.014389	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ	06 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025. - Nghị định số 262/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ. - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ. - Thông tư số 10/2025/TT-BKHCN ngày 27/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.	25%
58	1.014390	Thay đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ	05 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025. - Nghị định số 262/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ. - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ. - Thông tư số 10/2025/TT-BKHCN ngày 27/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.	16,7%
59	1.014391	Cấp Giấy chứng nhận văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	- Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền thực hiện thẩm định và cấp giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ. Trường hợp từ chối, phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.	Trung tâm	- Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 93/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025. - Nghị định số 262/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ. - Thông tư số 10/2025/TTBKHCN ngày 27/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.	60%

60	1.014392	Thay đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ.	Trong thời hạn 4 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 93/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025. - Nghị định số 262/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ. - Thông tư số 10/2025/TTBKHCN ngày 27/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.	60%
61	1.014393	Công nhận trung tâm nghiên cứu và phát triển	Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 93/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025. - Nghị định số 262/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ. - Thông tư số 10/2025/TTBKHCN ngày 27/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.	65,7%
62	1.014438	Thủ tục công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh	- Trong thời hạn 1 ngày làm việc cơ quan có thẩm quyền công nhận trả lời tổ chức về tính hợp lệ của hồ sơ. - Trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền công nhận xem xét ban hành quyết định công nhận và cấp Giấy công nhận hoặc từ chối công nhận. - Trong trường hợp cần thiết, cơ quan có thẩm quyền công nhận thành lập Hội	Trung tâm	- Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2025. - Nghị định số 268/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ.	63%

			đồng tư vấn công nhận. + Trong thời hạn 2 ngày làm việc kể từ ngày họp hội đồng, cơ quan có thẩm quyền công nhận yêu cầu tổ chức giải trình, hoàn thiện hồ sơ. + Trong thời hạn 2 ngày làm việc kể từ ngày họp Hội đồng tư vấn công nhận hoặc kể từ ngày nhận được hồ sơ hoàn thiện sau khi giải trình, cơ quan có thẩm quyền công nhận ban hành quyết định công nhận và cấp Giấy công nhận hoặc không công nhận			
63	1.014439	Thủ tục công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo	- Trong thời hạn 1 ngày làm việc cơ quan có thẩm quyền công nhận trả lời tổ chức về tính hợp lệ của hồ sơ. - Trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ	Trung tâm	- Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2025. - Nghị định số 268/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ.	63%

			hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền công nhận xem xét ban hành quyết định công nhận và cấp Giấy công nhận hoặc từ chối công nhận. - Trong trường hợp cần thiết, cơ quan có thẩm quyền công nhận thành lập Hội đồng tư vấn công nhận. + Trong thời hạn 2 ngày làm việc kể từ ngày họp hội đồng, cơ quan có thẩm quyền công nhận yêu cầu tổ chức giải trình, hoàn thiện hồ sơ. + Trong thời hạn 2 ngày làm việc kể từ ngày họp Hội đồng tư vấn công nhận hoặc kể từ ngày nhận được hồ sơ hoàn thiện sau khi giải trình, cơ quan có thẩm quyền công nhận ban hành quyết định công			

			nhận và cấp Giấy công nhận hoặc không công nhận			
64	1.014440	Thủ tục cấp lại Giấy công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, Giấy công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh	5 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2025. - Nghị định số 268/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ.	66,7%
65	1.014431	Thủ tục công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh	- Trong thời hạn 1 ngày làm việc cơ quan có thẩm quyền công nhận trả lời tổ chức về tính hợp lệ của hồ sơ. - Trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền công nhận xem xét ban hành quyết định công nhận và cấp Giấy công nhận hoặc từ chối công nhận. - Trong trường hợp cần thiết, cơ quan có thẩm quyền công nhận thành lập Hội đồng tư vấn công nhận. + Trong thời hạn	Trung tâm	- Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2025. - Nghị định số 268/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ.	63%

			2 ngày làm việc kể từ ngày họp hội đồng, cơ quan có thẩm quyền công nhận yêu cầu tổ chức giải trình, hoàn thiện hồ sơ. + Trong thời hạn 2 ngày làm việc kể từ ngày họp Hội đồng tư vấn công nhận hoặc kể từ ngày nhận được hồ sơ hoàn thiện sau khi giải trình, cơ quan có thẩm quyền công nhận ban hành quyết định công nhận và cấp Giấy công nhận hoặc không công nhận			
66	1.014432	Thủ tục công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo	- Trong thời hạn 1 ngày làm việc cơ quan có thẩm quyền công nhận trả lời tổ chức về tính hợp lệ của hồ sơ. - Trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền công nhận xem	Trung tâm	- Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2025. - Nghị định số 268/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ.	63%

			xét ban hành quyết định công nhận và cấp Giấy công nhận hoặc từ chối công nhận. - Trong trường hợp cần thiết, cơ quan có thẩm quyền công nhận thành lập Hội đồng tư vấn công nhận. + Trong thời hạn 2 ngày làm việc kể từ ngày họp hội đồng, cơ quan có thẩm quyền công nhận yêu cầu tổ chức giải trình, hoàn thiện hồ sơ. + Trong thời hạn 2 ngày làm việc kể từ ngày họp Hội đồng tư vấn công nhận hoặc kể từ ngày nhận được hồ sơ hoàn thiện sau khi giải trình, cơ quan có thẩm quyền công nhận ban hành quyết định công nhận và cấp Giấy công nhận hoặc không công nhận			

67	1.014433	Thủ tục công nhận cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo	- Trong thời hạn 1 ngày làm việc cơ quan có thẩm quyền công nhận trả lời tổ chức về tính hợp lệ của hồ sơ. - Trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền công nhận xem xét ban hành quyết định công nhận và cấp Giấy công nhận hoặc từ chối công nhận. - Trong trường hợp cần thiết, cơ quan có thẩm quyền công nhận thành lập Hội đồng tư vấn công nhận. + Trong thời hạn 2 ngày làm việc kể từ ngày họp hội đồng, cơ quan có thẩm quyền công nhận yêu cầu tổ chức giải trình, hoàn thiện hồ sơ. + Trong thời hạn 2 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2025. - Nghị định số 268/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính.	63%

			kể từ ngày họp Hội đồng tư vấn công nhận hoặc kể từ ngày nhận được hồ sơ hoàn thiện sau khi giải trình, cơ quan có thẩm quyền công nhận ban hành quyết định công nhận và cấp Giấy công nhận hoặc không công nhận			
68	1.014435	Thủ tục công nhận chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo	- Trong thời hạn 1 ngày làm việc cơ quan có thẩm quyền công nhận trả lời tổ chức về tính hợp lệ của hồ sơ. - Trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền công nhận xem xét ban hành quyết định công nhận và cấp Giấy công nhận hoặc từ chối công nhận. - Trong trường hợp cần thiết, cơ quan có thẩm quyền công nhận	Trung tâm	- Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2025. - Nghị định số 268/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính.	63%

			thành lập Hội đồng tư vấn công nhận. + Trong thời hạn 2 ngày làm việc kể từ ngày họp hội đồng, cơ quan có thẩm quyền công nhận yêu cầu tổ chức giải trình, hoàn thiện hồ sơ. + Trong thời hạn 2 ngày làm việc kể từ ngày họp Hội đồng tư vấn công nhận hoặc kể từ ngày nhận được hồ sơ hoàn thiện sau khi giải trình, cơ quan có thẩm quyền công nhận ban hành quyết định công nhận và cấp Giấy công nhận hoặc không công nhận			
69	1.014436	Thủ tục công nhận nhà đầu tư cá nhân khởi nghiệp sáng tạo	- Trong thời hạn 1 ngày làm việc cơ quan có thẩm quyền công nhận trả lời tổ chức về tính hợp lệ của hồ sơ. - Trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày	Trung tâm	- Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2025. - Nghị định số 268/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính.	63%

			nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền công nhận xem xét ban hành quyết định công nhận và cấp Giấy công nhận hoặc từ chối công nhận. - Trong trường hợp cần thiết, cơ quan có thẩm quyền công nhận thành lập Hội đồng tư vấn công nhận. + Trong thời hạn 2 ngày làm việc kể từ ngày họp hội đồng, cơ quan có thẩm quyền công nhận yêu cầu tổ chức giải trình, hoàn thiện hồ sơ. + Trong thời hạn 2 ngày làm việc kể từ ngày họp Hội đồng tư vấn công nhận hoặc kể từ ngày nhận được hồ sơ hoàn thiện sau khi giải trình, cơ quan có thẩm quyền công nhận ban hành			

			quyết định công nhận và cấp Giấy công nhận hoặc không công nhận			
70	1.014437	Thủ tục cấp lại Giấy công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo sáng tạo, Giấy công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh, Giấy công nhận cá nhân, nhóm cá nhân khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận nhà đầu tư cá nhân khởi nghiệp sáng tạo	5 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm	- Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2025. - Nghị định số 268/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính.	66,7%
71	1.014445	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ	5 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm	- Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2025. - Nghị định số 268/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ.	66,7%
72	1.014446	Thủ tục cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.	3 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm	- Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2025. - Nghị định số 268/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ	70%
73	1.014444	Thủ tục đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới	14 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm	- Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2025. - Nghị định số 268/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ	50%

		sáng tạo không sử dụng ngân sách nhà nước				
74	1.014451	Thủ tục đăng ký thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo tài trợ, đặt hàng về đổi mới công nghệ; phát triển tài sản trí tuệ, nâng cao năng suất, chất lượng; hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo.	- Trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày kết thúc nhận hồ sơ, cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và thông báo bằng văn bản hoặc trên Cổng thông tin điện tử đối với các hồ sơ hợp lệ hoặc không hợp lệ; - Trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày xác nhận hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo tổ chức xét duyệt nhiệm vụ. - Trong thời hạn tối đa 1,5 ngày làm việc kể từ ngày có biên bản họp Hội đồng xét duyệt, văn bản kiến nghị của tổ chức tư vấn xét duyệt, cơ quan	Trung tâm	- Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2025. - Nghị định số 268/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ	46,2%

			quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo thông báo kết quả cho tổ chức đề xuất để hoàn thiện hồ sơ. - Trong thời hạn 3 ngày cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo tổ chức thẩm định kinh phí nhiệm vụ đổi mới sáng tạo. - Trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày có kết quả thẩm định kinh phí nhiệm vụ đổi mới sáng tạo quy định tại Điều 12, Điều 13 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo xem xét, phê duyệt nhiệm vụ.			
75	1.014452	Thủ tục sửa đổi, chấm dứt Hợp đồng tài trợ thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo	- Đối với trường hợp sửa đổi hợp đồng: Trong thời hạn 7,5 ngày kể từ ngày nhận ý kiến của chuyên gia, các bên liên	Trung tâm	- Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2025. - Nghị định số 268/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ	50%

			quan (nếu có), cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo quyết định phê duyệt nội dung sửa đổi và thông báo cho tổ chức chủ trì để tiến hành ký kết phụ lục điều chỉnh hợp đồng hoặc không phê duyệt. - Đối với trường hợp chấm dứt thực hiện nhiệm vụ: Trong thời hạn 7,5 ngày kể từ ngày nhận ý kiến của các bên liên quan (nếu có), cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo quyết định chấm dứt việc thực hiện nhiệm vụ, xử lý kinh phí và tiến hành thủ tục thanh lý hợp đồng.			
76	1.014453	Thủ tục đề nghị hỗ trợ lãi suất vay	- Trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày kết thúc thời gian nhận hồ sơ, Quỹ kiểm tra tính đầy	Trung tâm	- Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2025. - Nghị định số 268/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ	50%

			đủ, hợp lệ và thông báo bằng văn bản hoặc trên Cổng thông tin điện tử đối với các hồ sơ hợp lệ hoặc không hợp lệ. Trường hợp cần thiết, Quỹ tiến hành khảo sát thực tế nhằm xác minh thông tin trong hồ sơ để xem xét, quyết định. - Thời gian xét duyệt hồ sơ đề nghị hỗ trợ lãi suất vay tối đa là 15 ngày kể từ ngày Quỹ tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ đề nghị hỗ trợ lãi suất vay. - Trong thời hạn 5 ngày, trên cơ sở kết quả tư vấn đánh giá tại khoản 5 Điều 22 Nghị định số số 268/2025/NĐ-CP và xem xét hồ sơ đề nghị hỗ trợ lãi suất vay, Quỹ quyết định phê			

			duyệt hỗ trợ lãi suất vay theo Mẫu II.7 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 268/2025/NĐ-CP			
77	1.014454	Thủ tục đề xuất tham gia chương trình hỗ trợ voucher	- Trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày kết thúc thời gian nhận hồ sơ theo quy định tại Khung Chương trình hỗ trợ voucher đã được phê duyệt, Quỹ tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; tổ chức kiểm tra thực tế (trực tuyến hoặc trực tiếp) khi cần; tổng hợp hồ sơ hợp lệ. Trường hợp hồ sơ đề xuất không đầy đủ các nội dung theo điểm a khoản 2 Điều 24 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP, Quỹ không tiếp tục xem xét hồ sơ, thông báo kết quả cho tổ chức đề xuất. - Đánh giá, xét	Trung tâm	- Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2025. - Nghị định số 268/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ	50%

			duyệt đối tượng cung cấp và sản phẩm mới, dịch vụ mới: Thời gian xét duyệt tối đa là 15 ngày kể từ ngày Quỹ tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ đề xuất tham gia chương trình hỗ trợ voucher. - Trong thời hạn 5 ngày, trên cơ sở các Biên bản họp Hội đồng xét duyệt tại điểm c khoản 2 Điều 24 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP và thương thảo với các đối tượng cung cấp sản phẩm mới, dịch vụ mới, Quỹ quyết định phê duyệt các chương trình hỗ trợ voucher.			
78	1.014460	Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước	2,5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm	- Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18/6/2013; - Nghị định 11/2014/NĐ-CP; - Thông tư số 14/2014/TT-BKHCN; - Thông tư số 11/2023/TT-BKHCN; - Quyết định số 753/QĐ-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ ngày 29/4/2025;	50%

79	1.014525	Thủ tục xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan quản lý nhiệm vụ thông báo cho tổ chức đề xuất trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ theo Thông báo; - Trong thời gian tối đa 1,5 ngày làm việc kể từ ngày có biên bản họp Hội đồng, cơ quan quản lý nhiệm vụ thông báo kết quả cho tổ chức đề xuất; - Trong vòng 15 ngày kể từ thời điểm nhận được thông báo, tổ chức đề xuất xem xét tiếp thu ý kiến đóng góp của hội đồng, bổ sung dự toán kinh phí chi tiết thực hiện nhiệm vụ và gửi về cơ quan quản lý nhiệm vụ; - Trong thời gian tối đa 1,5 ngày làm việc kể từ ngày có biên bản thẩm định kinh	Trung tâm	- Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025. - Nghị định số 267/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 36/2025/TT-BKHCN ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.	42,6%

			phí, cơ quan quản lý nhiệm vụ thông báo kết quả cho tổ chức đề xuất. - Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận thông báo, tổ chức đề xuất có trách nhiệm hoàn thiện dự toán kinh phí và gửi về cơ quan quản lý nhiệm vụ. - Cơ quan quản lý nhiệm vụ xem xét, quyết định phê duyệt tổ chức chủ trì tối đa là 55 ngày kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ.			
80	1.014526	Thủ tục thực hiện điều chỉnh, chấm dứt thực hiện hợp đồng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	- Điều chỉnh hợp đồng giao nhiệm vụ: Tối đa 5 ngày (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ). - Chấm dứt thực hiện nhiệm vụ trong quá trình triển khai: Tối đa 25 ngày (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)	Trung tâm	- Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025. - Nghị định số 267/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 36/2025/TT-BKHCN ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.	66,7%

81	1.014843	Thủ tục xét duyệt hồ sơ hỗ trợ trực tiếp cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo	- Trong thời hạn 03 ngày làm việc (kể từ ngày hết hạn nhận hồ sơ), nếu hồ sơ có sai sót hoặc không đầy đủ, Sở Khoa học và Công nghệ thông báo cho doanh nghiệp bổ sung hồ sơ. Doanh nghiệp có trách nhiệm bổ sung hồ sơ trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo. - Đối với các trường hợp quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 7 và 8 Điều 7 Nghị quyết số 19/2025/ NQ-HĐND: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Khoa học và Công nghệ thành lập Tổ thẩm định hồ sơ. Tổ thẩm định có trách nhiệm tổ chức thẩm định hồ sơ đề nghị hỗ	Trung tâm	Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố ngày 26/10/2025.	50%

			trợ trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định thành lập. - Đối với các trường hợp quy định tại khoản 5, 6 Điều 7 Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND: Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức khảo sát thực tế và thành lập Hội đồng tư vấn đánh giá kết quả thực hiện và tổ chức đánh giá chuyên sâu. - Căn cứ kết quả thẩm định hoặc đánh giá, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày họp Tổ thẩm định hồ sơ hoặc Hội đồng tư vấn đánh giá kết quả thực hiện và tổ chức đánh giá chuyên sâu, Sở Khoa học và			

			Công nghệ ban hành Quyết định hỗ trợ (nếu được hội đồng thông qua).			
82	1.014536	Thủ tục hỗ trợ tổ chức hội thảo khoa học tại Việt Nam	Tối đa 12 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2025; - Nghị định số 267/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 43/2025/TT-BKHCN ngày 30/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.	60%
83	1.014537	Thủ tục hỗ trợ phát triển tạp chí khoa học	Tối đa 12 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2025; - Nghị định số 267/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 43/2025/TT-BKHCN ngày 30/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.	60%
84	1.014538	Thủ tục hỗ trợ hoạt động sáng kiến, giải pháp cải tiến kỹ thuật hoặc hợp lý hóa sản xuất	Tối đa 12 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2025; - Nghị định số 267/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 43/2025/TT-BKHCN ngày 30/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.	60%
85	1.014539	Thủ tục hỗ trợ hoạt động truyền thông khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phổ biến tri thức	Tối đa 12 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2025; - Nghị định số 267/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 43/2025/TT-BKHCN ngày 30/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.	60%
86	1.014541	Thủ tục hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ dành cho tổ chức	Tối đa 25 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2025; - Nghị định số 267/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 43/2025/TT-BKHCN ngày 30/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ. - Thông tư số 20/2026/TT-BKHCN ngày 20/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.	58,3%
87	1.014547	Thủ tục hỗ trợ mời nhà khoa học xuất sắc nước ngoài đến Việt Nam trao đổi	Tối đa 12 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2025; - Nghị định số 267/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 43/2025/TT-BKHCN ngày 30/11/2025 của Bộ	60%

		học thuật ngắn hạn			trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.	
88	1.014549	Thủ tục hỗ trợ tham dự và báo cáo kết quả nghiên cứu tại hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế	Tối đa 12 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2025; - Nghị định số 267/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 43/2025/TT-BKHCN ngày 30/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.	60%
89	1.014551	Thủ tục hỗ trợ công bố công trình khoa học và công nghệ trong nước và quốc tế	Tối đa 12 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2025; - Nghị định số 267/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 43/2025/TT-BKHCN ngày 30/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.	60%
90	1.014884	Thủ tục xét duyệt hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí thuê tài sản kết cấu hạ tầng khoa học và công nghệ	45 ngày làm việc	Trung tâm	- Nghị quyết số 20/2025/NQ-HĐND ngày 26/10/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố - Quyết định số 250/2025/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố.	50%
91	1.014886	Thủ tục cấp phép thử nghiệm có kiểm soát	45 ngày làm việc	Trung tâm	Quyết định số 248/2025/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 của UBND thành phố Hải Phòng.	50%
92	1.014887	Thủ tục điều chỉnh thử nghiệm có kiểm soát	45 ngày làm việc	Trung tâm	Quyết định số 248/2025/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 của UBND thành phố Hải Phòng.	50%
93	1.014890	Thủ tục gia hạn thử nghiệm có kiểm soát	15 ngày làm việc	Trung tâm	Quyết định số 248/2025/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 của UBND thành phố Hải Phòng.	50%
94	1.014987	Thủ tục thẩm định công nghệ trong trường hợp đặc thù	Trường hợp 1: Không cần giải trình, làm rõ, bổ sung hoặc kiểm tra thực tế - 1,5 ngày làm việc để kiểm tra hồ sơ và thông báo kết quả tiếp nhận hồ sơ; - 2,5 ngày làm	Trung tâm	- Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14; - Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15; - Luật số 115/2025/QH15; - Thông tư số 11/2026/TT-BKHCN ngày 31/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.	50%

			việc để tổ chức, cá nhân có văn bản đồng ý hoặc không đồng ý đối với dự toán kinh phí. Trường hợp không thống nhất được dự toán kinh phí thì cơ quan có thẩm quyền dừng xử lý và trả hồ sơ. - 7,5 ngày làm việc để thành lập Hội đồng; - 7,5 ngày làm việc để tổ chức họp Hội đồng; - 2,5 ngày làm việc để ban hành thông báo kết quả Trường hợp 2: Cần giải trình, làm rõ, bổ sung hoặc kiểm tra thực tế - 1,5 ngày làm việc để kiểm tra hồ sơ và thông báo kết quả tiếp nhận hồ sơ; - 2,5 ngày làm việc để tổ chức, cá nhân có văn bản đồng ý hoặc không đồng ý đối với dự toán kinh			

			phí. Trường hợp không thống nhất được dự toán kinh phí thì cơ quan có thẩm quyền dừng xử lý và trả hồ sơ. - 7,5 ngày làm việc để thành lập Hội đồng; - 7,5 ngày làm việc để tổ chức họp Hội đồng; - 05 ngày làm việc để cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Sở Khoa học và Công nghệ) gửi văn bản đến tổ chức, cá nhân yêu cầu giải trình, làm rõ, bổ sung hoặc kiểm tra thực tế, căn cứ ý kiến của Hội đồng tư vấn thẩm định công nghệ; - 7,5 ngày làm việc để tổ chức, cá nhân giải trình, làm rõ hoặc bố trí kiểm tra thực tế; - 05 ngày làm việc để Hội đồng			

			tư vấn thẩm định công nghệ họp sau khi nhận được hồ sơ giải trình, làm rõ của tổ chức, cá nhân. - 2,5 ngày làm việc để ban hành thông báo kết quả			
95	1.014986	Thủ tục đánh giá, thẩm định công nghệ mới, sản phẩm mới tạo ra tại Việt Nam từ kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo	- 1,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Khoa học và Công nghệ gửi thông báo cho tổ chức, cá nhân về kết quả xem xét hồ sơ (trường hợp sửa đổi, bổ sung); - 7,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng đánh giá, thẩm định công nghệ mới, sản phẩm mới; - 7,5 ngày làm việc kể từ ngày Hội đồng đánh giá, thẩm định	Trung tâm	- Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ số 115/2025/QH15; - Nghị định số 101/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 12/2026/TT-BKHCN ngày 31/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.	50%

			công nghệ mới, sản phẩm mới được thành lập, Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức họp Hội đồng đánh giá, thẩm định công nghệ mới, sản phẩm mới - 3,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được biên bản họp của Hội đồng đánh giá, thẩm định công nghệ mới, sản phẩm mới, cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành thông báo kết quả công nhận công nghệ mới, sản phẩm mới tạo ra tại Việt Nam từ kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo.			
96	1.014988	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch	04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Nghị định số 101/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 09/2026/TT-BKHCN ngày 31/3/2026 của Bộ	60%

		vụ đánh giá công nghệ.			trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ.	
97	1.014989	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ.	04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Nghị định số 101/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 09/2026/TT-BKHCN ngày 31/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ.	60%
98	1.014990	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ.	2 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Nghị định số 101/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 09/2026/TT-BKHCN ngày 31/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;	60%
99	1.014991	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ	04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Nghị định số 101/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 09/2026/TT-BKHCN ngày 31/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ.	60%
100	1.014992	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ.	04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Nghị định số 101/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 09/2026/TT-BKHCN ngày 31/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính.	60%
101	1.014993	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ.	2,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Nghị định số 101/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 09/2026/TT-BKHCN ngày 31/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;	50%
102	1.115699	Thủ tục công nhận Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, Trung tâm nghiên	15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Trung tâm	- Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15; - Nghị định số 262/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 260/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ;	62,5%

		cứu và phát triển công nghệ chiến lược			- Thông tư số 40/2026/TT-BKHCN ngày 01/7/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.	
103	1.115700	Thủ tục xác nhận doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao	15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Trung tâm	- Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15; - Nghị định số 260/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 40/2026/TT-BKHCN ngày 01/7/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.	62,5%
104	1.115701	Thủ tục xác nhận doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ chiến lược	15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Trung tâm	- Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15; - Nghị định số 260/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 40/2026/TT-BKHCN ngày 01/7/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.	62,5%
105	1.115705	Thủ tục xác nhận dự án đầu tư đáp ứng tiêu chí thực hiện hoạt động công nghệ cao, công nghệ chiến lược đầu tư vào khu công nghệ cao	12 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	Trung tâm	- Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15; - Nghị định số 260/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ.	50%
106	1.115702	Thủ tục xác nhận sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển, sản phẩm công nghệ chiến lược	15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Trung tâm	- Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025; - Nghị định số 260/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 40/2026/TT-BKHCN ngày 01/7/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.	62,5%
107	1.115703	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao, công nghệ chiến lược, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh	11 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	Trung tâm	- Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15; - Nghị định số 260/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 38/2026/TT-BKHCN ngày 01/7/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.	50%

		nghiệp công nghệ chiến lược				
108	1.115704	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao, công nghệ chiến lược, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược	06 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	Trung tâm	- Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15; - Nghị định số 260/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 38/2026/TT-BKHCN ngày 01/7/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.	50%
VI	**LĨNH VỰC SỞ HỮU TRÍ TUỆ**					
109	1.013916	Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	08 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số 07/2022/QH15; Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 131/2025/QH15. - Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP và Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ. - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016. - Thông tư số 64/2025/TT-BTC.	50%
110	1.013919	Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	08 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số 07/2022/QH15; Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 131/2025/QH15. - Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP và Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ. - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016. - Thông tư số 64/2025/TT-BTC.	50%
111	1.013922	Thủ tục thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	- 7,5 ngày (Trong trường hợp có quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở	Trung tâm	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số 07/2022/QH15; Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 131/2025/QH15. - Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3	50%

			hữu công nghiệp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc trong trường hợp có căn cứ khẳng định người được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp không còn đáp ứng các điều kiện hành nghề); - 15 ngày (Trong trường hợp tổ chức, cá nhân có yêu cầu thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp).		năm 2026 của Chính phủ.	
112	1.013924	Thủ tục ghi nhận tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.	08 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số 07/2022/QH15; Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 131/2025/QH15. - Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ. - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016; được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2020; Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2023.	50%
113	1.013925	Thủ tục ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp.	07 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số 07/2022/QH15; Luật số 93/2025/QH15 và Luật số	50%

					131/2025/QH15. - Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ. - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016; được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2020; Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2023.	
114	1.013928	Thủ tục ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	08 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số 07/2022/QH15; Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 131/2025/QH15. - Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP và Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ. - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016; được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2020; Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2023.	50%
115	1.013942	Thủ tục xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.	04 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số 07/2022/QH15; Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 131/2025/QH15. - Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ. - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016; được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2020; Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2023.	50%
116	1.013954	Thủ tục xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp	04 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số 07/2022/QH15; Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 131/2025/QH15. - Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3	75%

					năm 2026 của Chính phủ. - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016; được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2020; Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2023.	
117	1.013955	Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp.	3,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số 07/2022/QH15; Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 131/2025/QH15. - Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP và Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ. - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016; được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2020; Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2023.	73,1%
118	1.013966	Thủ tục cấp phó bản văn bằng bảo hộ và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ	15 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ	Trung tâm	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số 07/2022/QH15; Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 131/2025/QH15. - Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ. - Điểm 4.1 và 4.2 Mục B Phí sở hữu công nghiệp tại Biểu mức thu phí, lệ phí sở hữu công nghiệp (Ban hành kèm theo Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính).	50%
119	1.013968	Thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	30 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ	Trung tâm	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số 07/2022/QH15; Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 131/2025/QH15. - Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ. - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính.	50%

					- Thông tư số 64/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính. - Thông tư số 29/2026/TT-BTC của Bộ Tài chính.	
120	1.013970	Thủ tục ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	15 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ	Trung tâm	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số 07/2022/QH15; Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 131/2025/QH15. - Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ. - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính.	50%
121	1.013972	Thủ tục cấp phó bản, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, cấp lại phó bản giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	15 ngày	Trung tâm	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số 07/2022/QH15; Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 131/2025/QH15. - Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ. -Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính).	50%
122	1.013973	Thủ tục ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế	20 ngày kể từ ngày nhận đơn hợp lệ	Trung tâm	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số 07/2022/QH15; Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 131/2025/QH15. - Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ.	33,3%
123	1.013974	Thủ tục yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc	20 ngày kể từ ngày nhận đơn hợp lệ	Trung tâm	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số 07/2022/QH15; Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 131/2025/QH15. - Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP và Nghị định số	33,3%

					100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ.	
124	1.015016	Thủ tục giải quyết khiếu nại liên quan đến sở hữu công nghiệp	- 03 ngày để ra thông báo thụ lý hoặc không thụ lý hồ sơ kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ; - 10 ngày kể từ ngày ra thông báo để người có quyền, lợi ích liên quan trực tiếp có ý kiến; - 10 ngày kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn này là 15 ngày (đối với khiếu nại lần thứ nhất); - 15 ngày kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn này là 20 ngày (đối với khiếu nại lần thứ hai). Thời gian để người khiếu nại, người bị khiếu nại, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp ý kiến, thông tin, tài liệu và chứng cứ về nội	Trung tâm	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19/6/2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14/6/ 2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16/6/2022; Luật số 93/2025/ QH15 ngày 27/6/2025; Luật số 131/2025/QH15 10/12/2025; - Luật Khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 11/11/2011; - Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020; - Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN ngày 31/3/2026.	42,5%

			dung khiếu nại, thời gian thực hiện trưng cầu giám định (nếu có), thời gian người khiếu nại sửa đổi, bổ sung hồ sơ khiếu nại không tính vào thời hạn giải quyết khiếu nại.			
125	1.015014	Thủ tục công nhận cơ sở đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp	7,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005 được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19/6/2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14/6/2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16/6/2022; Luật số 93/2025/QH15 ngày 27/6/2025; Luật số 131/2025/QH15 ngày 10/12/2025. - Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026; - Thông tư số 20/2026/TT-BKHCN ngày 20/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.	50%
VII	**LĨNH VỰC TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN**					
126	2.002783	Thủ tục Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	5,5 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định	Trung tâm	- Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	50%
127	2.002784	Thủ tục Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	3,5 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định	Trung tâm	- Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	50%

128	2.002785	Thủ tục Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	3,5 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định	Trung tâm	- Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	50%
129	2.002786	Thủ tục Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	5,5 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định	Trung tâm	- Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	50%
130	2.002788	Thủ tục Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	9 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định	Trung tâm	- Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	59,1%
131	2.002789	Thủ tục Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	5 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định.	Trung tâm	- Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016. - Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	28,6%

					- Thông tư số 43/2024/TT-BTC ngày 28/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	
132	2.002780	Thủ tục Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	3,5 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định.	Trung tâm	- Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	50%
133	2.002790	Thủ tục Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	09 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định	Trung tâm	- Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 43/2024/TT-BTC ngày 28/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	59,1%
134	1010277	Cấp Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm	- Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23 tháng 11 năm 2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09 tháng 11 năm 2022. - Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ. - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính - Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ. - Thông tư số 31/2026/TT-BKHCN ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.	22,2%

135	1010278	Gia hạn Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23 tháng 11 năm 2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09 tháng 11 năm 2022. - Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ. - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 43/2024/TT-BTC ngày 28/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ. - Thông tư số 31/2026/TT-BKHCN ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.	Không đề xuất cắt giảm
136	1010279	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm	- Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23 tháng 11 năm 2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09 tháng 11 năm 2022; - Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ. - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ. - Thông tư số 31/2026/TT-BKHCN ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.	22,2%
137	1004500	Cấp Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23 tháng 11 năm 2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09 tháng 11 năm 2022; - Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2023 của	11,8%

		Cơ quan đại diện nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh			Chính phủ. - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 65/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ. - Thông tư số 31/2026/TT-BKHCN ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.	
138	1010268	Gia hạn Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của Cơ quan đại diện nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định.	Trung tâm	- Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23 tháng 11 năm 2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09 tháng 11 năm 2022; - Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ; - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 65/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính . - Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ. - Thông tư số 31/2026/TT-BKHCN ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ	11,8%
139	1010276	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của Cơ quan đại diện nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định.	Trung tâm	- Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23 tháng 11 năm 2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09 tháng 11 năm 2022; - Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ; - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính . - Thông tư số 65/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ.	11,8%

					- Thông tư số 31/2026/TT-BKHCN ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ	
140	1010284	Cấp đổi Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của Cơ quan đại diện nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022; - Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18/8/2023 của Chính phủ. - Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ. - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016. - Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ. - Thông tư số 31/2026/TT-BKHCN ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.	
141	1010288	Cấp Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của đoàn khách nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23 tháng 11 năm 2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09 tháng 11 năm 2022; - Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ; - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 65/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ. - Thông tư số 31/2026/TT-BKHCN ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ	
142	1010272	Gia hạn Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23 tháng 11 năm 2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09 tháng 11 năm 2022; - Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2023 của	

		đất của đoàn khách nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh			Chính phủ; - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 65/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ. - Thông tư số 31/2026/TT-BKHCN ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ	
143	1010280	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của đoàn khách nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định.	Trung tâm	- Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23 tháng 11 năm 2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09 tháng 11 năm 2022; - Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ; - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 65/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ. - Thông tư số 31/2026/TT-BKHCN ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ	
144	1010304	Cấp đổi Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của đoàn khách nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23 tháng 11 năm 2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09 tháng 11 năm 2022; - Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ; - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ. - Thông tư số 31/2026/TT-BKHCN ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ	

145	1010308	Cấp Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của Phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh	14 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm	- Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23 tháng 11 năm 2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09 tháng 11 năm 2022; - Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ; - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 65/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ. - Thông tư số 31/2026/TT-BKHCN ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ	12,5%
146	1010316	Gia hạn Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của Phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh	14 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm	- Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23 tháng 11 năm 2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09 tháng 11 năm 2022; - Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ; - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 65/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ. - Thông tư số 31/2026/TT-BKHCN ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ	12,5%
147	1010317	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của Phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn sử dụng	14 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm	- Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23 tháng 11 năm 2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09 tháng 11 năm 2022; - Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ; - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	12,5%

		dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh			- Thông tư số 65/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ. - Thông tư số 31/2026/TT-BKHCN ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ	
148	1010297	Cấp đổi Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của Phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022; - Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ. - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016. - Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ. - Thông tư số 31/2026/TT-BKHCN ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.	Không đề xuất cắt giảm
149	1010281	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu có hoạt động quốc tế	09 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm	- Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022; - Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18/8/2023 của Chính phủ. - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016. - Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ. - Thông tư số 31/2026/TT-BKHCN ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.	
150	1010282	Gia hạn Giấy phép sử dụng tần số và	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận	Trung tâm	- Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày	

		thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu có hoạt động quốc tế	đủ hồ sơ hợp lệ		09/11/2022; - Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18/8/2023 của Chính phủ. - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016. - Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ. - Thông tư số 31/2026/TT-BKHCN ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.	
151	1010283	Sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu có hoạt động quốc tế	09 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm	- Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022; - Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18/8/2023 của Chính phủ. - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016. - Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ. - Thông tư số 31/2026/TT-BKHCN ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.	
152	1010293	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất, mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ của cơ quan đại diện	14 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm	- Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23 tháng 11 năm 2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09 tháng 11 năm 2022; - Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ; - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính .	12,5%

		nước ngoài, đoàn khách nước ngoài, phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn			- Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ. - Thông tư số 31/2026/TT-BKHCN ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ	
153	1010294	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất, mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ của cơ quan đại diện nước ngoài, đoàn khách nước ngoài, phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định	Trung tâm	- Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23 tháng 11 năm 2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09 tháng 11 năm 2022; - Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ. - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 43/2024/TT-BTC ngày 28/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ. - Thông tư số 31/2026/TT-BKHCN ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.	
154	1010295	Sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất, mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ của cơ quan đại diện nước ngoài, đoàn khách nước ngoài,	14 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm	- Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23 tháng 11 năm 2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09 tháng 11 năm 2022; - Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ. - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ. - Thông tư số 31/2026/TT-BKHCN ngày 10 tháng 6 năm 2026	

		Phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn			của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.	
155	1010296	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất, mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ của cơ quan đại diện nước ngoài, đoàn khách nước ngoài, Phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022; - Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18/8/2023 của Chính phủ. - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016. - Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ. - Thông tư số 31/2026/TT-BKHCN ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.	
156	1010250	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với các giấy phép mẫu 1đ, 1i, 1g1, 1h1	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm	- Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022; - Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18/8/2023 của Chính phủ. - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016. - Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ. - Thông tư số 31/2026/TT-BKHCN ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.	
VIII	**LĨNH VỰC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG**					
157	2.000212	Thủ tục công bố sử dụng dấu định lượng	2,5 ngày làm việc kể từ khi nhận	Trung tâm	- Luật Đo lường ngày 11/11/2011; - Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19/10/2012 của Chính	50%

			được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ		phủ; - Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa; - Thông tư số 21/2014/TT-BKHCN ngày 15/7/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.	
158	1.000449	Thủ tục điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng	2,5 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	Trung tâm	- Luật Đo lường ngày 11/11/2011; - Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19/10/2012 của Chính phủ; - Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa; - Thông tư số 21/2014/TT-BKHCN ngày 15/7/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ	50%
159	1.014879	Thủ tục chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2	04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	Trung tâm	- Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15; - Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; - Luật Đo lường số 04/2011/QH13 ngày 11/11/2011; - Nghị định số 36/2026/NĐ-CP ngày 23/01/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 54/2025/TT- BKHCN ngày 31/12/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ.	60%
160	1.014880	Thủ tục điều chỉnh nội dung quyết định chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2	3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	Trung tâm	- Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15; - Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; - Luật Đo lường số 04/2011/QH13 ngày 11/11/2011; - Nghị định số 36/2026/NĐ-CP ngày 23/01/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 54/2025/TT-BKHCN ngày 31/12/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ.	57,1%
161	1.014881	Thủ tục hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường	1,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của tổ chức	Trung tâm	- Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15; - Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; - Luật Đo lường số 04/2011/QH13 ngày 11/11/2011; - Nghị định số 36/2026/NĐ-CP ngày 23/01/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 54/2025/TT-BKHCN ngày 31/12/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ.	50%
162	1.014882	Thủ tục chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường	04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy	Trung tâm	- Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15; - Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; - Luật Đo lường số 04/2011/QH13 ngày 11/11/2011;	60%

			đủ, hợp lệ		- Nghị định số 36/2026/NĐ-CP ngày 23/01/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 54/2025/TT-BKHCN ngày 31/12/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ.	
163	1.014883	Thủ tục điều chỉnh nội dung quyết định chứng nhận, cấp thẻ, cấp lại thẻ kiểm định viên đo lường	3,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	Trung tâm	- Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15; - Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; - Luật Đo lường số 04/2011/QH13 ngày 11/11/2011; - Nghị định số 36/2026/NĐ-CP ngày 23/01/2026 của Chính phủ.	50%
164	1.014885	Thủ tục hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường	1,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của tổ chức	Trung tâm	- Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15; - Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; - Luật Đo lường số 04/2011/QH13 ngày 11/11/2011; - Nghị định số 36/2026/NĐ-CP ngày 23/01/2026 của Chính phủ. - Thông tư số 54/2025/TT-BKHCN ngày 31/12/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ.	50%
165	1.014888	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	3,5 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	Trung tâm	- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 70/2025/QH15. - Nghị định số 22/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.	50%
166	1.014889	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	3 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	Trung tâm	- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 70/2025/QH15. - Nghị định số 22/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.	57,1%
167	1.014891	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	1,5 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	Trung tâm	- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 70/2025/QH15. - Nghị định số 22/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.	50%
168	1.014892	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định đối tượng hoạt động	3,5 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	Trung tâm	- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 70/2025/QH15. - Nghị định số 22/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính	50%

		trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật			phủ.	
169	1.014893	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định đối tượng hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật	3 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	Trung tâm	- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 70/2025/QH15. - Nghị định số 22/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.	57,1%
170	1.014894	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định đối tượng hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật	1,5 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	Trung tâm	- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 70/2025/QH15. - Nghị định số 22/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.	50%
171	1.014895	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý	3,5 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	Trung tâm	- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 70/2025/QH15. - Nghị định số 22/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ .	50%
172	1.014896	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý	3 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	Trung tâm	- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 70/2025/QH15. - Nghị định số 22/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.	57,1%
173	1.014897	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký	1,5 ngày làm việc kể từ khi nhận	Trung tâm	- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và	50%

		hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý	được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ		Quy chuẩn kỹ thuật số 70/2025/QH15. - Nghị định số 22/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.	
174	1.014876	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận	3,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	Trung tâm	- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 70/2025/QH15. - Nghị định số 22/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ.	50%
175	1.014877	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận	3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	Trung tâm	- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 70/2025/QH15. - Nghị định số 22/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ.	57,1%
176	1.014878	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận	1,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	Trung tâm	- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 70/2025/QH15. - Nghị định số 22/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ.	50%
177	1.115159	Công bố năng lực của tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo nhóm 1, chuẩn đo lường không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2	1,5 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	Trung tâm	Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18/05/2026 của Chính phủ.	50%

178	1.115160	Điều chỉnh nội dung của bản công bố năng lực của tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo nhóm 1, chuẩn đo lường không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2	1,5 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	Trung tâm	- Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18/05/2026 của Chính phủ.	50%
179	1.115161	Hủy bỏ bản công bố năng lực đã được ghi nhận của tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo nhóm 1, chuẩn đo lường không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2	1,5 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	Trung tâm	- Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18/05/2026 của Chính phủ.	50%
180	1.115167	Công bố năng lực tư vấn đối với tổ chức tư vấn	2 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	Trung tâm	- Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ; - Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ; - Thông tư số 22/2026/TT-BKHCN ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.	60%
181	1.115162	Công bố năng lực tư vấn đối với chuyên gia tư vấn độc lập	2 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy	Trung tâm	- Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ - Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10 tháng 10 năm	60%

			đủ, hợp lệ		2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ; - Thông tư số 22/2026/TT-BKHCN ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.	
182	1.115163	Công bố năng lực đánh giá đối với tổ chức chứng nhận	2 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	Trung tâm	- Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. - Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ; - Thông tư số 22/2026/TT-BKHCN ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.	60%
183	1.115164	Điều chỉnh Bản công bố năng lực tư vấn, đánh giá	1,5 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	Trung tâm	- Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ - Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ; - Thông tư số 22/2026/TT-BKHCN ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.	50%
184	1.115165	Công bố năng lực đào tạo	2 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	Trung tâm	- Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ - Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ; - Thông tư số 22/2026/TT-BKHCN ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.	60%
185	1.115166	Điều chỉnh Bản công bố năng lực đào tạo	1,5 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	Trung tâm	- Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ - Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ; - Thông tư số 22/2026/TT-BKHCN ngày 20 tháng 5 năm 2026	50%

					của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.	
186	1115184	Kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro cao	Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: 01 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. - Trường hợp hồ sơ đầy đủ nhưng không đáp ứng yêu cầu về nhãn: 06 ngày làm việc (bao gồm 05 ngày khắc phục và 01 ngày kể từ ngày hồ sơ đầy đủ và hợp lệ). - Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định: 08 ngày làm việc không tính thời gian xin gia hạn (gồm 07 ngày bổ sung hồ sơ từ ngày tiếp nhận và 01 ngày kể từ ngày hồ sơ đầy đủ, hợp lệ). - Trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu không hoàn thiện đầy đủ hồ sơ trong thời hạn quy định:	Trung tâm	- Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 78/2025/QH15. - Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày23/01/2026 của Chính phủ.	50%

			Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi hết thời hạn bổ sung hồ sơ. (Quyết định số 2411/QĐ-UBND ngày 26/6/2026)			
187	1115185	Chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp lần đầu (địa phương)	04 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và không tính thời gian đánh giá tại cơ sở, thời gian khắc phục và đánh giá lại (nếu có)	Trung tâm	- Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 78/2025/QH15. - Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23/01/2026 của Chính phủ.	60%
188	1115186	Đăng ký thay đổi, bổ sung Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp (địa phương)	04 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và không tính thời gian đánh giá tại cơ sở, thời gian khắc phục và đánh giá lại (nếu có)	Trung tâm	- Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 78/2025/QH15. - Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23/01/2026 của Chính phủ. - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ	60%
IX	**LĨNH VỰC VI MẠCH BÁN DẪN, TRÍ TUỆ NHÂN TẠO**					
189	1.014985	Thủ tục hỗ trợ chính sách phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực vi mạch bán dẫn, trí tuệ nhân tạo trên địa bàn thành phố Hải Phòng, giai đoạn 2025 - 2030	Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày họp Hội đồng, căn cứ biên bản họp của Hội đồng, Sở Khoa học và Công nghệ báo cáo Ủy ban nhân dân thành	Trung tâm	- Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND ngày 26/10/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng; - Quyết định số 06/2026/QĐ-UBND ngày 19/01/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố.	50%

			phố ban hành Quyết định hỗ trợ kinh phí hoặc có văn bản từ chối hỗ trợ			
X	**LĨNH VỰC VIỄN THÔNG VÀ INTERNET**					
190	1.013819	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	16 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ	Trung tâm	Luật Viễn thông năm 2023. - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông. - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP của Chính phủ: Phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.	
191	1.013877	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng	16 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ	Trung tâm	- Luật Viễn thông năm 2023. - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông. - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của	

		mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất).			Bộ Khoa học và Công nghệ. - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP của Chính phủ: Phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.	
192	1.013885	Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số	Không quy định	Trung tâm	- Luật Viễn thông năm 2023. - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông. - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.	

		thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông.				
193	1.013888	Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch	Không quy định	Trung tâm	- Luật Viễn thông năm 2023. - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông. - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.	

		vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông.				
194	1.013912	Đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông.	03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ	Trung tâm	- Luật Viễn thông năm 2023. - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông. - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP của Chính phủ ngày 29/4/2026 về việc Phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.	
195	1.013897	Thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị.	02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ.	Trung tâm	- Luật Viễn thông năm 2023. - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông. - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/04/2026 của Chính phủ: Phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.	
196	1.013899	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông	8 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ	Trung tâm	- Luật Viễn thông năm 2023. - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông. - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.	20%

		cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất).			- Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. - Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh. - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/04/2026 của Chính phủ ngày 29/04/2026 về việc Phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ - Thông tư số 52/2025/TT-BTC ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông, lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.	
197	1.013900	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	7,5 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ	Trung tâm	- Luật Viễn thông năm 2023. - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông. - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. - Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. - Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh. - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/04/2026 của Chính phủ ngày 29/04/2026 về việc Phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.	50%

					- Thông tư số 52/2025/TT-BTC ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông, lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.	
198	1.013901	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.	7,5 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ.	Trung tâm	- Luật Viễn thông năm 2023. - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông. - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. - Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. - Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh. - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/04/2026 của Chính phủ ngày 29/04/2026 về việc Phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ - Thông tư số 52/2025/TT-BTC ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông, lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.	50%
199	1.013902	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch	7,5 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ.	Trung tâm	- Luật Viễn thông năm 2023. - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông. - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.	50%

		vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.			- Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. - Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh. - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/04/2026 của Chính phủ ngày 29/04/2026 về việc Phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ - Thông tư số 52/2025/TT-BTC ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông, lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.	
200	1.013903	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36	7,5 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ.	Trung tâm	- Luật Viễn thông năm 2023. - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông. - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. - Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ - Nghị quyết 66.16/2026/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/04/2026 của Chính phủ: Phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ	50%

		Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.			- Thông tư số 52/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông, lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.	
201	1.013904	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.	7,5 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ.	Trung tâm	- Luật Viễn thông năm 2023. - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông. - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. - Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ - Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/04/2026 của Chính phủ: Phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. - Thông tư số 52/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông, lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.	50%
202	1.013905	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử	7,5 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ.	Trung tâm	- Luật Viễn thông năm 2023. - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông. - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.	50%

		dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.			- Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ - Thông tư số 52/2025/TT-BTC ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông, lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông. - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/04/2026 của Chính phủ ngày 29/04/2026 về việc Phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.	
203	1.013906	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất).	7,5 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ.	Trung tâm	- Luật Viễn thông năm 2023. - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông. - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. - Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ - Thông tư số 52/2025/TT-BTC ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông, lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông. - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/04/2026 của Chính phủ ngày 29/04/2026 về việc Phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. - Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP của Chính phủ ngày	50%

					07/04/2026 về việc Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.	
204	1.013907	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	7,5 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ.	Trung tâm	- Luật Viễn thông năm 2023. - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông. - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. - Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. - Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh. - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/04/2026 của Chính phủ: Phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ - Thông tư số 52/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông, lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.	50%
205	1.013976	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất).	7,5 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ.	Trung tâm	- Luật Viễn thông năm 2023. - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông. - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. - Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan	50%

					đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. - Thông tư số 52/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông, lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông. - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/04/2026 của Chính phủ ngày 29/04/2026 về việc Phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. - Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP của Chính phủ ngày 07/04/2026 về việc Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.	
206	1.013908	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) và giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông.	6 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ	Trung tâm	- Luật Viễn thông năm 2023. - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ. - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ.	25%
207	1.013909	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử	6 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ	Trung tâm	- Luật Viễn thông năm 2023. - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông. - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/04/2026 của Chính phủ ngày 29/04/2026 về việc Phân cấp, cắt giảm, đơn giản	25%

		dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.			hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.	
208	2.002847	Thủ tục đăng ký hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập	Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được danh sách do doanh nghiệp gửi, Sở Khoa học và Công nghệ hoàn thành việc xác nhận đối tượng đủ điều kiện được hỗ trợ và có văn bản thông báo cho doanh nghiệp biết để doanh nghiệp thông báo cho đối tượng sử dụng	Trung tâm	- Luật Viễn thông năm 2023. - Nghị định số 295/2025/NĐ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Viễn thông về hoạt động viễn thông công ích và cơ chế tài chính thực hiện hoạt động viễn thông công ích. - Thông tư số 01/2026/TT-BKHCN ngày 15/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Viễn thông về hoạt động viễn thông công ích và cơ chế tài chính thực hiện hoạt động viễn thông công ích.	
209	1.013353	Báo cáo đăng ký chuyển giao New gTLD	9 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023. - Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09/11/2024 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet, thông tin trên mạng. - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/04/2026 của Chính phủ phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ.	18,2%
210	1.013354	Báo cáo hoạt động Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới (New gTLD)	18 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023. - Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09/11/2024 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet, thông tin trên mạng. - Nghị định số 116/2026/NĐ-CP ngày 02/4/2026 của Chính	5,3%

					phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định có quy định thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/04/2026 của Chính phủ phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ	
211	1.013355	Báo cáo hoạt động cung cấp dịch vụ Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam	04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ báo cáo hợp lệ	Trung tâm	- Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023. - Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09/11/2024 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet, thông tin trên mạng. - Nghị định số 116/2026/NĐ-CP ngày 02/4/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định có quy định thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/04/2026 của Chính phủ phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ	20%
212	1.013356	Đề nghị cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc gia Việt Nam ".vn"	9 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023. - Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09/11/2024 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet, thông tin trên mạng. - Nghị định số 116/2026/NĐ-CP ngày 02/4/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định có quy định thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/04/2026 của Chính phủ phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ	18,2%
213	1.115134	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ	06 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị thu hồi giấy phép	Trung tâm	- Luật Viễn thông năm 2023. - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.	25%

		loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	kinh doanh dịch vụ viễn thông		- Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.	
214	1.013385	Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (trừ doanh nghiệp có giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử	Không quy định	Trung tâm	- Luật Viễn thông năm 2023. - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông. - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.	

		dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông				
215	1.004962	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của các doanh nghiệp viễn thông trừ doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao	16 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.	Trung tâm	- Luật Viễn thông năm 2023. - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông. - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.	

		viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)				
216	1.013370	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	8 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ	Trung tâm	- Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023. - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông. - Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. - Nghị quyết số 66.16/2026/NQ- CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh. - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. - Thông tư số 52/2025/TT-BTC ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông, lệ phí cấp	20%

					giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông	
217	1.013379	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	8 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ	Trung tâm	- Luật Viễn thông năm 2023. - Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông. - Nghị quyết số 66.16/2026/NQ- CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh. - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. - Thông tư số 52/2025/TT-BTC ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông, lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.	33,3%
218	1.013376	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ	8 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ.	Trung tâm	- Luật Viễn thông năm 2023. - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông. - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. - Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. - Nghị quyết số 66.16/2026/NQ- CP ngày 07 tháng 4 năm	20%

		viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP			2026 của Chính phủ cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh. - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ - Thông tư số 52/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông, lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.	
219	1.013375	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/ NĐ-CP	8 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ	Trung tâm	- Luật Viễn thông năm 2023. - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông. - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. - Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. - Nghị quyết số 66.16/2026/NQ- CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh. - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ - Thông tư số 52/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông, lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.	20%

220	1.013377	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	8 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ	Trung tâm	- Luật Viễn thông năm 2023. - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông. - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. - Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. - Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh. - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ - Thông tư số 52/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông, lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông	20%
221	1.005444	Cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng	- 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ. - 40 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ đối với trường hợp cần lấy ý kiến của các cơ quan, tổ	Trung tâm	- Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023. - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông. - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. - Thông tư số 52/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép	14,1%

			chức có liên quan.		nghiệp vụ viễn thông.	
222	1.005445	Gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng	- 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ. - 40 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ đối với trường hợp cần lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan.	Trung tâm	- Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023. - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông. - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. - Thông tư số 52/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.	14,1%
223	1.003370	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng	- 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ. - 40 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ đối với trường hợp cần lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan.	Trung tâm	- Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023. - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông. - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. - Thông tư số 52/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.	14,1%
224	1.003300	Cấp giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông	18 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ.	Trung tâm	- Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023. - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông. - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều	18,2%

					kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. - Thông tư số 52/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.	
225	1.003249	Gia hạn giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông	18 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ.	Trung tâm	- Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023. - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông. - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. - Thông tư số 52/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.	18,2%
226	1.013381	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông	18 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ.	Trung tâm	- Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023. - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông. - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. - Thông tư số 52/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.	18,2%
227	1.002655	Kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro cao	- Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: 01 ngày làm	Trung tâm	- Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 78/2025/QH15.	

		đối với sản phẩm, hàng hóa thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông	việc kể từ ngày hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. - Trường hợp hồ sơ đầy đủ nhưng không đáp ứng yêu cầu về nhãn: 06 ngày làm việc (bao gồm 05 ngày khắc phục và 01 ngày kể từ ngày hồ sơ đầy đủ và hợp lệ) - Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định: 08 ngày làm việc không tính thời gian xin gia hạn (gồm 07 ngày bổ sung hồ sơ từ ngày tiếp nhận và 01 ngày kể từ ngày hồ sơ đầy đủ, hợp lệ). - Trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu không hoàn thiện đầy đủ hồ sơ trong thời hạn quy định: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi hết thời hạn bổ sung hồ sơ		- Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày23/01/2026 của Chính phủ - Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ	

228	2.001856	Công bố, công bố lại chất lượng dịch vụ viễn thông đối với các dịch vụ thuộc "Danh mục dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng"	02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ	Trung tâm	- Luật Viễn thông năm 2023. - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ. - Thông tư số 08/2013/TT-BTTTT ngày 26 tháng 3 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông. - Thông tư số 33/2020/TT-BTTTT ngày 04 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông. - Thông tư số 21/2026/TT-BKHCN ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.	
229	1.004373	Đăng ký bản thoả thuận kết nối mẫu	08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm	- Luật Viễn thông năm 2023. - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ. - Thông tư số 07/2015/TT-BTTTT ngày 24 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông. - Thông tư số 21/2026/TT-BKHCN ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.	

VI. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT SỞ XÂY DỰNG

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết (sau cắt giảm)	Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú (*Tỷ lệ % cắt giảm thời gian giải quyết*)
I	**LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ**					
1	1.013277	Chấp thuận đấu nối đối với trường hợp kết nối với đường bộ không có trong các quy hoạch	- Trường hợp không phải lấy ý kiến: 2,5 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đúng quy định. - Trường hợp phải lấy ý kiến: + Thời hạn tiến hành lấy ý kiến: 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ thành phần hồ sơ; + Thời hạn cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến trả lời: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan có thẩm quyền. + Thời hạn có văn bản chấp thuận: 3,5 ngày sau khi nhận được ý kiến của các cơ quan	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố (Trung tâm)	- Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ - Nghị định số 241/2026/NĐ-CP ngày 26/6/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ	50%
2	1.001046	Chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	2,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ - Thông tư số 72/2025/TT-BXD ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và hoạt động của bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, điểm dừng xe trên đường bộ; quy định trình tự, thủ tục đưa bến xe, trạm dừng nghỉ vào khai thác, Thông tư số 40/2024/TT-	50%

					BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai trong lĩnh vực đường bộ; Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ; Thông tư số 22/2014/TT-BGTVT ngày 06 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn xây dựng quy trình vận hành, khai thác bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưỡi chở hành khách và xe ô tô	
3	1.001061	Cấp phép thi công nút giao đấu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	2,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ - Thông tư số 72/2025/TT-BXD ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và hoạt động của bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, điểm dừng xe trên đường bộ; quy định trình tự, thủ tục đưa bến xe, trạm dừng nghỉ vào khai thác, Thông tư số 40/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai trong lĩnh vực đường bộ; Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ; Thông tư số 22/2014/TT-BGTVT ngày 06 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn xây dựng quy trình vận hành, khai thác bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưỡi chở hành	50%

					khách và xe ô tô	
4	1.013276	Chấp thuận bổ sung vị trí nút giao đấu nối vào đường cao tốc	- Trường hợp không phải lấy ý kiến: 2,5 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đúng quy định. - Trường hợp phải lấy ý kiến: + Thời hạn tiến hành lấy ý kiến: 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ thành phần hồ sơ; + Thời hạn cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến trả lời: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan có thẩm quyền + Thời hạn có văn bản chấp thuận: 3,5 ngày sau khi nhận được ý kiến của các cơ quan	Trung tâm	- Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ - Nghị định số 241/2026/NĐ-CP ngày 26/6/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ	50%
5	1.000028	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ	Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm	- Nghị định số 94/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định về hoạt động đào tạo và sát hạch lái xe - Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh lĩnh vực quốc phòng, nội vụ, tài chính, xây dựng, ngoại giao, tư pháp, ngân hàng - Thông tư số 17/2026/TT BXD ngày 29/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ Xây dựng quy định về đào tạo lái xe; bồi dưỡng, kiểm tra, cấp chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ	50%
6	2.001921	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt	2,5 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm	- Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ - Nghị định số 241/2026/NĐ-CP ngày 26/6/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của	50%

		công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ			Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ	
7	1.013061	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	2,5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ - Thông tư số 72/2025/TT-BXD ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và hoạt động của bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, điểm dừng xe trên đường bộ; quy định trình tự, thủ tục đưa bến xe, trạm dừng nghỉ vào khai thác, Thông tư số 40/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai trong lĩnh vực đường bộ; Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ; Thông tư số 22/2014/TT-BGTVT ngày 06 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn xây dựng quy trình vận hành, khai thác bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưỡi chở hành khách và xe ô tô	50%
8	1.013274	Cấp phép sử dụng tạm thời	0,5 ngày đối với đám tang, không	Trung	- Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024	50%

		lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	quá 1,5 ngày làm việc đối với các trường hợp khác kể từ khi tiếp nhận hồ sơ	tâm	của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ - Nghị định số 241/2026/NĐ-CP ngày 26/6/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ	
9	1.000314	Chấp thuận vị trí đấu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	2,5 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm	- Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ - Nghị định số 241/2026/NĐ-CP ngày 26/6/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ	50%
10	1.014790	Chấp thuận thiết kế nút giao đối với đường địa phương đang khai thác	- Đối với trường hợp nộp gián tiếp (qua hệ thống bưu điện hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến), trong phạm vi 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đủ thành phần hồ sơ thì tiếp nhận và giải quyết, nếu hồ sơ không hợp lệ, có văn bản thông báo đến tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện; - Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính tiến hành xem xét hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì có văn bản chấp thuận thiết kế nút	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố; Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Quyết định số 187/2025/QĐ-UBND ngày 10/10/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành quy định về quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ và thẩm quyền quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn thành phố Hải Phòng	Không cắt giảm

			giao đấu nối theo quy định	(Trung tâm Phu, cấp xã)		
11	1.014791	Cấp giấy phép thi công nút giao đối với đường địa phương đang khai thác	- Đối với trường hợp nộp trực tiếp, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, nếu đủ thành phần hồ sơ theo quy định thì tiếp nhận và viết giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả, nếu hồ sơ không hợp lệ thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo quy định; - Đối với trường hợp nộp gián tiếp (qua hệ thống bưu điện hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến), trong phạm vi 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đủ thành phần hồ sơ thì tiếp nhận và giải quyết, nếu hồ sơ không hợp lệ, có văn bản thông báo đến tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện; - Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính tiến hành xem xét hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì có văn bản cấp phép thi công nút giao đấu nối vào đường địa phương đang khai thác theo quy định	Trung tâm, cấp xã	Quyết định số 187/2025/QĐ-UBND ngày 10/10/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành quy định về quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ và thẩm quyền quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn thành phố Hải Phòng	
II	**LĨNH VỰC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA**					
12	1.009459	Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc	- Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 ngày 15/6/2004 đã được sửa đổi, bổ	50%

		gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương	theo quy định, Sở Xây dựng thẩm định hồ sơ, báo cáo Ủy ban nhân dân - Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, báo cáo của Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định công bố.		sung theo Luật số 48/2014/QH13 ngày 17/06/2014. - Thông tư số 21/2026/TT-BXD ngày 15/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa	
13	1.009460	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng	2,5 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm	- Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 ngày 15/6/2004 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 48/2014/QH13 ngày 17/06/2014 - Thông tư số 21/2026/TT-BXD ngày 15/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa - Thông tư số 54/2026/TT-BXD ngày 01/7/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2026/TT-BXD ngày 15/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa, khu neo đậu và quản lý hoạt động hoa tiêu đường thủy nội địa và Thông tư số 21/2026/TT-BXD ngày 15/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa	50%
14	1.009463	Lấy ý kiến về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa	02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm	- Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 ngày 15/6/2004 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 48/2014/QH13 ngày 17/06/2014; - Thông tư số 21/2026/TT-BXD ngày 15/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa	50%
15	2.002624	Chấp thuận đề xuất thực hiện nạo vét đường thủy nội địa địa phương	2,5 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm	- Bộ luật Hàng hải Việt Nam - Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014	50%

					- Nghị định số 57/2024/NĐ-CP ngày 20/5/2024 của Chính phủ về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa - Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng - Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh lĩnh vực quốc phòng, nội vụ, tài chính, xây dựng, ngoại giao, tư pháp, ngân hàng - Quyết định số 202/2025/QĐ-UBND ngày 06/11/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về Ban hành quy định một số nội dung về quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đường thuỷ nội địa, hàng hải trên địa bàn thành phố Hải Phòng	
16	1.009464	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa	01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm	- Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 ngày 15/6/2004 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 48/2014/QH13 ngày 17/06/2014 - Thông tư số 21/2026/TT-BXD ngày 15/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa - Thông tư số 54/2026/TT-BXD ngày 01/7/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2026/TT-BXD ngày 15/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa, khu neo đậu và quản lý hoạt động hoa tiêu đường thủy nội địa và Thông tư số 21/2026/TT-BXD ngày 15/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa	50%
17	1.115947	Cho ý kiến về sự phù hợp	- Đối với cảng thủy nội địa tiếp	Trung	- Luật Giao thông đường thủy nội địa số	50%

		quy hoạch và thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa	nhận phương tiện thủy nước ngoài: + Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Xây dựng thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì gửi báo cáo kết quả thẩm định và 01 (một) bộ hồ sơ về Bộ Xây dựng. + Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Sở Xây dựng, Bộ Xây dựng lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Ủy ban nhân dân Trung tâm về bảo đảm quốc phòng, an ninh đối với việc xây dựng cảng thủy nội địa. + Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Xây dựng ban hành văn bản cho ý kiến gửi chủ đầu tư. - Cảng thủy nội địa không tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài: + Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Sở Xây dựng có văn bản cho ý kiến gửi chủ đầu tư. - Cảng thủy nội địa trong vùng nước cảng biển: + Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị Sở Xây dựng, Cảng vụ hàng hải hoặc Cảng vụ đường thủy nội địa có văn bản trả lời. + Trong thời hạn 01 ngày làm việc	tâm	23/2004/QH11 ngày 15/6/2004 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 48/2014/QH13 ngày 17/06/2014; - Thông tư số 21/2026/TT-BXD ngày 15/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa	

			kể từ ngày nhận được văn bản của Cảng vụ, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Sở Xây dựng có văn bản cho ý kiến gửi chủ đầu tư.			
18	1.115948	Công bố mở cảng thủy nội địa	- Đối với cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài: + Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Xây dựng thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì báo cáo Bộ Xây dựng. + Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và báo cáo thẩm định, Bộ Xây dựng ban hành quyết định công bố mở cảng thủy nội địa. - Đối với cảng thủy nội địa không tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài hoặc bến thủy nội địa công bố thành cảng thủy nội địa: + Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Sở Xây dựng ban hành quyết định công bố mở cảng thủy nội địa.	Trung tâm	- Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 ngày 15/6/2004 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 48/2014/QH13 ngày 17/06/2014; - Thông tư số 21/2026/TT-BXD ngày 15/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa - Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt	50%
19	1.000344	Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa	01 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm	- Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 ngày 15/6/2004 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 48/2014/QH13 ngày 17/06/2014; - Nghị định số 123/2026/NĐ-CP ngày 04/4/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Giao thông đường thủy nội địa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa	50%
20	1.009442	Cho ý kiến về sự phù hợp quy hoạch và thông số kỹ	02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm	- Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 ngày 15/6/2004 đã được sửa đổi, bổ	50%

		thuật xây dựng đường thủy nội địa			sung theo Luật số 48/2014/QH13 ngày 17/06/2014; - Thông tư số 21/2026/TT-BXD ngày 15/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa	
21	1.009448	Cho ý kiến về sự phù hợp quy hoạch và thông số kỹ thuật xây dựng khu neo đậu	02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm	- Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 ngày 15/6/2004 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 48/2014/QH13 ngày 17/06/2014; - Thông tư số 21/2026/TT-BXD ngày 15/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa - Thông tư số 54/2026/TT-BXD ngày 01/7/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2026/TT-BXD ngày 15/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa, khu neo đậu và quản lý hoạt động hoa tiêu đường thủy nội địa và Thông tư số 21/2026/TT-BXD ngày 15/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa	50%
22	1.009449	Công bố hoạt động khu neo đậu	02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm	- Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 ngày 15/6/2004 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 48/2014/QH13 ngày 17/06/2014 - Thông tư số 21/2026/TT-BXD ngày 15/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa - Thông tư số 54/2026/TT-BXD ngày 01/7/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2026/TT-BXD ngày 15/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa, khu neo đậu và quản lý hoạt động hoa tiêu đường thủy nội địa và Thông tư số 21/2026/TT-BXD ngày 15/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa	50%

23	1.009451	Cho ý kiến đối với phương án thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa	02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm	- Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 ngày 15/6/2004 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 48/2014/QH13 ngày 17/06/2014 - Thông tư số 21/2026/TT-BXD ngày 15/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa	50%
24	1.009465	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa	02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm	- Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 ngày 15/6/2004 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 48/2014/QH13 ngày 17/06/2014 - Thông tư số 21/2026/TT-BXD ngày 15/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa	50%
25	1.115949	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	3,5 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm	- Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 ngày 15/6/2004 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 48/2014/QH13 ngày 17/06/2014 - Thông tư số 21/2026/TT-BXD ngày 15/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa - Thông tư số 54/2026/TT-BXD ngày 01/7/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2026/TT-BXD ngày 15/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa, khu neo đậu và quản lý hoạt động hoa tiêu đường thủy nội địa và Thông tư số 21/2026/TT-BXD ngày 15/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa	50%
III	**LĨNH VỰC ĐƯỜNG SẮT**					
26	1.004685	Cấp Giấy phép kết nối các tuyến đường sắt	05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm	Thông tư số 34/2025/TT-BXD ngày 14/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng đường sắt	50%
27	1.004681	Gia hạn giấy phép kết nối, bãi bỏ kết nối các tuyến đường sắt	2,5 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm	Thông tư số 34/2025/TT-BXD ngày 14/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng đường sắt	50%
28	1.005126	Cấp giấy phép xây dựng,	04 ngày làm việc kể từ ngày nhận	Trung	- Luật Đường sắt số 95/2025/QH15	50%

		cải tạo, nâng cấp đường ngang	đủ hồ sơ theo quy định	tâm	- Thông tư số 34/2025/TT-BXD ngày 14/11/2025 của Bộ Xây dựng quy định về quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng đường sắt - Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng	
29	1.005058	Gia hạn giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang	1,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm	- Luật Đường sắt số 95/2025/QH15 - Thông tư số 34/2025/TT-BXD ngày 14/11/2025 của Bộ Xây dựng quy định về quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng đường sắt - Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng	50%
30	1.005134	Cấp giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt	04 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm	Thông tư số 34/2025/TT-BXD ngày 14/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng đường sắt	50%
31	1.005123	Gia hạn giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt	1,5 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm	Thông tư số 34/2025/TT-BXD ngày 14/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng đường sắt	50%
IV	**LĨNH VỰC KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN**					
32	1.012903	Thông báo quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản đủ điều kiện chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở	7,5 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm	- Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 - Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản - Nghị định số 54/2026/NĐ-CP ngày 09/02/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản	50%

33	1.013777	Cho phép chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản	10 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm	- Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023; - Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản - Nghị định số 54/2026/NĐ-CP ngày 09/02/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản	50%
34	1.012900	Cấp giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản	7,5 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm	- Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 - Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản - Nghị định số 54/2026/NĐ-CP ngày 09/02/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản	50%
35	1.012901	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp Giấy phép bị mất, bị rách, bị cháy, bị tiêu hủy, bị hỏng)	2,5 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm	- Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 - Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản - Nghị định số 54/2026/NĐ-CP ngày 09/02/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản	50%
36	1.012902	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp thay đổi thông tin của sàn)	2,5 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm	- Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 - Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản - Nghị định số 54/2026/NĐ-CP ngày 09/02/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản	50%
37	1.012905	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua	3,5 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm	- Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 - Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản	50%

					- Nghị định số 54/2026/NĐ-CP ngày 09/02/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản	
V	**LĨNH VỰC NHÀ Ở VÀ CÔNG SỞ**					
38	1.012883	Thủ tục chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND Trung tâm	15 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm	- Luật Nhà ở năm 2023 - Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở - Nghị định số 54/2026/NĐ-CP ngày 09/02/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản	50%
39	1.012885	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công	17,5 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm	- Luật Nhà ở năm 2023 - Nghị định số 98/2024/NĐ-CP ngày 25/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư - Nghị định số 54/2026/NĐ-CP ngày 09/02/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản	50%
40	1.012886	Thủ tục điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công	17,5 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm	Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội	50%
41	1.012887	Thủ tục đề xuất cơ chế ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 198 của Luật Nhà ở 2023	15 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm	- Luật Nhà ở năm 2023 - Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở - Nghị định số 54/2026/NĐ-CP ngày 09/02/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản	50%

42	1.012890	Gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài	15 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm	- Luật Nhà ở năm 2023 - Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở - Nghị định số 54/2026/NĐ-CP ngày 09/02/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản	50%
43	1.012882	Thủ tục thông báo đủ điều kiện được huy động vốn thông qua việc góp vốn, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên kết của tổ chức và cá nhân để phát triển nhà ở	7,5 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm	- Luật Nhà ở năm 2023 - Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội	50%
44	1.012895	Thủ tục thẩm định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân	15 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm	- Luật Nhà ở năm 2023 - Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội	50%
45	3.000506	Thủ tục giao chủ đầu tư không thông qua đấu thầu đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc có văn bản pháp lý tương đương	-Trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội do nhà đầu tư đề xuất đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc có văn bản pháp lý tương đương theo quy định của pháp luật trước ngày 01/7/2025: 11 ngày. - Trường hợp dự án do cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập, chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc có văn bản pháp lý tương đương trước ngày 01/7/2025: 26 ngày.	Trung tâm	Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29/5/2025 của Quốc hội thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội	50%
46	3.000507	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư đối với	- Trường hợp nhà đầu tư có quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai thông qua thỏa	Trung tâm	Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29/5/2025 của Quốc hội thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội	50%

		trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội chưa được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc chưa có văn bản pháp lý tương đương	thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất đối với một phần hoặc toàn bộ diện tích đất của dự án hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án chưa được cơ quan nhà nước công bố thông tin về dự án: 18,5 ngày Trường hợp dự án do cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập, công bố thông tin dự án để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội: 26 ngày			
47	3.000508	Thủ tục điều chỉnh quyết định giao chủ đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư	18,5 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm	Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29/5/2025 của Quốc hội thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội	50%
VI	**LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**					
48	1.009791	Cho ý kiến về việc các công trình hết thời hạn sử dụng nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)	07 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của chủ sở hữu hoặc chủ quản lý, sử dụng công trình	Trung tâm	- Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 - Nghị định số 207/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng	50%.
VIII	**LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG**					
49	1.013222	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 - Nghị định số 212/2026/NĐ - CP ngày 17/6/2026 của Chính phủ quy định về điều kiện năng lực hoạt động xây dựng, Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng - Thông tư số 38/2022/TT-BTC ngày 24/6/2022 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng, lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư - Thông tư số 156/2025/TT-BTC ngày 31/12/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định	50%

					mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn và Thông tư số 38/2022/TT-BTC ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng, lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư	
50	1.013224	Cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 - Nghị định số 212/2026/NĐ - CP ngày 17/6/2026 của Chính phủ quy định về điều kiện năng lực hoạt động xây dựng, Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng - Thông tư số 38/2022/TT-BTC ngày 24/6/2022 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng, lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư - Thông tư số 156/2025/TT-BTC ngày 31/12/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn và Thông tư số 38/2022/TT-BTC ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng, lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư	50%
VIII	**LĨNH VỰC VẬT LIỆU XÂY DỰNG**					
51	1.014783	Cấp giấy phép lưu thông vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy	04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm	- Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ - Thông tư số 63/2025/TTBXD ngày 30/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng	

					hướng dẫn Điều 23 của Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng - Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh lĩnh vực quốc phòng, nội vụ, tài chính, xây dựng, ngoại giao, tư pháp, ngân hàng	
IX	**LĨNH VỰC QUẢN LÝ CÔNG SẢN**					
52	1.011769	Giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng	37 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm	- Quyết định số 2653/QĐ-UBND ngày 05/9/2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc lĩnh vực tài chính trên địa bàn Thành phố Hải Phòng - Nghị định số 43/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch	50%
X	**LĨNH VỰC QUY HOẠCH ĐÔ THỊ NÔNG THÔN**					
53	1.014159	Cung cấp thông tin về hồ sơ cắm mốc theo quy hoạch, thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn	Không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu	Trung tâm	- Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 144/2025/QH15 - Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn - Nghị định số 34/2026/NĐ-CP ngày 22/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn - Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn - Thông tư số 43/2025/TT-BXD ngày 09/12/2025	

					của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn - Thông tư số 24/2026/TT-BXD ngày 20/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, đường bộ, đường sắt, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng	
XI	**LĨNH VỰC HẠ TẦNG KỸ THUẬT**					
54	1.002693	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	05 ngày làm việc khi nhân đủ hồ sơ và 10 ngày làm việc đối với cấp phép dịch chuyển cây bảo tồn	Trung tâm	- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 - Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn năm 2024 - Nghị định số 258/2025/NĐ-CP ngày 09/10/2025 của Chính phủ về quản lý công viên, cây xanh, mặt nước - Quyết định số 2464/2015/QĐ-UBND ngày 02/11/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành quy định quản lý hệ thống cây xanh, công viên, vườn hoa, mảng xanh công cộng đô thị trên địa bàn thành phố Hải Phòng - Quyết định số 60/2022/QĐ-UBND ngày 21/10/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định quản lý hệ thống cây xanh, công viên, vườn hoa, mảng xanh công cộng đô thị trên địa bàn thành phố Hải Phòng ban hành kèm theo Quyết định số 2464/2015/QĐ-UBND ngày 02/11/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng	50%

VII. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT SỞ NỘI VỤ

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý	Ghi chú (*Tỷ lệ % cắt giảm thời gian giải quyết*)
I	**LĨNH VỰC LAO ĐỘNG TIỀN LƯƠNG (5 TTHC)**					
1	2.001955	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	4 ngày làm việc	Trung tâm	- Bộ luật Lao động năm 2019. - Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020. - Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025. - Nghị định số 129/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định.	43%
2	1.000414	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động	5 ngày làm việc	Trung tâm	- Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ. - Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ.	
3	1.009466	Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể	10 ngày làm việc	Trung tâm	- Bộ luật Lao động năm 2019. - Thông tư số 10/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 11 năm 2020 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về nội dung của hợp đồng lao động, Hội đồng thương lượng tập thể và nghề, công việc có ảnh hưởng xấu tới chức năng sinh sản, nuôi con.	50%
4	1.009467	Thay đổi Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể.	3,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Bộ luật Lao động năm 2019. - Thông tư số 10/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 11 năm 2020 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về nội dung của hợp đồng lao động, Hội đồng thương lượng tập thể và nghề, công việc có ảnh hưởng xấu tới chức năng sinh sản, nuôi con.	50%
5	1.012091	Đề nghị việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc	4 ngày làm việc	Trung tâm	- Bộ luật Lao động năm 2019. - Thông tư số 09/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết và hướng	60%

					dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về lao động chưa thành niên	
II	**LĨNH VỰC QUẢN LÝ LAO ĐỘNG NGOÀI NƯỚC (04 TTHC)**					
6	1.000502	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng dưới 90 ngày)	2,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2020; - Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025. - Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ. - Nghị định số 112/2021/NĐ-CP ngày 10/12/2021 của Chính phủ. - Nghị định số 128/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 - Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ.	50%
7	1.013730	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng từ 90 ngày trở lên)	2,5 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2020; - Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025. - Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 - Nghị định số 112/2021/NĐ-CP ngày 10/12/. - Nghị định số 128/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025. - Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026.	50%
8	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	4 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật số 74/2025/QH15; - Nghị định số 338/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm.	43%
9	1.015021	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập	3 ngày làm việc	Trung tâm	- Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng ngày 13 tháng 11 năm 2020. - Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025. - Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07 tháng	

					4 năm 2026 của Chính phủ. - Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ. - Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ. - Nghị định 112/2021/NĐ-CP ngày 10/12/2021 của Chính phủ. - Thông tư số 21/2021/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. - Thông tư số 09/2026/TT-BNV ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.	
III	**LĨNH VỰC VIỆC LÀM (01 TTHC)**					
10	1.014754	Hỗ trợ người sử dụng lao động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động	16 ngày làm việc	Trung tâm	- Căn cứ Luật An toàn, vệ sinh lao động ngày 25/6/2015. - Căn cứ Nghị định số 88/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ	43
IV	**LĨNH VỰC AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG (01 TTHC)**					
11	2.000111	Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho doanh nghiệp	6 ngày làm việc trong đó: + 4 ngày SNV + 2 ngày BHXH	Trung tâm	- Căn cứ Luật An toàn, vệ sinh lao động ngày 25/6/2015. - Căn cứ Nghị định số 88/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ	SNV: 73% BHXH: 60%